



Đặc san

GIÁO DỤC ĐẠI HỌC QUỐC TẾ

International Higher Education
Trường Đại học FPT

No. 113
(#2-2023)



Trường Đại học FPT vào top 601-800 xếp hạng đại học toàn cầu "THE Impact Rankings"

Ngày 1/6, Trường ĐH FPT (FPT Education) chính thức giành thứ hạng 601-800 trên bảng xếp hạng đại học toàn cầu về phát triển bền vững THE Impact Rankings, thành công thăng hạng và đặc biệt ghi dấu ấn với SDG 4 – Giáo dục có chất lượng.

Theo công bố xếp hạng năm 2023 của THE Impact Rankings, Trường ĐH FPT (FPT Education) được xếp vào nhóm 601-800 các trường đại học tham gia trên toàn cầu, thành công thăng hạng từ nhóm 801-1000 của xếp hạng năm 2022.

Năm nay, Trường ĐH FPT tham gia bảng xếp hạng THE Impact Rankings năm 2023 ở 5 mục tiêu: SDG 4 - Giáo dục có chất lượng, SDG 8 - Tăng trưởng kinh tế và việc làm bền vững, SDG 11 - Thành phố và cộng đồng bền vững, SDG 16 - Hoà bình, công bằng và thể chế vững mạnh và SDG 17 - Hợp tác toàn cầu vì các mục tiêu phát triển bền vững. Trong đó, mục tiêu SDG 4 – Giáo dục có chất lượng của Trường ĐH FPT được đánh giá cao với thứ hạng 201-300 trong số 1.304 trường đại học toàn cầu và đứng thứ 2 trong các trường đại học Việt Nam tham gia xếp hạng, chỉ sau Đại học Quốc gia Hà Nội.

Với SDG 4 này, Trường ĐH FPT đạt điểm gần như tối đa (98,5/100 điểm) cho hạng mục “học tập suốt đời của người học” nhờ chương trình đào tạo chú trọng việc trang bị cho sinh viên năng lực tự học và rèn luyện kỹ năng học tập chủ động, thích nghi tốt với môi trường học tập đa dạng, lượng kiến thức lớn, thay đổi nhanh chóng. Bên cạnh đó, Trường còn có chính sách cấp tài khoản Coursera miễn phí tới cựu sinh viên, nhằm khuyến khích và hỗ trợ cựu sinh viên học tập suốt đời, cũng như góp phần nâng cao khả năng học tập của cộng đồng. Trường đồng thời đạt ~80/100 điểm cho hạng mục “thế hệ đầu tiên học đại học” với các chính sách giúp khuyến khích và mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục cho cho thí sinh là thế hệ đầu tiên trong gia đình đặt chân vào đại học.

Trường ĐH FPT nhận giải chuyển đổi số xuất sắc từ Coursera

Ngày 13/4 (giờ Mỹ), Trường ĐH FPT được Coursera trao giải thành tựu chuyển đổi số xuất sắc bởi các hoạt động ứng dụng công nghệ trong đào tạo, giúp nâng cao năng lực tự học và học tập theo tiêu chuẩn toàn cầu của người học.

Giải thưởng “Campus Transformation outstanding Achievement Award – Trường đại học thực hiện chuyển đổi số xuất sắc” được Coursera trao tặng Trường ĐH FPT vào ngày 13/4 (giờ Mỹ) trong khuôn khổ Hội nghị toàn cầu của Coursera năm 2023. Đây là hội nghị thường niên lớn nhất của nền tảng học trực tuyến hàng đầu Coursera.

“Campus Transformation Outstanding Achievement Award – Trường đại học thực hiện chuyển đổi số xuất sắc” là giải thưởng của Coursera, được trao tặng cho trường đại học trên phạm vi toàn cầu có thành tích xuất sắc trong hoạt động thúc đẩy chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ trong đào tạo, thực hiện mục tiêu kết hợp giữa học trực tiếp trên lớp và tự học thông qua nền tảng Coursera của người học. Giải Thành tựu xuất sắc năm nay của Coursera cũng được trao cho các tên tuổi toàn cầu uy tín như IBM, Microsoft, Walmart, ĐH Nghệ thuật California, ĐH Hawaii Pacific và Học viện Khoa học Công nghệ Birla (Ấn Độ).

Trước đó, vào tháng 4/2022, ĐH FPT đã được Coursera trao tặng giải thưởng “Bold Innovator – Faculty Adoption of Online Learning” dành cho trường đại học thúc đẩy mạnh mẽ việc đào tạo chuyên môn, kỹ năng, phát triển đội ngũ giảng viên thông qua các khóa học trên nền tảng học tập trực tuyến này.



TS. Lê Trường Tùng – Chủ tịch Hội đồng Trường ĐH FPT nhận chứng nhận xếp hạng nhóm 601-800 cho xếp hạng đại học toàn cầu về phát triển bền vững THE Impact Rankings



Trường ĐH FPT nhận giải thưởng “Campus Transformation outstanding Achievement Award” của Coursera

Tạp chí Giáo dục Đại học Quốc tế (tên tiếng Anh là International Higher Education, viết tắt là IHE) là ấn phẩm định kỳ hàng quý của Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế (CIHE – Boston College).

Tạp chí phản ánh sứ mệnh của Trung tâm nhằm tạo tầm nhìn quốc tế hỗ trợ cho việc xây dựng và thực thi chính sách một cách sáng suốt. Thông qua *Tạp chí Giáo dục Đại học Quốc tế*, mạng lưới các học giả trên thế giới cung cấp thông tin và bình luận về những vấn đề chính yếu của giáo dục đại học toàn cầu. IHE được xuất bản bằng Tiếng Anh, Hoa, Pháp, Nga, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và Việt Nam. Độc giả có thể xem các ấn bản điện tử này tại

<https://www.internationalhighereducation.net>

Hợp tác với **University World News (UWN)**

Từ tháng 1/2017, CIHE đã hợp tác với UWN - một bản tin cùng các bình luận trực tuyến được phổ biến rộng rãi về bức tranh hiện tại của giáo dục đại học quốc tế. Chúng tôi hân hạnh được tích hợp các nội dung của UWN trên IHE và ngược lại - tích hợp các nội dung của IHE trên Website và bản tin hàng tháng của của UWN.



Đăng ký tạp chí IHE tại
ihe@fpt.edu.vn

MỤC LỤC

NHỮNG VẤN ĐỀ TOÀN CẦU

02_ Suy nghĩ lại về học phí quốc tế và quan hệ đối tác toàn cầu

Adam Habib

04_ Công bằng và hòa nhập trong giáo dục đại học

Jamil Salmi

CĂNG THẲNG ĐỊA CHÍNH TRỊ

07_ Hợp tác quốc tế với Nga và Trung Quốc: Các nhà nghiên cứu đứng trước những lựa chọn khó khăn

Jonathan Adams, Jonathan Grant, Jo Johnson và Daniel Murphy

11_ Đạo luật "CHIPS và khoa học" của Hoa Kỳ đưa ra chính sách nhằm đối phó với Trung Quốc

Steven Brint

14_ Giáo dục đại học Trung Quốc sẽ gặp khó khăn khi tách khỏi phương Tây

Philip G. Altbach và Hans De Wit

17_ Lập luận ủng hộ cho hợp tác học thuật với Trung Quốc

William C. Kirby

HIỂU VỀ VIỆC DI CƯ HỌC THUẬT

20_ Quốc tế hoá giáo dục đại học và ưu việt của cộng đồng hải ngoại

Fazal Rizvi

23_ Sinh viên quốc tế và cộng đồng/ lộ trình của cộng đồng di dân

Annette Bamberger

25_ Cộng đồng học thuật hải ngoại và quốc tế hóa: Giới học thuật Thổ Nhĩ Kỳ tại Vương quốc Anh

Tugay Durak

CÁC VẤN ĐỀ QUỐC TẾ HÓA

28_ Siêu xu hướng trong dịch chuyển học thuật: Các khu giáo dục và cấu trúc đa cực mới của du học quốc tế

Chris R. Glass và Natalie I. Cruz

31_ Sự bất ổn của Hoa Kỳ: Những thách thức đối với du học sinh đến Mỹ và việc trao đổi giảng viên

Philip G. Altbach, Xiaofeng Wan và Hans De Wit

34_ Ethiopia: Đưa yếu tố địa phương vào chính sách quốc tế hóa

Wondwosen Tamrat

CÁC QUỐC GIA VÀ KHU VỰC

37_ Tài trợ dựa trên hiệu năng có hiệu quả không: Quan điểm của châu Âu

Ben Jongbloed và Ariane De Gayardon

40_ Sáng kiến các trường đại học châu Âu: Thúc đẩy cả xuất sắc và hòa nhập?

Lee Rensimer và Rachel Brooks

43_ Cải cách trong các trường đại học tư thục Nhật Bản

Jeremy Breaden và Roger Goodman

46_ Venezuela: Các trường đại học đối mặt với nguy cơ sụp đổ trong một đất nước vỡ nợ

Juan Carlos Navarro

Suy nghĩ lại về học phí quốc tế và quan hệ đối tác toàn cầu

Adam Habib

Adam Habib là Giám đốc Trường Nghiên cứu phương Đông và châu Phi (SOAS), Đại học London, Vương quốc Anh. Email: ah130@soas.ac.uk

Tại Hội nghị các trường đại học ở Vương quốc Anh vào tháng 9/2022, đã có cuộc thảo luận nhóm bao gồm các chuyên gia đến từ Úc, Canada và Vương quốc Anh, những người đã phản ánh về vấn đề tài chính và chi phí tăng vọt của giáo dục đại học cũng như tầm quan trọng của việc cân nhắc lại sự trộn lẫn học phí thu từ sinh viên với hỗ trợ của nhà nước. Ngoài ra còn có những đề xuất có giá trị về cải cách chế độ chi trả cho những sinh viên tốt nghiệp đã vay vốn để học đại học.

Một mô hình hoạt động được xây dựng trên sự bóc lột

Trong suốt cuộc tranh luận, đã có sự thừa nhận rằng trong phương trình tài chính, gánh nặng chi phí của giáo dục đại học trông cậy quá nhiều vào yếu tố học phí, và hầu hết những người tham gia đều đồng ý rằng cần xem xét lại nhằm cân bằng phương trình theo hướng hỗ trợ của nhà nước nhiều hơn cho các trường đại học. Nhưng tôi cũng đề xuất cân nhắc kỹ hơn về học phí quốc tế như một phần của việc xem xét cân bằng tài chính của giáo dục đại học. Xét cho cùng, mọi người đều thừa nhận rằng mức học phí đặt ra cho sinh viên quốc tế là quá cao. Trong trường hợp của một trường đại học ở Vương quốc Anh - Đại học SOAS ở London - chi phí thực tế để cấp bằng tiến sĩ được tính toán vào khoảng 4.600 GBP mỗi năm cho mỗi sinh viên. SOAS thu học phí từ mỗi sinh viên quốc tế khoảng 20.000 GBP, nghĩa là cao hơn chi phí thực tế khoảng 400%. Phần cộng thêm vào giá vốn quá mức này sẽ không được chấp nhận ở hầu hết các công ty tư nhân. Vì sao các trường đại học công lập có thể đặt ra những khoản phí cao như vậy khi họ vẫn tuyên bố đang thực hiện dịch vụ công, và thực hiện nhiệm vụ công bằng xã hội?

Sự phản hồi thật thú vị. Hầu hết các đại biểu đều tránh câu hỏi hoặc biện minh cho mô hình kinh doanh dịch vụ này bằng lý lẽ sinh viên bị thu hút bởi thương hiệu nghiên cứu của các trường đại học ở Vương quốc Anh, Hoa Kỳ, Úc và Canada. Đây là lý lẽ phổ biến biện minh cho việc thu học phí cao từ sinh viên quốc tế, nhưng có rất ít bằng chứng thực tế được cung cấp để hỗ trợ cho khẳng định này.

Những quốc gia này có những trường đại học nghiên cứu lớn không? Hiển nhiên là có! Đây có phải là động lực để sinh viên quốc tế đến những quốc gia này không? Chắc là không. Động lực chính là mong muốn tiếp cận thị trường việc làm toàn cầu thông qua bằng cấp nhận được ở những quốc gia này. Sự bất bình đẳng mới là động lực thúc đẩy hiệu quả du học quốc tế.

Hậu quả cho thế giới của chúng ta

Một hiệu trưởng trong số các đại biểu lập luận rằng chi phí giáo dục đại học cao hơn nhiều so với tài trợ công và so với học phí thu từ sinh viên trong

Tóm tắt

Mọi người đều công nhận rằng, ở một số quốc gia mức học phí đối với sinh viên quốc tế là quá cao. Liệu chúng ta có cần suy nghĩ xem việc này sẽ gây ra những hậu quả nào cho thế giới hay không? Mô hình kinh doanh dịch vụ này cũng đang tác động tiêu cực đến năng lực con người và năng lực thể chế ở những nước có thu nhập thấp bằng cách đẩy nhanh tình trạng chảy máu chất xám. Điều quan trọng lúc này là nhận thức về trách nhiệm tập thể trước vấn đề này, để đảm bảo tính pháp lý của mỗi trường và toàn bộ hệ thống đại học.

nước ở Vương quốc Anh. Ông cho rằng học phí quốc tế cao hơn là cần thiết để các trường đại học Vương quốc Anh có thể tồn tại được về mặt tài chính. Ông ta đã xác nhận thành lời sự đồng thuận ngầm của hầu hết các đại biểu tại hội nghị: Hãy giữ nguyên các khoản học phí quốc tế cao như hiện tại.

Điều này là do mô hình kinh doanh nền tảng của giáo dục đại học ở Vương quốc Anh, Hoa Kỳ, Úc và Canada có cốt lõi là trợ cấp chéo kép. Thứ nhất, hoạt động nghiên cứu được trợ cấp chéo đáng kể nhờ nguồn thu từ việc dạy và học. Thứ hai, bản thân chi phí của tổ chức dạy và học được trợ cấp chéo bởi những khoản phí khổng lồ thu từ sinh viên quốc tế tại các trường đại học ở những nước nói tiếng Anh. Nếu không có điều này, hầu hết các trường đại học này sẽ không hòa vốn được. Mô hình hoạt động này đang ngày càng được củng cố và mở rộng bởi cả chính sách của chính phủ và sự chấp thuận của ban điều hành trường đại học. Tại Vương quốc Anh, với sự thúc đẩy của Bộ Thương mại & Công nghiệp (Department of Trade & Industry - DTI), tuyển sinh sinh viên quốc tế vào các trường đại học đã tăng từ 480 ngàn lên hơn 600 ngàn. Một báo cáo của Viện Chính sách Giáo dục Đại học (Higher Education Policy Institute - HEPI) về tuyển sinh đã coi đây là một dạng hàng hóa không được chuẩn hóa, với thu nhập khoảng 28 tỷ GBP mang lại lợi ích cho các thị trấn và cộng đồng trên khắp đất nước. Mặc dù đây là một sự điều chỉnh cần thiết trước việc cánh hữu gieo rắc nỗi sợ hãi nhằm vận động hành lang chống lại sự nhập cư ở Vương quốc Anh, nhưng chẳng lẽ chúng ta không cần suy nghĩ kỹ về hậu quả của mô hình hoạt động này đối với thế giới hay sao?

Mô hình hoạt động này đang tác động tiêu cực đến năng lực con người và năng lực thể chế ở những quốc gia có thu nhập thấp bằng cách đẩy nhanh tình trạng chảy máu chất xám, chắc chắn phát sinh từ việc tập trung tuyển sinh giới trẻ từ những nơi này. Nó cũng đang gây nguy hiểm cho khả năng phối hợp giải quyết những thách thức xuyên quốc gia của thời điểm lịch sử này, chẳng hạn như đại dịch, biến đổi khí hậu, di cư, nghèo đói và phân cực chính trị và xã hội. Những thách thức này đòi hỏi triển khai khoa học và công nghệ toàn cầu cũng như phát triển tri thức địa phương. Điều này yêu cầu sự phối hợp giữa các hệ thống tri thức trên toàn thế giới, là việc không thể làm được chỉ thông qua mô hình toàn cầu của nền giáo dục đại học được tổ chức chủ yếu xung quanh việc hình thành những khu vực giảng dạy, học tập và nghiên cứu ở phương Bắc. Những trường đại học này đang theo đuổi một cách hiệu quả những chiến lược tài chính ngắn hạn có thể ảnh hưởng đến tương lai dài hạn chung của cộng đồng toàn cầu.

Việc các giám đốc điều

hành của trường đại học

chấp nhận quan điểm

rằng những quyết định

quản lý được điều chỉnh

bởi môi trường chính sách

hiện tại - về cơ bản là một

sự đối phó.

Áp dụng chủ nghĩa thực dụng triệt để

Sự thừa nhận này không nhất thiết dẫn đến lập trường cánh hữu, chống nhập cư và theo chủ nghĩa sô-vanh quốc gia. Cũng không nhất thiết dẫn đến việc chấp nhận một cách hiểu phi thực tế về những gì là được phép trong một môi trường chính sách hạn chế và bất lợi do những chính phủ bảo thủ quản lý. Việc các giám đốc điều hành của trường đại học chấp nhận quan điểm rằng những quyết định quản lý được điều chỉnh bởi môi trường chính sách hiện tại về cơ bản là một sự đối phó. Đúng là có những ràng buộc, nhưng những người điều hành trường đại học cũng có quyền tự chủ tương đối có thể làm giảm thiểu những khía cạnh tồi tệ thái quá của mô hình hoạt động mang tính bóc lột thực sự này.

Liên quan đến nhu cầu tạo điều kiện để các hệ thống tri thức tương tác với nhau, liệu có thể hình thành quan hệ đối tác giáo dục xuyên quốc gia giữa các trường đại học ở miền Bắc và miền Nam hay không? Điều này sẽ phải được thực hiện cẩn trọng và chú ý đến những cơ chế đảm bảo chất lượng của cả hai bên. Nhưng nó có thể dẫn đến những chương trình học thuật đồng phát triển, đồng giảng dạy và đồng công nhận - có thể giúp giảm bớt số lượng sinh viên có nhu cầu du học nước ngoài để lấy bằng đại học chỉ để tiếp cận được thị trường việc làm toàn cầu. Điều này còn đem đến một lợi ích khác nữa là cung cấp cho sinh viên tốt nghiệp kiến thức và kỹ năng xuất sắc không chỉ về mặt học thuật mà còn phù hợp với hoàn cảnh. Nhờ chi phí lao động giảm do chia sẻ công việc học thuật, những chương trình này có thể được duy trì với mức phí thấp hơn.

Một số đề xuất ủng hộ ở đây có thể chỉ là giải pháp từng phần đòi hỏi cân nhắc kỹ hơn. Và có thể có những khả năng khác chưa được xem xét. Nhưng điều cấp bách là thừa nhận trách nhiệm tập thể trước vấn đề liên quan đến mô hình hoạt động đất đỏ và mang tính bóc lột trong giáo dục đại học ở Hoa Kỳ, Vương quốc Anh, Canada và Úc.

Thừa nhận trách nhiệm tập thể sẽ chứng minh rằng các trường đại học nhận ra vấn đề và đang làm hết sức có thể trong những hạn chế mà họ phải đối mặt. Điều này rất quan trọng đối với tính pháp lý của các trường và của toàn bộ hệ thống đại học. Lãnh đạo các trường đại học không thể viện dẫn công bằng xã hội cho sinh viên trong nước mà không làm như vậy cho sinh viên quốc tế. Tương tự như vậy, họ không thể nói về tầm quan trọng của việc giải quyết những thách thức toàn cầu như đại dịch và biến đổi khí hậu, trong khi vẫn áp dụng những mô hình kinh doanh làm suy yếu năng lực tập thể để giải quyết những cuộc khủng hoảng này. Các nhà lãnh đạo đại học cần đối mặt với thách thức đạo đức trong những lựa chọn của mình, và bắt đầu từ việc đưa ra những mô hình hoạt động tốt hơn có thể triển khai được rộng rãi khi hoàn cảnh chính trị thay đổi.

Công bằng và hòa nhập trong giáo dục đại học

Jamil Salmi

Jamil Salmi là Giáo sư danh dự về Chính sách giáo dục đại học, Đại học Diego Portales, Chile; và là Nghiên cứu viên tại Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế, Boston College, Hoa Kỳ. Email: jsalmi@tertiaryeducation.org. Bài viết này dựa trên một báo cáo chuẩn bị cho Hội nghị Giáo dục Đại học Thế giới lần thứ ba của UNESCO, tháng 5/2022 tại Barcelona, Tây Ban Nha.

Bất chấp giáo dục đại học đã mở rộng ngoạn mục ở nhiều nơi trên toàn cầu trong 60 năm qua, những chênh lệch nghiêm trọng vẫn tồn tại. Sinh viên xuất thân từ những tầng lớp giàu có hơn trong xã hội vẫn chiếm một tỷ lệ cao không tương xứng trong giáo dục đại học. Giữa các nhóm dân cư và các xã hội vẫn tồn tại sự bất bình đẳng và chênh lệch về cấu trúc, thường là do

Tóm tắt

Trên khắp thế giới, nhiều thanh niên phải đối mặt với những hoàn cảnh khó khăn ngoài tầm kiểm soát của chính họ do bị phân biệt đối xử vì lý do chủng tộc, giới tính, khuynh hướng tình dục, nguồn gốc địa lý, hoàn cảnh kinh tế xã hội hoặc những lý do khác. Những điều này ảnh hưởng nghiêm trọng đến cơ hội tiếp cận giáo dục đại học và khả năng tốt nghiệp của họ. Bài viết này xem xét phạm vi chênh lệch, đánh giá tác động của COVID-19 đến sự công bằng, và phác họa những yếu tố chính của những chính sách thúc đẩy công bằng hiệu quả ở cấp quốc gia và cấp trường.

những chuẩn mực phân biệt đối xử tồn tại từ lâu liên quan đến tầng lớp kinh tế, giới tính, đặc thù dân tộc thiểu số, ngôn ngữ, tôn giáo và văn hóa, cũng như tình trạng khuyết tật. Ngay cả khi tiếp cận được giáo dục đại học, sinh viên từ những nhóm thiểu số và bị gạt ra bên lề thường có tỷ lệ hoàn thành chương trình học thấp hơn. Họ thường bị đẩy vào những cơ sở giáo dục đại học kém uy tín hơn, và kết quả là chỉ có những lựa chọn trong thị trường lao động chất lượng thấp.

Nguồn gốc của bất bình đẳng

Trên khắp thế giới, nhiều trẻ em phải đối mặt với những hoàn cảnh khó khăn ngoài tầm kiểm soát của chúng do bị phân biệt đối xử vì lý do chủng tộc, giới tính, khuynh hướng tình dục, nguồn gốc địa lý, hoàn cảnh kinh tế xã hội hoặc những lý do khác. Những điều này ảnh hưởng nghiêm trọng đến cơ hội đến trường, đến quá trình học tập liên tục và khả năng hoàn thành giáo dục trung học. Ở cấp đại học, những người trẻ tuổi gặp phải những rào cản khác, như chi phí trực tiếp cho học tập quá cao, thiếu kỹ năng xã hội, thiếu sự chuẩn bị cho học tập, động lực thấp và không tiếp cận được thông tin về triển vọng thị trường lao động. Đạt được sự công bằng và hòa nhập cao hơn trong giáo dục đại học là một nhu cầu đáp ứng yêu cầu mạnh mẽ về công bằng xã hội, như thể hiện trong mục tiêu 4.3 của các Mục tiêu Phát triển Bền vững.

Phạm vi chênh lệch

Những nỗ lực nhằm đo lường sự công bằng trong giáo dục đại học giả định rằng tỷ lệ tham gia giáo dục đại học của những nhóm mục tiêu phải tương đương với tỷ lệ của họ trong tổng dân số. Tuy nhiên, trên thực tế, việc lựa chọn những chỉ số để đo lường sự chênh lệch trong giáo dục đại học bị ảnh hưởng nặng nề bởi dữ liệu sẵn có dùng cho việc phân tích thực trạng của từng nhóm. Những cuộc khảo sát hộ gia đình ở 64 quốc gia cho thấy khoảng cách lớn giữa tỷ lệ tham gia giáo dục đại học của các nhóm thu nhập ở tất cả các bậc học, từ những quốc gia nghèo nhất có tỷ lệ tham gia thấp nhất đến những quốc gia có tỷ lệ tham gia trung bình cao hơn nhiều.

Cân bằng giới trong giáo dục đại học đã được cải thiện đáng kể trong hai thập kỷ qua. Ngày nay, nữ sinh chiếm số đông trong sinh viên đại học ở hầu hết các quốc gia, ngoại trừ Nam Á và châu Phi cận Sahara. Trên khắp châu Phi cận Sahara, nữ sinh chỉ chiếm 42,3% tổng số sinh viên. Ở Nam Á, tỷ lệ này là 47%. Tuy nhiên, sự bất bình đẳng giới đáng kể vẫn tồn tại trong các tổ chức và chương trình STEM. Dữ liệu từ 18 quốc gia trên khắp thế giới cho thấy tỷ lệ nữ sinh tốt nghiệp ngành STEM dao động từ mức thấp là 11% ở Thụy Sĩ đến mức cao 47% ở Argentina.

Có ít dữ liệu hơn để đánh giá sự khác biệt trong cơ hội tiếp cận giáo dục đại học giữa các nhóm thiểu số về sắc tộc, chủng tộc hoặc tôn giáo. Ở những nơi có dữ liệu, có thể thấy sự chênh lệch lớn. Ví dụ, ở Nam Phi, mặc dù tổng số ghi danh vào giáo dục đại học tăng lên, nhưng chưa đến 20% người Nam Phi da đen tham gia giáo dục đại học so với 55% ở người da trắng. Tương tự, ở Việt Nam, tỷ lệ nhập học đại học của nhóm dân số đông nhất là người Kinh/Hoa cao gấp 4 lần so với tỷ lệ nhập học của những nhóm dân tộc thiểu số sống ở vùng sâu, vùng xa của đất nước. Trong số hơn 82 triệu người tị nạn trên thế giới, UNHCR ước tính rằng chỉ có khoảng 5% trong độ tuổi được

tiếp cận với giáo dục đại học, trong khi con số nhập học so sánh của giáo dục tiểu học và trung học lần lượt là 68% và 34%.

Người khuyết tật - thường được gọi là “thiếu số vô hình” - cũng ít có đại diện trong giáo dục đại học. Ví dụ ở Thái Lan, chưa đến 1% thanh niên khuyết tật được tiếp cận giáo dục đại học. Ở Nam Phi, họ chiếm 0,6% tổng số đăng ký, so với tỷ lệ khuyết tật ước tính là 3,5% trong nhóm tuổi tương ứng.

Ngoài ra, điều quan trọng cần lưu ý là mức độ giao thoa cao giữa những khía cạnh này vì sự chênh lệch giữa các nhóm mục tiêu thường có tác động chồng chéo và tích lũy. Phân biệt đối xử về giới có xu hướng tác động mạnh hơn đến nữ sinh thuộc nhóm thu nhập thấp. Ví dụ, ở Peru và Mexico, nơi tỷ lệ nữ sinh nhập học thấp hơn nam sinh - trái ngược với xu hướng chung ở châu Mỹ La-tinh - sự khác biệt giữa nữ sinh có thu nhập thấp và nữ sinh có thu nhập cao là rất lớn. Ở Peru, tỷ lệ nhập học của nữ sinh thuộc nhóm nghèo nhất và giàu nhất lần lượt là 13,3% và 24,9%. Ở Mexico, tỷ lệ này là 9,1% và 37,4%. Một số nghiên cứu đã ghi nhận mối liên quan chặt chẽ giữa nghèo đói, dân tộc và nông thôn ở Bắc và Nam Mỹ, cũng như ở Úc và New Zealand. Tương tự như vậy, nghèo đói làm tăng thêm những trở ngại mà người khuyết tật gặp phải, tỷ lệ nữ sinh khuyết tật tham gia vào giáo dục đại học hoặc hoàn thành các chương trình bằng cấp thấp hơn so với tỷ lệ tham gia của nam sinh khuyết tật.

Tác động của COVID-19

Trong đại dịch COVID-19, các cơ sở giáo dục đại học và sinh viên phải trải qua sự gián đoạn chưa từng có và những thách thức mới. Nguồn tài chính bị cắt giảm nghiêm trọng, khoảng cách kỹ thuật số và sự thiếu chuẩn bị của người hướng dẫn làm trầm trọng thêm sự chênh lệch về cơ hội tiếp cận và thành công, đồng thời gây ra nỗi đau về mặt cảm xúc và xã hội, đặc biệt ở những sinh viên dễ bị tổn thương. Do đó, các quốc gia và nhà trường cần nỗ lực nhiều hơn nhằm loại bỏ các rào cản để người học từ những nhóm thiểu số có thể tham gia vào giáo dục đại học có chất lượng.

Chính sách thúc đẩy bình đẳng

Hệ sinh thái giáo dục đại học bao gồm những yếu tố chính ảnh hưởng trực tiếp đến tính công bằng và kết quả ở bất kỳ quốc gia nào, đó là: chính sách tuyển sinh; các chương trình chuyển tiếp; khung đảm bảo chất lượng; trợ cấp của chính phủ cho các trường và cho sinh viên; học phí và hỗ trợ tài chính. Nhà nước có thể xác định những chính sách và biện pháp nhằm cải thiện sự công bằng trong giáo dục đại học theo tất cả những yếu tố này.

Trong các tổ chức giáo dục đại học, một số biện pháp có thể giúp thúc đẩy cơ hội tiếp cận và thành công của sinh viên từ những nhóm mục tiêu khác nhau: những hoạt động tiếp cận cộng đồng; chính sách xét tuyển có mục tiêu; những chương trình giữ chân người học và hỗ trợ tài chính bổ sung.

Để đạt hiệu quả, những chính sách thúc đẩy công bằng phải được xác định một cách toàn diện, nghĩa là cân nhắc cả khía cạnh tài chính và phi tiền tệ, điều phối những hành động ở cấp quốc gia và cấp nhà trường theo cách bổ sung cho nhau, và coi việc hoàn thành chương trình học quan trọng ngang bằng với cơ hội tiếp cận là khía cạnh vẫn được chú ý nhiều hơn theo truyền

Những nỗ lực nhằm đo

lượng sự công bằng trong

giáo dục đại học giả định

rằng tỷ lệ tham gia giáo

dục đại học của những

nhóm mục tiêu phải

tương đương với tỷ lệ của

họ trong tổng dân số.

thống. Tầm nhìn dài hạn là chìa khóa để đảm bảo tính liên tục và nhất quán của những chính sách thúc đẩy bình đẳng hiệu quả, đòi hỏi các hệ thống thông tin được thiết lập tốt để xác định những nhóm mục tiêu, đo lường khoảng cách bất bình đẳng và đánh giá sự tiến bộ liên quan đến cơ hội tiếp cận và tốt nghiệp.

Bảy mươi năm trước, Tawney đã viết về sự bình đẳng trong cơ hội như là “sự lịch sự xấc xược của lời mời dành cho những vị khách không được hoan nghênh, với sự tin chắc rằng hoàn cảnh sẽ ngăn họ nhận lời”. Ngày nay, sự công bằng trong cơ hội tiếp cận và thành công ở bậc đại học không còn được coi là một thứ xa xỉ hay chỉ là suy nghĩ đến sau. Đạt được sự hòa nhập nhiều hơn trong giáo dục đại học là một nhu cầu đáp ứng yêu cầu mạnh mẽ về công bằng xã hội. Hệ thống giáo dục đại học trong đó cơ hội được phân bổ đồng đều là cơ sở cho sự phát triển bền vững và xây dựng xã hội công bằng, dân chủ.

Tóm tắt

Mạng lưới nghiên cứu toàn cầu đã phát triển vượt bậc trong bốn thập kỷ qua, nhưng hệ thống ngày càng hợp tác và cởi mở hơn này có thể bị đe dọa bởi những thay đổi chính trị gần đây. Những ví dụ tương phản về Nga và Trung Quốc minh họa một tình thế tiến thoái lưỡng nan cần được tháo gỡ và các nhà nghiên cứu trong giáo dục đại học không thể nhắm mắt làm ngơ. Các tổ chức giáo dục đại học cần xác định rõ và thống nhất định hướng của mình một cách cẩn thận nếu muốn tiếp tục thu hoạch thành quả của sự đổi mới và chia sẻ tri thức

Hợp tác quốc tế với Nga và Trung Quốc: Các nhà nghiên cứu đứng trước những lựa chọn khó khăn

Jonathan Adams, Jonathan Grant, Jo Johnson và Daniel Murphy

Jonathan Adams là Giáo sư thỉnh giảng tại Viện Chính sách, King's College London, Vương quốc Anh và là Giám đốc khoa học tại Viện Thông tin Khoa học tại Clarivate. Email: jonathan.adams@clarivate.com.

Jonathan Grant nguyên là Hiệu trưởng King's College London, và hiện là Giám đốc sáng lập của Công ty tư vấn Other Angles.

Email: jgrant@differentangles.co.uk.

Jo Johnson là thành viên cao cấp tại Trường Harvard Kennedy, President's Professorial Fellow tại King's College London, và nguyên là Bộ trưởng Bộ Khoa học & Đại học của Vương quốc Anh. Email: jojohnsonft@gmail.com.

Daniel Murphy là Giám đốc điều hành của Trung tâm Kinh doanh và Chính phủ Mossavar-Rahmani (M-RCBG) tại Trường Harvard Kennedy, Hoa Kỳ. Email: daniel_murphy@hks.harvard.edu.

Bài viết này dựa trên báo cáo "Stumbling bear, soaring dragon: Russia, China and the geopolitics of global science" - Jo Johnson, Jonathan Adams, Jonathan Grant và Daniel Murphy (2022).

Các mạng lưới nghiên cứu toàn cầu ngày nay đã phát triển từ những hệ thống mang nhiều tính “quốc gia” hơn. Thế giới nghiên cứu năm 1980 do G7 và Liên Xô thống trị thay đổi tương đối chậm và duy trì sự cân bằng rộng rãi từ năm này sang năm khác. Điều đó đã thay đổi nhờ thông tin liên lạc tốt hơn, đi lại rẻ hơn và Internet. Nhận thức ngày càng tăng về vai trò trung tâm của R&D (nghiên cứu và phát triển) trong việc kích thích khả năng cạnh tranh kinh tế và năng lực công nghệ dẫn đến việc nhiều quốc gia

đầu tư lớn hơn cho nghiên cứu. Những cường quốc nghiên cứu mới xuất hiện ở châu Á và sự phát triển phi thường của cơ sở hạ tầng nghiên cứu của Trung Quốc đã phá vỡ hệ thống nghiên cứu xuất sắc phân bậc.

Thông tin liên lạc được cải thiện cũng có tác động sâu sắc khác. Vào những năm 1980, những quốc gia có hợp tác quốc tế chỉ chiếm 5% số bài báo được đăng tải trên những tạp chí thuộc danh mục Science Citation Index khi đó. Đến năm 2010, con số đó đã vượt qua 50% số bài báo được đăng tải trên những tạp chí thuộc danh mục của Web of Science và vẫn tiếp tục tăng lên. Đỉnh cao của nghiên cứu đã chuyển từ công việc học thuật thông qua ưu tiên quốc gia sang nỗ lực quốc tế. Nghiên cứu được trích dẫn nhiều nhất chính là hoạt động được chia sẻ giữa những trường đại học hàng đầu của nhiều quốc gia.

Những thách thức

Một tin tuyệt vời là các quốc gia sẽ cùng chia sẻ gánh nặng ứng phó với các cuộc khủng hoảng toàn cầu nghiêm trọng như biến đổi khí hậu, đại dịch, dân số già, an ninh lương thực và nước, cũng như nguồn cung cấp năng lượng. Nền tảng của văn hóa nghiên cứu từ trước tới giờ là tri thức được chia sẻ cởi mở, với dữ liệu được cung cấp thông qua những ấn phẩm rõ ràng, đầy đủ và trung thực. Những quy ước như vậy tạo thành nền tảng “bất thành văn” trong đào tạo nghiên cứu.

Do đó, sẽ là một thách thức đáng kể đối với cách suy nghĩ và cách làm việc truyền thống khi những kết nối toàn cầu bị căng thẳng bởi những chế độ hà khắc ở những quốc gia tham gia hợp tác. Báo cáo mới của chúng tôi “Stumbling bear, soaring dragon/ Gấu sảy chân, rồng cất cánh” (ngụ ý Nga và Trung Quốc) - phần thứ tư trong loạt bài của Viện Chính sách King's College London và các chi nhánh của Trung tâm Kinh doanh & Chính phủ Mossavar-Rahmani tại Trường Harvard Kennedy - tập trung vào nội dung này. Chúng tôi thảo luận cụ thể về Nga và Trung Quốc, nhưng phạm vi của vấn đề là thách thức toàn cầu rộng lớn hơn.

Những tổ chức nghiên cứu hàng đầu ở châu Âu và Bắc Mỹ, cùng với những đối tác lịch sử của họ ở những khu vực khác, vẫn duy trì một mạng lưới cộng tác cởi mở. Những quốc gia không đầu tư vào quan hệ đối tác quốc tế, hoặc bị gạt ra ngoài sẽ mất đi cơ hội tiếp cận với nghiên cứu hàng đầu và những cơ hội liên quan để chuyển giao tri thức. Đỉnh cao của sự đổi mới không chỉ phụ thuộc vào những nguồn lực hữu hình (vì nghiên cứu như vậy vượt quá khả năng của bất kỳ nhóm nào), mà còn phụ thuộc vào sự hiệp lực tập thể về ý tưởng và năng lực.

Khi mạng lưới nghiên cứu toàn cầu mở rộng và đa dạng hóa, thu hút những đối tác mới có lịch sử nghiên cứu ngắn hơn, nó cũng tiếp xúc với những chế độ không có cùng quan điểm chính trị, và trong một số trường hợp, những chế độ nuôi dưỡng cách tiếp cận rất khác với văn hóa nghiên cứu truyền thống mang tính tập thể. Chúng ta nên duy trì và thúc đẩy hợp tác quốc tế thế nào khi những cách tiếp cận này xung đột với nhau?

Nga và Trung Quốc

Cách thức đơn giản nhất là chỉ tập trung vào Nga và cuộc chiến của họ ở Ukraine. So với thời hoàng kim của bộ máy nghiên cứu Xô Viết, hệ thống

Trong 20 năm qua, Trung

Quốc đã trở nên quan

trọng hơn nhiều đối với

Nga và hiện có khả năng

sẽ vượt qua Hoa Kỳ và Đức

để trở thành đối tác quan

trọng nhất của Nga.

khoa học Nga đương thời khá yếu kém, thoái hóa và ngày càng bị gạt ra bên lề. Trong những năm 1980, Liên Xô là nhà xuất bản nghiên cứu nhiều thứ 5 trên thế giới, ngay cả khi không tính những tạp chí bằng tiếng Nga. Nga ngày nay đứng thứ 16 về sản lượng nghiên cứu trong số 30 quốc gia hàng đầu, với chỉ 3% bài báo được đăng tải trên những tạp chí thuộc danh mục của Web of Science. Họ chỉ đầu tư 1% GDP cho R&D, so với mức trung bình của OECD năm 2020 là 2,7%; lực lượng nghiên cứu của họ đã giảm 20% kể từ năm 2000; một nửa hợp tác quốc tế của họ tập trung vào những chương trình đa quốc gia về thiên văn học và vật lý hạt nhân/ vật lý hạt cơ bản.

Điều này có nghĩa là, có lẽ ngoại trừ trong những lĩnh vực vừa nhắc đến, phương Tây có thể gạt Nga ra ngoài mà không làm suy yếu nền khoa học của mình. Ngay cả ở Trung và Đông Âu, Nga là đối tác thường xuyên nhất chỉ với Belarus và được xếp hạng trong số 10 đối tác nghiên cứu hàng đầu với chỉ 4 đối tác khác. Ở Trung Á, Nga đã bị Thổ Nhĩ Kỳ thay thế trong quan hệ đối tác với Kyrgyzstan và bị Trung Quốc thay thế trong hợp tác với Uzbekistan.

Tuy nhiên, Nga chỉ là đối tác quan trọng thứ 19 của Trung Quốc, một vị trí mà nước này đã duy trì trong 10 năm qua. Nói một cách đơn giản, trong 20 năm qua, Trung Quốc đã trở nên quan trọng hơn nhiều đối với Nga và hiện có khả năng sẽ vượt qua Hoa Kỳ và Đức để trở thành đối tác quan trọng nhất của Nga, nhưng Nga vẫn không quan trọng đối với khoa học Trung Quốc hơn nhiều quốc gia khác trong Sáng kiến Vành đai & Con đường.

Với Trung Quốc, áp dụng những phản ứng đơn giản như với Nga là sai lầm. Việc gạt khoa học Trung Quốc ra ngoài lề dẫn đến những hệ quả tiêu cực nghiêm trọng, như những người đề xuất điều này sau đó đã nhận ra. Trung Quốc đã trở thành quốc gia chi lớn nhất thế giới cho R&D. Sản lượng nghiên cứu của Trung Quốc được đăng tải trên những tạp chí bằng tiếng Anh vượt qua sản lượng của Hoa Kỳ. Trung Quốc hiện là đối tác nghiên cứu thường xuyên thứ nhất hoặc thứ hai với hầu hết các quốc gia G7; và là đối tác hàng đầu ở những nơi xa xôi như các quốc gia Bắc Âu, Baltic, Úc, Singapore và Hàn Quốc.

Nghiên cứu của Trung Quốc không xuất hiện từ nền tảng trống rỗng, mà từ sự chuyển đổi của một nền kinh tế theo nhu cầu với những tổ chức chuyên biệt đặt ra mục tiêu nghiên cứu là những lĩnh vực công nghiệp và quân sự cụ thể. Các tổ chức đã hợp nhất thành các trường đại học đa khoa, và việc đào tạo nghiên cứu theo mô hình phương Tây đã được mở rộng rất nhiều. Quá trình chuyển đổi đã diễn ra nhanh chóng một cách đột phá so với bối cảnh nghiên cứu toàn cầu (số lượng ấn phẩm tạp chí đã tăng gấp 25 lần kể từ năm 2000). Và, trong khi những cấu trúc nghiên cứu ấn tượng đã được thiết lập, văn hóa nghiên cứu lại không thể thay đổi trong một sớm một chiều.

Ví dụ, không giống như hầu hết các quốc gia, Trung Quốc ít hợp tác hơn và những quan hệ hợp tác mà họ đang có thường mang tính song phương. Khoảng 3/4 những bài báo trên tạp chí tiếng Anh của Trung Quốc được viết bởi các tác giả trong nước, không có đồng tác giả quốc tế và chỉ 7% là hợp tác đa phương so với khoảng 30% là hợp tác song phương với hầu hết các

nước G7. Trung Quốc có mô hình lựa chọn riêng, liên quan đến cả quan hệ đối tác và những công nghệ quan trọng về kinh tế mà họ tập trung xây dựng sự hợp tác. Điều này đặt ra nhiều vấn đề cho các nhà quản lý nghiên cứu và làm hạn chế dòng kiến thức mới nổi.

Khi thừa nhận đây là một vấn đề, chúng ta cần hiểu rõ rằng Hoa Kỳ và Vương quốc Anh đã chậm trễ không chỉ trong việc giám sát những mối quan hệ này mà còn trong việc tăng cường sự hiểu biết của chính họ về nghiên cứu của Trung Quốc. Có bao nhiêu nhà khoa học phương Tây có thể nói hoặc đọc một từ ngôn ngữ phổ thông của Trung Quốc? Cần nhiều hơn những người có thể làm được như vậy. Dòng chảy thông tin đòi hỏi một kênh hai chiều và cái giá của việc cô lập Trung Quốc sẽ lớn hơn rất nhiều so với việc cấm vận Nga.

Mạng lưới toàn cầu rộng lớn hơn

Địa chính trị khắc nghiệt hơn có thể làm gián đoạn quá trình mở rộng quốc tế hóa khoa học. Những sự kiện gần đây sẽ là bài học cho phương Tây về sự hợp tác, không chỉ với Trung Quốc, mà còn với những chế độ độc tài khác đang theo đuổi những chính sách mâu thuẫn với sự trao đổi tri thức, và mâu thuẫn với một xã hội cởi mở, hòa nhập.

Không chỉ Nga và Trung Quốc đặt ra những vấn đề như vậy. Gần đây, Ai Cập, Israel và Thổ Nhĩ Kỳ, vì những lý do khác nhau, đều nêu ra những câu hỏi về đạo đức của hợp tác nghiên cứu và văn hóa. Những câu trả lời thường lẫn lộn và không nhất quán. Trung Đông là một mạng lưới mở rộng đầu tư khoa học, và thường thông qua sự hợp tác với Trung Quốc và Nga, được thúc đẩy bởi những chế độ độc tài. Tất cả những điều này có thể tạo ra thách thức đối với sự hợp tác bình đẳng.

Chúng ta không thể giới hạn hợp tác chỉ trong một nhóm đáng tin cậy và áp dụng những chính sách tránh rủi ro một cách không cần thiết. Điều này sẽ làm tê liệt khoa học. Các mạng lưới toàn cầu hóa sẽ khô héo nếu các quốc gia quay lại với những ưu tiên trong nước. Chúng ta cũng không thể mòng du trong việc cung cấp bí quyết, tính hợp pháp và hỗ trợ năng lực công nghệ cho những quốc gia có lợi ích về cơ bản trái ngược với lợi ích của chúng ta. Không có quy tắc nào phù hợp với tất cả; với những biện pháp bảo vệ phù hợp, chúng ta có thể theo đuổi một số quan hệ hợp tác; nhưng để làm bất cứ điều gì chúng ta đều cần có thông tin đầy đủ, cân nhắc kỹ lưỡng và đưa ra quyết định cụ thể cho từng tình huống.

Tóm tắt

Trong nỗ lực đối phó với những tiến bộ khoa học và công nghệ của Trung Quốc, Hoa Kỳ đã thông qua luật hỗ trợ sản xuất chất bán dẫn và xác định những công nghệ tiên phong để đầu tư R&D. Đạo luật thành lập một ban giám đốc mới nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho những ứng dụng khoa học tại Quỹ Khoa học Quốc gia Hoa Kỳ, và có thể bổ sung hàng chục tỷ đô la tài trợ cho hai cơ quan khoa học Hoa Kỳ.

Đạo luật “CHIPS và khoa học” của Hoa Kỳ đưa ra chính sách nhằm đối phó với Trung Quốc

Steven Brint

Steven Brint là Giáo sư xuất sắc về Xã hội học & Chính sách công tại Đại học California, Riverside, Hoa Kỳ, đồng thời là Giám đốc Dự án Cao đẳng & Đại học 2000. Email: steven.brint@ucr.edu

C chính sách Khoa học & Công nghệ (S&T) của Hoa Kỳ đã bị trì hoãn hơn một thập kỷ sau khi “Đạo luật America COMPETES” được phê duyệt lại vào năm 2010. Điều đó đã thay đổi vào tháng 8/2022, khi Tổng thống Joseph R. Biden ký “Đạo luật CHIPS và Khoa học”.

Sự thay đổi hướng tới chính sách công nghiệp ở Hoa Kỳ

Dự luật dài 1.000 trang cho phép chi mới 280 tỷ USD cho khoa học và công nghệ, một phần đáng kể trong số đó sẽ được dành cho nghiên cứu của các trường đại học. Dự luật này đáng chú ý cả về việc áp dụng chính sách công nghiệp một cách rõ ràng và vì mục đích rõ ràng của nó là chống lại những tiến bộ của Trung Quốc trong KH&CN.

Luật mới bác bỏ sự đồng thuận tân tự do theo định hướng thị trường đã thống trị ở Washington trong bốn thập kỷ. Kể từ cuối những năm 1970, các chính trị gia Mỹ vẫn sẵn lòng khuyến khích quan hệ đối tác KH&CN giữa ngành công nghiệp, chính phủ và giới học thuật, nhưng trừ ra một số ngoại lệ hiếm hoi, họ không thích “chọn người chiến thắng” thông qua những nguồn tài trợ được chỉ định cho những công nghệ tiên phong. Với việc “Đạo luật CHIPS và khoa học” trở thành luật, điều đó hiện đã thay đổi.

Tác động chính xác đối với giáo dục đại học Hoa Kỳ vẫn chưa thể ước tính được. Nhưng các trường đại học nghiên cứu của Hoa Kỳ chắc chắn sẽ được hưởng lợi từ nguồn tài trợ R&D liên quan đến gần hai chục công nghệ được dự luật chỉ định để phát triển thêm, bao gồm công nghệ truyền thông lượng tử, trí tuệ nhân tạo, người máy, năng lượng sạch, nghiên cứu biến đổi khí hậu, năng lượng sinh học và an ninh mạng. Luật này ủy quyền 81 tỷ USD cho Quỹ Khoa học Quốc gia (National Science Foundation - NSF) và thành lập một ban giám đốc mới tại NSF để đẩy nhanh nghiên cứu lấy-cảm-hứng-từ-sử-dụng (use-inspired) và phát triển công nghệ, đồng thời biến những phát hiện khoa học cơ bản thành ứng dụng thực tế. Văn phòng Khoa học tại Bộ Năng lượng cũng sẽ thấy ngân sách tăng lên đáng kể, một phần lớn trong số đó sẽ được rót vào R&D tại các trường đại học. Luật này cũng phân bổ hàng tỷ đô la cho giáo dục STEM.

Nếu khoản tài trợ ủy quyền được hiện thực hóa trong quy trình phân bổ của Quốc hội, ngân sách NSF sẽ tăng 8% trong năm tài chính tiếp theo và thêm 36 tỷ USD trong 5 năm. Văn phòng Khoa học tại Bộ Năng lượng dự kiến sẽ được tăng chi 30,5 tỷ USD so với cùng kỳ. Tác động đối với các trường đại học sẽ theo hai hướng: Phần lớn nguồn tài trợ - tại thời điểm này không ai biết là bao nhiêu - sẽ dành cho những dự án nghiên cứu trong những lĩnh vực được chỉ định, và phần còn lại dành cho giáo dục STEM, bao gồm cả việc tăng học bổng nghiên cứu sau đại học, từ 2.000 lên 3.000 USD một năm.

Tuy nhiên, giáo dục đại học không phải là người chiến thắng lớn nhất trong đạo luật mới. Ngành công nghiệp bán dẫn là ngành nhận được khoản trợ cấp và tín dụng thuế trị giá 52 tỷ USD cho những nhà sản xuất có trụ sở tại Hoa Kỳ. Các nhà hoạch định chính sách của Hoa Kỳ đã coi các nhà sản xuất chip là rất quan trọng đối với an ninh quốc gia của Hoa Kỳ vì những tấm silicon của họ giúp vận hành mọi thứ, từ ô tô, máy tính đến điện thoại thông minh và thiết bị gia dụng. Tuy nhiên, các trường đại học cũng sẽ được hưởng lợi từ nguồn tài trợ cho bán dẫn. Khi những nhà sản xuất có trụ sở tại Hoa Kỳ tăng cường sản xuất, các trường đại học ở gần đó sẽ có động cơ bổ sung những chương trình đào tạo cần thiết cho lực lượng lao động mở rộng.

Dự luật dài 1.000 trang

cho phép chi mỗi 280 tỷ

USD cho khoa học và công

nghệ, một phần đáng kể

trong số đó sẽ được dành

cho nghiên cứu của các

trường đại học

Vấn đề phân bổ

Sự sụp đổ của dự luật “CHIPS và Khoa học” dường như đã được định đoạt khi các thành viên hội nghị cố gắng dung hòa những khác biệt lớn giữa một bên là dự luật của Hạ viện khoán hầu hết việc ra quyết định cho các cơ quan khoa học Hoa Kỳ, và bên kia là dự luật của Thượng viện mang tính quy tắc hơn nhiều. Cuối cùng, hầu hết những điều khoản của dự luật Thượng viện đã thắng thế. Tuy nhiên, một số chính sách của Thượng viện nhằm kiểm soát hành vi trộm cắp tài sản trí tuệ hoặc hạn chế ảnh hưởng của những công ty cụ thể của Trung Quốc đã được đưa vào dự luật mà Tổng thống Biden đã ký.

Mặc dù vậy, ý định chống lại Trung Quốc là rõ ràng. Nhà tài trợ hàng đầu cho dự luật của Đảng Cộng hòa - Thượng nghị sĩ Todd Young của Indiana - cho biết dự luật sẽ “đặt nước Mỹ vào vị trí phát triển vượt trội, đổi mới vượt trội và cạnh tranh vượt trội so với kẻ thù địa chính trị hàng đầu của chúng ta.”

Không rõ liệu luật mới có đủ để hiện thực hóa dự đoán của Young hay không. Các ủy quyền tài trợ thường không được thực hiện bằng việc phân bổ đô la tại Hoa Kỳ. Tài trợ chip dường như là chắc chắn, nhưng những ủy quyền khác có thể không. Ví dụ, một đánh giá của Văn phòng Trách nhiệm Giải trình Chính phủ đối với dự luật America COMPETES năm 2007 và việc tái ủy quyền năm 2010 cho thấy chỉ một trong số 28 chương trình mới trong những biện pháp đó được tài trợ và thực hiện đầy đủ.

Tài sản và thách thức của Trung Quốc

Cũng không nên đánh giá thấp những cam kết và động lực của Trung Quốc. Kể từ đầu thế kỷ 21, Trung Quốc đã bắt kịp và vượt qua Hoa Kỳ trong việc xuất bản các bài báo khoa học, và các nhà khoa học của họ đã bắt đầu cạnh tranh với Hoa Kỳ về tác động trích dẫn trung bình và 1% trích dẫn hàng đầu. Trong cùng thời gian, Trung Quốc đã tăng gấp 4 lần đầu tư vào R&D, thu hẹp khoảng cách giữa tổng chi tiêu cho R&D của nước này và Mỹ.

Thông qua những khoản đầu tư này, nhà nước Trung Quốc đã tận dụng tài sản của mình để đạt được hoặc chia sẻ vai trò lãnh đạo toàn cầu trong những lĩnh vực như siêu máy tính, khoa học vật liệu, nghiên cứu tế bào gốc, năng lượng ít carbon và bền vững. Họ hiện đang có những bước tiến nhanh chóng trong trí tuệ nhân tạo. Tài sản của Trung Quốc bao gồm đầu tư công ngày càng tăng vào nghiên cứu và những trường đại học đẳng cấp thế giới; cạnh tranh giữa các thành phố và khu vực của Trung Quốc để đáp

ứng và vượt những mục tiêu KH&CN của Ủy ban Trung ương; tốc độ dịch chuyển vốn đầu tư mạo hiểm cũng phù hợp với những ưu tiên KH&CN của nhà nước; những kỳ thi quốc gia có tính cạnh tranh cao giúp duy trì các trường đại học mạnh nhất đồng thời hướng nỗ lực của các gia đình vào sự thành công trong giáo dục; việc nhà nước và gia đình cùng khuyến khích con em học tập trong những lĩnh vực khoa học và kỹ thuật dẫn đến Trung Quốc có lợi thế gấp 4 lần về tỷ lệ tốt nghiệp giáo dục sau phổ thông trung học hàng năm trong những lĩnh vực STEM; và sự tái hòa nhập của công dân Trung Quốc được đào tạo ở nước ngoài thông qua những khuyến khích của nhà nước và những cơ hội nghiên cứu được cải thiện.

Những điểm yếu lâu dài tiềm ẩn trong hệ thống của Trung Quốc bao gồm sự hạn chế của chính phủ đối với quyền tự do ngôn luận, vốn là một trở ngại đối với sáng tạo khoa học; xu hướng kém hiệu quả và tham nhũng có thể là một bệnh đặc hữu của sự phát triển tư bản chủ nghĩa được chỉ đạo về mặt chính trị; và những mối quan hệ địa phương, quốc gia, đảng và mạng lưới phức tạp mà các nhà nghiên cứu khoa học phải thương lượng để thúc đẩy các dự án.

Trở trêu thay, sáng kiến chính sách gần đây nhất của Trung Quốc, “Made in China 2025”, áp dụng nhiều thực tiễn được coi là thể mạnh truyền thống của Hoa Kỳ, bao gồm cách tiếp cận toàn diện đối với sản xuất công nghiệp tiên tiến và sử dụng nhiều cơ chế thị trường hơn. Điều này diễn ra đồng thời với việc chính sách của Hoa Kỳ bắt đầu phản ánh những thông lệ của Trung Quốc từ những thập kỷ trước bằng cách xác định các công nghệ tiên phong và thúc đẩy đầu tư nhà nước vào chúng.

Cách tiếp cận đặc biệt trong Liên minh châu Âu

Trong thập kỷ qua, châu Âu cũng đã chuyển sang hướng lập kế hoạch KH&CN do nhà nước chỉ đạo. Kế hoạch “Horizon Europe” cho giai đoạn 2021–2027 phân bổ gần 100 tỷ EUR nhằm thực hiện những mục tiêu KH&CN. So với kế hoạch của Hoa Kỳ và Trung Quốc, điều rất đáng chú ý là Liên minh châu Âu nhấn mạnh vào sự thích ứng xã hội và tính bền vững của môi trường. Phần lớn nhất của khoản tài trợ này - hơn một nửa tổng số - sẽ được dùng để hỗ trợ năm lĩnh vực nhiệm vụ: thích ứng với biến đổi khí hậu; duy trì các đại dương khỏe mạnh; phát triển thành phố thông minh; chữa bệnh ung thư; duy trì sức khỏe của đất trồng và cung cấp thực phẩm.

Giáo dục đại học Trung Quốc sẽ gặp khó khăn khi tách khỏi phương Tây

Philip G. Altbach và Hans de Wit

Philip G. Altbach là Giáo sư nghiên cứu và Thành viên ưu tú, còn Hans de Wit là Giáo sư danh dự và Thành viên ưu tú tại Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế, Đại học Boston, Hoa Kỳ. Email: altbach@bc.edu và dewitj@bc.edu.

Bài viết này là phiên bản cập nhật những đóng góp của các tác giả cho University World News, số 707, ngày 6/9/2022.

Quan hệ học thuật giữa Trung Quốc và Thế giới phương Tây đang xấu đi. Trong khi Trung Quốc chỉ trích các đối tác phương Tây áp đặt giá trị của họ thì chính phủ và các trường đại học ở những nước đó lại trở nên hoài nghi hơn về cách thức mà chính quyền Trung Quốc kiểm soát hợp tác học thuật và tư duy phản biện, và về việc Trung Quốc sử dụng hợp tác một chiều vì lợi ích riêng của mình. Sự căng thẳng ngày càng gia tăng này có thể gây ra những tác động tiêu cực nào đến giáo dục đại học của Trung Quốc?

Thực tế nội bộ và vị thế địa chính trị của Trung Quốc đã thay đổi đáng kể trong những năm gần đây. Kể từ khi Tập Cận Bình lên nắm quyền vào năm 2013, các mối quan hệ đối ngoại của Trung Quốc trở nên quyết đoán hơn ở khu vực châu Á và trên toàn cầu. Việc quản lý nội bộ của nước này cũng mang tính kiểm soát hơn. Gần đây nhất, “vấn đề Đài Loan” lâu năm đã trở nên trầm trọng hơn bởi những chuyến thăm của lãnh đạo quốc hội Nancy Pelosi và những quan chức Hoa Kỳ khác. Ngoài ra, thái độ của Trung Quốc liên quan đến những nước láng giềng trực tiếp (Indonesia, Philippines, Việt Nam và những nước khác) đã khiến nhiều quốc gia thay đổi quan điểm từ sẵn sàng chấp nhận vai trò lãnh đạo thương mại, chính trị của Trung Quốc sang thái độ hoài nghi đáng kể và sự phản đối ngày càng tăng.

Việc Trung Quốc đại lục “tiếp quản” Hồng Kông, vi phạm vào cam kết “một quốc gia, hai chế độ” đã gây ra tác động to lớn. Phản ứng ở Đài Loan, nơi mà sự ủng hộ hợp tác với đại lục hầu như đã biến mất, thay vào đó là sự sợ hãi và chống đối, là rõ ràng nhất trong khía cạnh này. Nhiều nước hiện nay coi Sáng kiến Vành đai & Con đường trị giá hàng tỷ đô la của Trung Quốc là một loại chủ nghĩa thực dân mới nhằm ràng buộc các quốc gia đối tác với Trung Quốc thông qua những khoản nợ khổng lồ và những dự án cơ sở hạ tầng đáng ngờ. Những chính sách hà khắc, không bền vững về lâu dài của Trung Quốc liên quan đến COVID-19 đã tạo ra nhiều vấn đề đối với nền kinh tế, với chuỗi cung ứng toàn cầu dân số Trung Quốc và làm suy giảm số lượng sinh viên quốc tế của Trung Quốc.

Dư luận ở Trung Quốc đại lục, nếu có thể đánh giá điều này bằng phương tiện truyền thông xã hội, đã chuyển sang khuynh hướng dân tộc chủ nghĩa - với nhiều người yêu cầu một cuộc xâm lược Đài Loan. Thậm chí ngay cả những cơ quan kiểm duyệt luôn hoạt động hiệu quả của chính phủ cũng phải giảm nhiệt Internet. Tháng 8/2022 trên tờ New York Times xuất hiện

Tóm tắt

Trung Quốc đang vướng vào cuộc xung đột địa chính trị với phương Tây, đặc biệt là với Hoa Kỳ, và điều này tác động đáng kể đến giáo dục đại học Trung Quốc. Hợp tác nghiên cứu sẽ giảm. Các Viện Khổng Tử do Trung Quốc tài trợ đã bị đóng cửa. Ngay cả ở Trung Quốc, các trường đại học cũng phải chịu nhiều hạn chế hơn. Phải chăng cuộc “chiến tranh lạnh về học thuật” mới giữa Trung Quốc và phương Tây đang dần hiện ra?

bài báo với quan điểm khiến nhiều người bất ngờ: “Vì sao người dân Trung Quốc không còn ngưỡng mộ Mỹ nữa?” của Wang Wen, trước đây là biên tập viên Thời báo Toàn cầu. Những sự kiện chống người châu Á xảy ra ở các nước phương Tây được đưa tin rộng rãi trên các phương tiện truyền thông Trung Quốc.

“Chủ nghĩa hoài nghi

Trung Quốc” đã lan

truyền rộng trong một

khoảng thời gian dài ở

Hoa Kỳ, ngày càng tăng ở

những nước phương Tây

khác, và hiện đang phát

triển mạnh mẽ.

Chủ nghĩa hoài nghi Trung quốc

“Chủ nghĩa hoài nghi Trung Quốc” đã lan truyền rộng trong một khoảng thời gian dài ở Hoa Kỳ, ngày càng tăng ở những nước phương Tây khác, và hiện đang phát triển mạnh mẽ. Hầu hết các Viện Khổng Tử của Trung Quốc - từng lên đến con số 118 ở Hoa Kỳ vào thời kỳ đỉnh cao và chỉ còn 14 viện vào tháng 6/2021 - đã biến mất khỏi phần lớn Hoa Kỳ và châu Âu. Ở Hoa Kỳ, sự biến mất này là vì lý do địa chính trị và bị nghi làm gián điệp nhiều hơn, còn ở những nơi khác chủ yếu vì những lo ngại về tự do học thuật.

Những hạn chế của chính phủ và những hành động pháp lý liên quan đến hành vi trộm cắp tài sản trí tuệ ngày càng rõ ràng. Một số nhà nghiên cứu nổi tiếng có liên hệ với Trung Quốc (cả người gốc Hoa và những người khác) đã bị đưa ra xét xử. Đạo luật CHIPS, mới được Quốc hội Hoa Kỳ thông qua, cung cấp 280 tỷ USD để củng cố ngành công nghiệp công nghệ Hoa Kỳ, có trọng tâm công khai chống Trung Quốc (xem thêm “Đạo luật “CHIPS và Khoa học” của Hoa Kỳ đưa ra chính sách công nghiệp nhằm đối phó với Trung Quốc”, Steven Brint, cũng trong số tạp chí này). Mọi hợp tác với Trung Quốc sẽ bị gạt khỏi danh sách nhận tài trợ từ khoản 52 tỷ USD dành cho nghiên cứu, phần lớn trong số đó sẽ được chuyển đến các trường đại học Hoa Kỳ, khiến các trường càng thận trọng hơn khi hợp tác với các đối tác Trung Quốc.

Ở châu Âu và Úc, chính phủ và các tổ chức giáo dục đại học ngày càng lo ngại về mối liên hệ với Trung Quốc. Ví dụ, ở Hà Lan, Bộ trưởng Bộ Giáo dục, Văn hóa và Khoa học đã tuyên bố rằng an ninh quốc gia quan trọng hơn tự do học thuật. Quốc gia này sẽ áp đặt những quy định nghiêm ngặt về cách thức các cơ sở giáo dục đại học đảm bảo và giám sát chặt chẽ việc tuân thủ. Vào tháng 3/2022, tại Úc, Ủy ban liên tịch của Quốc hội về Tình báo & An ninh đã công bố một báo cáo có tiêu đề: "Báo cáo điều tra về những rủi ro an ninh quốc gia có ảnh hưởng tới lĩnh vực nghiên cứu và giáo dục đại học Úc" với những khuyến nghị cần kiểm soát và giám sát nhiều hơn. Những nước khác và Ủy ban châu Âu cũng làm theo cách này của Úc. An ninh tri thức đã trở thành một vấn đề quan trọng đối với Hoa Kỳ, Úc, Ủy ban châu Âu và các nước thành viên cũng như các trường đại học của họ.

Tác động học thuật

Các trường đại học, có lẽ đặc biệt là ở Hoa Kỳ, và ngày càng nhiều trường ở khối Anh ngữ và châu Âu, sẽ bị ảnh hưởng đáng kể. Không còn nghi ngờ gì, thực tế địa chính trị hiện tại - sẽ chỉ xấu đi trong tương lai gần - đang tạo ra những vấn đề chưa từng có. Về cơ bản, đã có sự rạn nứt trong những mối liên kết sâu sắc được hình thành qua hơn nửa thế kỷ giữa nền khoa học và giáo dục đại học Trung Quốc và hệ thống phương Tây, đặc biệt là Hoa Kỳ.

Tương lai của luồng du học sinh từ Trung Quốc sang phương Tây hơi khó dự đoán, nhưng rất có thể con số đó sẽ giảm (xem Qiang Zha, “Trung Quốc sẽ tiếp tục giữ vị trí hàng đầu trên thị trường giáo dục quốc tế hay không?” trong IHE số #112). Thậm chí trước cuộc khủng hoảng hiện nay cũng đã có thể thấy rõ sự bùng nổ của những thập kỷ gần đây sắp kết thúc. Suy giảm sẽ diễn ra từ từ và tác động sẽ khác nhau tùy từng quốc gia và tùy từng (loại) thể chế. Điều này sẽ có những tác động tích cực liên quan theo cách khiến các quốc gia và các cơ sở đào tạo ít phụ thuộc hơn vào nguồn thu từ sinh viên Trung Quốc và tạo ra sự đa dạng hơn. Tác động tiêu cực sẽ cảm nhận thấy ở bậc sau đại học đặc biệt là ở bậc tiến sĩ, nơi sinh viên Trung Quốc hiện diện với số lượng lớn, xuất sắc trong hầu hết các ngành, cũng như trong hợp tác nghiên cứu và đổi mới. Hợp tác giữa các trường đại học với nhau sẽ ít hơn và công việc nghiên cứu với các đồng nghiệp Trung Quốc cũng giảm bớt. Như đã lưu ý, sự giám sát của các cơ quan chính phủ sẽ có mặt ở khắp nơi.

Một số nhà phân tích lập luận rằng những căng thẳng địa chính trị hiện nay giữa phương Tây, đặc biệt là Hoa Kỳ và Trung Quốc là kết quả của sự thống trị kiêu ngạo của phương Tây. Chúng tôi không phủ nhận rằng đây thực sự là một yếu tố quan trọng, nhưng trong những căng thẳng kiểu này, cả hai bên đều có lỗi và đều bị ảnh hưởng.

Tác động đối với Trung Quốc

Đối với Trung Quốc, tác động sẽ rất đáng kể. Tiến bộ trong học thuật của Trung Quốc rất ấn tượng và chất lượng của những trường đại học hàng đầu của nước này ở đẳng cấp thế giới. Tuy nhiên, nghiên cứu, và đặc biệt là văn hóa đổi mới, vẫn tụt hậu so với các trường của phương Tây. Việc giảm bớt những liên hệ học thuật sẽ rất bất lợi. Sinh viên Trung Quốc sẽ có ít cơ hội du học hơn. Tương lai của nhiều phân hiệu đào tạo của phương Tây đang hoạt động tại Trung Quốc sẽ không chắc chắn. Số lượng học giả và các nhà nghiên cứu phương Tây sẵn sàng làm việc tại Trung Quốc sẽ giảm đi.

Các trường đại học Trung Quốc đã dành nhiều nỗ lực để thúc đẩy những kỹ năng tư duy phân biện, thiết lập một số chương trình đào tạo khai phóng và nói chung nhấn mạnh vào sự đổi mới. Với sự tăng cường những khóa học chính trị chính thống và mở rộng việc kiểm soát từ bên ngoài, bầu không khí trong học thuật Trung Quốc chắc chắn sẽ thay đổi.

Những điều chắc chắn và những câu hỏi

Chúng ta đang ở giữa một sự thay đổi lớn trong mối quan hệ của Trung Quốc với phần còn lại của thế giới. Những chính sách nội bộ của Trung Quốc ngày càng mang tính dân tộc chủ nghĩa và những quan hệ đối ngoại của nước này ngày càng quyết đoán. Những thực tế này sẽ tác động đến các mối quan hệ giáo dục đại học cũng như đến chất lượng giáo dục và nghiên cứu của Trung Quốc.

Trung Quốc đã hưởng lợi rất nhiều từ việc mở cửa ra thế giới, từ hợp tác nghiên cứu với các đối tác phương Tây và từ nền giáo dục mà nhiều sinh viên của họ nhận được khi du học ở nước ngoài. Trong những năm tới, hoạt động R&D sẽ gặp trở ngại nghiêm trọng do bị cô lập và hạn chế quyền tự do học thuật.

Một số điều vẫn còn chưa rõ. Liệu có xảy ra một cuộc “chiến tranh lạnh về học thuật” toàn diện giữa phương Tây và Trung Quốc, khiến trở lại với bầu không khí của thời kỳ hậu Thế chiến thứ hai, khi giữa phương Tây và Liên Xô chỉ có những liên hệ tối thiểu về khoa học và trí tuệ? Liệu Nga có tham gia vào hệ thống khoa học do Trung Quốc dẫn dắt? Nam bán cầu sẽ phản ứng thế nào? Ấn Độ - hệ thống giáo dục đại học lớn thứ hai thế giới - có giữ một vai trò nào trong đó? Liệu tình hình có được cải thiện sau khi ông Tập Cận Bình bắt đầu nhiệm kỳ thứ ba với tư cách là nhà lãnh đạo Trung Quốc vào tháng 11/2022?

Có rất nhiều câu hỏi, nhưng rõ ràng là Trung Quốc đang giữ một vai trò nhạy cảm trên thế giới; giáo dục đại học và khoa học sẽ bị ảnh hưởng đáng kể trên toàn cầu cũng như ở Trung Quốc.

Tóm tắt

Trong giáo dục cũng như trong những lĩnh vực khác, Chính phủ Hoa Kỳ và Trung Quốc ưu tiên lợi ích riêng hơn những mối quan tâm chung. Sự nghi ngờ lẫn nhau được đặt cao hơn lợi ích của cả đôi bên. Điều này đe dọa sự hợp tác sâu rộng và thành công giữa các trường đại học Trung Quốc và Hoa Kỳ, vốn là một động lực tích cực mạnh mẽ cho cả hai nước. Đây là lúc chúng ta cần duy trì - thực ra là tăng cường sự hợp tác với các đối tác Trung Quốc, vì lịch sử đã cho thấy sự nguy hiểm của việc tự cô lập về học thuật.

Lập luận ủng hộ cho hợp tác học thuật với Trung Quốc

William C. Kirby

William C. Kirby là Giáo sư Trung Quốc học với danh xưng T.M.Chan, và là Giáo sư Quản trị Kinh doanh với danh xưng Family Spangler tại Đại học Harvard. Email: wkirby@hbs.edu

Chúng ta đang sống trong một thế giới mà các trường đại học liên kết với nhau. Những tổ chức được coi là trường đại học có nguồn gốc từ thời trung cổ, nhưng trường đại học nghiên cứu hiện đại là khá mới về mặt lịch sử, và đều mang tính quốc tế. Các trường đại học đã mô phỏng lại, đầu tiên là ở Đức, sau đó là theo những mô hình của Đức, trên toàn cầu vào thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20. Vì sao khẩu hiệu của Stanford lại bằng tiếng Đức (Die Luft der Freiheit weht - Ngọn gió tự do thổi)? Và theo cách nào mà Cai Yuanpei, vị hiệu trưởng vĩ đại của Đại học Bắc Kinh, người được đào tạo ở Đức, đã biến “Beida” thành một pháo đài khoa học và nghệ thuật khai phóng trong thời kỳ phục hưng văn hóa của Trung Quốc trong 25 năm đầu thế kỷ 20?

Cuốn sách mới của tôi "Empires of Ideas - Vương quốc của những ý tưởng" đặt ra câu hỏi sau: Nếu các trường đại học Đức đã xác định những tiêu chuẩn toàn cầu vào thế kỷ 19; và nếu các trường đại học Hoa Kỳ - xây dựng vượt xa kinh nghiệm của Đức - dẫn đầu tất cả các bảng xếp hạng toàn cầu vào cuối thế kỷ 20; thì các trường đại học Trung Quốc - khi đã học được các bài học từ cả châu Âu và châu Mỹ - có sẵn sàng dẫn đầu thế kỷ 21 không?

Sự trở dậy của Trung Quốc

Ngày nay, khi Đức tái hiện lại những trường đại học của mình thông qua chương trình Sáng kiến xuất sắc, và khi Hoa Kỳ rút vốn đầu tư, ít nhất là khỏi những trường công của mình, Trung Quốc đã thể hiện một tham vọng

không ai sánh kịp là xây dựng nhiều trường đại học đẳng cấp thế giới hơn bất kỳ quốc gia nào khác. Để làm việc này, các trường đại học Trung Quốc được tiếp cận nguồn nhân lực tốt nhất - các học giả Trung Quốc ở trong nước hoặc ở nước ngoài - nhiều hơn bất kỳ hệ thống đại học nào trên Trái Đất. Trong Bảng xếp hạng Đại học Thế giới QS năm 2023, Đại học Beida (tức Đại học Bắc Kinh) chỉ đứng sau một trong những trường đại học thuộc nhóm "Ivy League" của Hoa Kỳ, với Đại học Thanh Hoa ở vị trí tiếp theo; 5 trong số 50 trường đại học hàng đầu của bảng xếp hạng là các trường của Trung Quốc. Trong những năm tới, những trường đại học sáng tạo như Đại học Khoa học và Công nghệ Phương Nam, Đại học Westlake và Đại học ShanghaiTech dường như đã sẵn sàng để ghi dấu ấn của mình. Ở Trung Quốc, việc hợp tác với các trường Hoa Kỳ đã tạo ra những doanh nghiệp đầy tham vọng như NYU-Shanghai, Đại học Duke Kunshan và Quỹ học bổng Schwarzman Scholars tại Đại học Thanh Hoa.

Đúng là Hoa Kỳ vẫn là nơi có nhiều trường đại học đẳng cấp thế giới hơn bất kỳ nơi nào khác. Đó là nhờ vào những phương thức tốt để tuyển dụng giảng viên và sinh viên toàn cầu. Các trường đại học nghiên cứu của Hoa Kỳ có rất nhiều nghiên cứu sinh Trung Quốc. Các khoa cũng tuyển dụng những học giả Trung Quốc xuất sắc. Năm 2018, 26% những bài báo quốc tế của Hoa Kỳ về khoa học và kỹ thuật có đồng tác giả là những nhà nghiên cứu từ Trung Quốc.

Thách thức đối với Hoa Kỳ

Tuy nhiên, vị thế của Hoa Kỳ với tư cách là điểm đến ưa thích của những tài năng nước ngoài hiện rất mong manh. Như Chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình đã nói với người đồng cấp Hoa Kỳ - Donald Trump: "Nếu hạn chế sinh viên Trung Quốc đến Hoa Kỳ, thì các vị đang làm một việc rất có lợi cho châu Âu". Báo cáo năm 2022 của nhóm chuyên gia cố vấn Bắc Kinh từ Trung tâm Trung Quốc và Toàn cầu hóa, đã dự đoán rằng: "Có thể nhiều sinh viên Trung Quốc sẽ chuyển sang các nước ở châu Âu và châu Á hơn, vì ở đó có môi trường học tập và chính sách thị thực thân thiện hơn". Trong 6 tháng đầu năm 2022, số lượng sinh viên Trung Quốc được cấp thị thực vào Hoa Kỳ giảm hơn 50% so với giai đoạn trước COVID-19.

Việc hạn chế sinh viên và đồng nghiệp Trung Quốc sẽ gây hại cho chính Hoa Kỳ. Nhưng, như Philip Altbach, Xiaofeng Wan và Hans de Wit đã chỉ ra, các trường đại học ở Hoa Kỳ ngày càng bị coi là bạo lực, bị chính trị hóa và không chào đón sinh viên nước ngoài. Chủ nghĩa Trump và đại dịch đã làm bộc lộ những mặt tối tệ nhất của sự bất ổn và phân biệt chủng tộc ở Hoa Kỳ. Mối quan hệ giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc đang xấu đi và những vụ bắt giữ những nhà khoa học nổi tiếng gốc Hoa ở Hoa Kỳ khiến dư luận phải chú ý, và gây lo lắng cho cả hai bờ Thái Bình Dương.

Một thách thức nữa đối với Hoa Kỳ là việc giảm đầu tư có tính hệ thống vào giáo dục đại học công lập ở 44 trong số 50 bang của Hoa Kỳ. Tôi viết bài này từ khuôn viên của Đại học California, Berkeley, lá cờ đầu của hệ thống Đại học California, nơi vẫn là hệ thống giáo dục đại học công lập lớn nhất trên thế giới. Trong cuốn sách của tôi, chương về Berkeley có tiêu đề: "Giáo dục công, tài trợ tư nhân". UC-Berkeley là một trường hợp điển

hình về việc các trường đại học công lập lớn của Hoa Kỳ đang trong tình trạng nguy nan về tài chính một cách có hệ thống. Còn các trường đại học tư nhân được tài trợ tốt hơn của chúng ta đang khổ sở không phải vì sự cạnh tranh với Trung Quốc, mà vì điều mà Richard Brodhead, nguyên là Hiệu trưởng của Đại học Yale và Chủ tịch danh dự của Duke, gọi là “quán tính của sự xuất sắc”.

Các trường đại học công hoặc tư của Hoa Kỳ dẫn đầu thế giới bằng cách học hỏi từ những trường khác. Nhưng lần cuối bạn thấy một hiệu trưởng hoặc trưởng khoa của trường đại học Hoa Kỳ tìm kiếm mô hình nghiên cứu, giảng dạy mới hay bất cứ điều gì đó ở nước ngoài là khi nào? Chúng ta cần phải nhớ, lãnh đạo là một khái niệm so sánh: Câu chuyện ở đây không chỉ về sự trỗi dậy của Trung Quốc trong lĩnh vực đại học, mà còn là về khả năng suy tàn của Hoa Kỳ.

Trong giáo dục cũng như

trong những lĩnh vực khác,

đường như ngày nay Hoa

Kỳ và Trung Quốc ưu tiên

lợi ích riêng hơn những

mối quan tâm chung.

Phản ứng và phản ứng ngược lại

Trong giáo dục cũng như trong những lĩnh vực khác, dường như ngày nay Hoa Kỳ và Trung Quốc ưu tiên lợi ích riêng hơn những mối quan tâm chung. Sự nghi ngờ lẫn nhau được đặt cao hơn lợi ích của cả đôi bên. Năm 2018, các giảng viên Đại học Cornell buộc phải đình chỉ một chương trình với trường Đại học Nhân dân Trung Quốc, sau khi Đại học Nhân dân kỷ luật các sinh viên thành lập các nhóm độc lập đọc chủ nghĩa Mác và ủng hộ quyền của người lao động. Nhưng đội ngũ giảng viên tự cho mình là đúng của Cornell lại không biết rằng lãnh đạo trường Đại học Nhân dân đã cố gắng bảo vệ những sinh viên này, hoặc họ đã thực sự tự hào về những thanh niên có lý tưởng này. Bằng việc cắt đứt quan hệ với các trường đại học Trung Quốc, chúng ta đã làm tổn thương những người cùng chia sẻ giá trị của các nhà lãnh đạo đại học trên toàn thế giới. Đưa ra những “lệnh trừng phạt” dễ dàng hơn là cố gắng cảm thông.

Ở Trung Quốc cũng có những áp lực khiến các trường đại học phải tách ra. Chính sách zero-COVID ngăn cản việc gặp mặt trao đổi học thuật quốc tế ở Trung Quốc. Đại dịch toàn cầu này lẽ ra có thể là một cơ hội tăng cường hợp tác giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc. Kể từ khi hai nước ký kết Hiệp định Hợp tác Khoa học và Công nghệ Hoa Kỳ - Trung Quốc vào năm 1979, hợp tác khoa học giữa các học giả Trung Quốc và Hoa Kỳ đã tạo ra những bước đột phá trong việc phát triển những phương pháp điều trị ung thư, nghiên cứu AIDS, theo dõi bệnh cúm và công nghệ biến đổi khí hậu. Phần lớn những hoạt động hợp tác này hiện đang bị đóng băng.

Lịch sử đan xen với nhau

Đại học Thanh Hoa được thành lập vào năm 1911 như một trường dự bị để gửi thanh niên Trung Quốc đến các trường đại học Hoa Kỳ. Nó trở thành trường đại học nghiên cứu hàng đầu của Trung Quốc vào những năm 1930. Theo những từ được viết trên đài tưởng niệm nổi tiếng của trường, đó từng là ngôi nhà của “tinh thần độc lập và tâm trí không bị ràng buộc” (duli zhi jingsheng, ziyou zhi sixiang). Cố vấn về lịch sử Trung Quốc của tôi - ông John K. Fairbank, cha đẻ ngành Trung Quốc học hiện đại ở Hoa Kỳ - đã học lịch sử Trung Quốc tại Thanh Hoa dưới sự hướng dẫn của nhà sử học vĩ đại và sau này là nhà ngoại giao Jiang Tingfu, người đã được đào tạo tại Oberlin

và Columbia. Fairbank nói với tôi rằng một trong những điều ông thấy đáng tiếc nhất là việc Hoa Kỳ cắt đứt quan hệ học thuật với Trung Quốc vào những năm 1950, trong thời đầu của chủ nghĩa biệt lập đối với nhau. Những mối quan hệ này đã phải mất nhiều thập kỷ để xây dựng lại.

Đầu năm nay, dưới áp lực chính trị to lớn, 3 trường đại học Trung Quốc rút khỏi bảng xếp hạng toàn cầu để theo đuổi “nền giáo dục đặc sắc Trung Quốc”. Nhưng không có cái gọi là “mô hình Trung Quốc” cho các trường đại học. Trong hơn một và một phần tư thế kỷ, các trường đại học Trung Quốc đã phát triển theo mô hình quốc tế và hợp tác với các đối tác châu Âu và Hoa Kỳ. Họ đã vươn lên hàng đầu trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật, đồng thời - bất cứ khi nào hoàn cảnh chính trị cho phép - thúc đẩy giá trị của nghiên cứu mở vốn là dấu ấn nổi bật của những trường đại học hàng đầu thế giới. Họ đã chứng kiến các cuộc vận động chính trị đến rồi đi. Họ phải có tầm nhìn xa. Và chúng ta cũng nên như vậy.

Quốc tế hoá giáo dục đại học và ưu việt của cộng đồng hải ngoại

Fazal Rizvi

Fazal Rizvi là Giáo sư danh dự tại Đại học Melbourne, Úc, và Đại học Illinois ở Urbana Champaign, Hoa Kỳ. Email: frizvi@unimelb.edu.au.

Sự dịch chuyển quốc tế của sinh viên và giảng viên làm thay đổi nhân khẩu học của các tổ chức giáo dục đại học (HEI) ở nhiều nơi trên thế giới, dẫn đến việc hình thành những mạng lưới xuyên quốc gia trở thành đặc tính then chốt trong chính sách quốc tế hoá của họ. Các trường đại học ngày càng nhận ra những mạng lưới xuyên quốc gia đem lại nhiều lợi ích giúp các trường đạt được những mục tiêu chiến lược. Nhận thức được vai trò quan trọng của giảng viên và sinh viên quốc tế trong những hệ thống quan hệ xuyên quốc gia phức tạp, họ bắt đầu xem xét việc khai thác tiềm năng của những mối quan hệ này để gia tăng lợi ích. Kết quả là, trường đại học trở thành một nơi quan trọng hình thành và phát triển cộng đồng di cư mới.

Thay đổi ý nghĩa của từ "người di cư"

Trong khi quan niệm truyền thống về cộng đồng người di cư thường bao hàm sự đau khổ, mất mát và là nạn nhân; và chủ yếu đề cập đến những cộng đồng lưu vong, ý nghĩa của từ này gần đây đã mở rộng hơn nhiều. Nhìn chung, ngày nay di cư trở thành một trải nghiệm xuyên quốc gia. Trong bối cảnh toàn cầu hóa đương đại, sự hấp dẫn của khái niệm cộng đồng người di cư là hoàn toàn dễ hiểu vì nó không còn chỉ đề cập đến sắc tộc và di cư nữa, mà ngày càng gợi

Tóm tắt

Trong chính sách quốc tế hóa, nhiều trường đại học bắt đầu tăng cường phát triển chiến lược liên quan đến cộng đồng hải ngoại nhằm khai thác lợi thế đa dạng văn hoá và những liên hệ xuyên quốc gia của sinh viên và giảng viên quốc tế. Bài báo này cho thấy cách thức các trường đại học hiểu và triển khai những chiến lược này nhằm gia tăng lợi thế cạnh tranh.

sự liên tưởng đến các mạng lưới xuyên quốc gia thuộc nhiều loại hình khác nhau. Nó nhấn mạnh đến tính đa dạng và năng động của những cộng đồng khác nhau, khả năng hội nhập đồng thời ở nhiều nơi, cũng như khả năng thiết lập và duy trì hệ thống liên kết, tương tác và trao đổi xuyên quốc gia. Nó cũng bao hàm quyền lựa chọn của một người khi quyết định trở thành thành viên của cộng đồng hải ngoại, như một cách để duy trì và khai thác những mối liên kết đang có với những người khác, miễn là chúng được nhìn nhận là có chung nguồn gốc và lợi ích.

Trong thế giới hiện đại, sinh sống ở nước ngoài không có nghĩa là từ bỏ truyền thống và sự kết nối mà là tiếp thu cái mới và tận dụng lợi thế của mạng lưới xuyên quốc gia. Từ quan điểm này, là thành viên của một cộng đồng người di cư được rèn luyện thông qua những hoạt động xuyên biên giới trở thành một lợi thế, bởi vì mạng lưới xuyên quốc gia là nguồn cung cấp các cơ hội kinh doanh và lợi thế chính trị, trong phạm vi một quốc gia cụ thể và cả toàn cầu.

Ưu thế của cộng đồng hải ngoại

Nhận thức này cũng thâm nhập vào lĩnh vực giáo dục đại học, đặc biệt là dưới ánh sáng của khái niệm tân tự do mới về quốc tế hóa, khái niệm này thúc đẩy sự phát triển cũng như giải phóng một nền văn hóa theo chủ nghĩa kinh doanh cạnh tranh toàn cầu nhằm thu hút sinh viên quốc tế. Để tuyển sinh, một công nghệ quản trị được hình thành, gồm một số quy tắc hoạt động kết hợp với kiến thức về các phân khúc thị trường, cũng như một ngôn ngữ biểu tượng về những lợi ích đặc biệt của quốc tế hóa. Khi phát triển những chiến lược tuyển sinh, người ta ngày càng cho rằng sự hiểu biết của sinh viên và giảng viên quốc tế về thị trường giáo dục địa phương là hữu ích nhất. Do đó, các trường đại học đã bắt đầu thúc đẩy cái mà đôi khi được gọi là “chiến lược cộng đồng hải ngoại”

Các trường đại học đã

bắt đầu thúc đẩy cái

mà đôi khi được gọi là

“chiến lược cộng đồng

hải ngoại”.

Đối với những quốc gia ở Nam bán cầu, những chiến lược cộng đồng hải ngoại như vậy không phải là mới. Họ từ lâu đã theo đuổi những nỗ lực khai thác kiến thức và kỹ năng của những công dân của họ đang sống và làm việc ở nước ngoài. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, chiến lược cộng đồng hải ngoại cũng trở nên phổ biến trong những hệ thống giáo dục đại học lâu đời hơn, chẳng hạn như Úc, Vương quốc Anh và Hoa Kỳ, dù cách tiếp cận của họ phức tạp hơn, không tập trung quá nhiều vào khát vọng phát triển kinh tế quốc gia mà là nỗ lực tái định vị bản thân trong một thị trường giáo dục đại học toàn cầu ngày càng cạnh tranh gay gắt.

Khi sinh viên quốc tế trở thành một nguồn doanh thu chính, đồng thời thị trường lao động học thuật trở nên toàn cầu hóa, các cơ sở giáo dục đại học ở Bắc bán cầu bắt đầu xem xét những cách thức khai thác lợi ích từ cộng đồng giảng viên và sinh viên có nhiều mối liên kết dân tộc và quốc gia. Những đại học hàng đầu đã chính thức huy động các nhà nghiên cứu, các học giả hải ngoại, nhằm tạo ra mạng lưới tri thức toàn cầu; kích hoạt những học giả có nhiều liên kết dân tộc để thúc đẩy chương trình nghị sự chiến lược của họ, bao gồm cả nỗ lực tuyển dụng những nhà nghiên cứu có tay nghề cao từ khắp nơi trên thế giới. Họ đề cao tầm quan trọng của mạng lưới nghiên cứu của các cộng đồng hải ngoại trong sáng tạo kiến thức, ứng dụng và thương mại hóa.

Trong lĩnh vực giảng dạy, chiến lược cộng đồng hải ngoại tập trung vào xây dựng những mô hình liên kết học thuật, như thúc đẩy trao đổi sinh viên/giảng viên. Sinh viên và giảng viên quốc tế được xem là những “người môi giới tri thức” tiềm năng, có khả năng tạo ra những liên kết xuyên biên giới văn hóa và quốc gia, tận dụng một cách hữu hiệu những cơ hội do toàn cầu hóa mang lại.

Huy động cộng đồng hải ngoại

Tuy nhiên, để hiện thực hóa tiềm năng này, các trường đại học không thể đơn giản cho rằng đã có sẵn những cộng đồng như vậy, với nguồn lực dễ dàng khai thác và những người sẵn sàng làm môi giới tri thức. Nhiều công việc cần thực hiện để tập hợp những người có nguồn gốc và lợi ích khác nhau để phục vụ cho những mục tiêu chiến lược. Do đó giờ đây nhiều trường đại học tiếp cận các học giả hải ngoại, khuyến khích, bồi dưỡng và hỗ trợ để họ sẵn sàng thực hiện chức năng môi giới. Một số tỏ ra miễn cưỡng, nhưng nhiều sinh viên và học giả quốc tế nhận thấy giá trị to lớn của chiến lược cộng đồng hải ngoại. Họ sẵn sàng tham gia tích cực vào việc hình thành cộng đồng hải ngoại mới không chỉ vì lợi ích của các tổ chức, mà còn của chính họ.

Theo nghĩa này, lợi ích của các tổ chức giáo dục đại học và của sinh viên quốc tế được hoà làm một, như được chứng minh trong nghiên cứu của tôi về sinh viên quốc tế Trung Quốc và Ấn Độ ở Úc. Nhiều sinh viên quốc tế, đặc biệt những sinh viên theo học ngành kinh doanh tại các trường đại học Úc tin rằng khả năng kết nối xuyên quốc gia nhờ “lợi thế của cộng đồng hải ngoại” giúp họ đóng góp đáng kể cho nền kinh tế Úc và cho quê hương. Họ tin rằng lợi thế này bao gồm kỹ năng ngôn ngữ, kiến thức văn hóa và mạng lưới cộng đồng sắc tộc trên toàn cầu. Họ nhấn mạnh rằng sự hiểu biết về nhiều thị trường khiến họ hữu ích đối với cộng đồng đang toàn cầu hóa, đồng thời sáng tạo, linh hoạt và dám nghĩ dám làm hơn.

Do đó, ý nghĩa của toàn cầu hóa hiện nay tập trung chủ yếu vào việc củng cố chính sách quốc tế hóa giáo dục đại học, phù hợp với sự hiểu biết mới về cộng đồng hải ngoại. Quan điểm mới này phù hợp với những nỗ lực của các tổ chức giáo dục đại học nhằm quốc tế hóa chương trình đào tạo, với mục tiêu chuẩn bị cho sinh viên đáp ứng những yêu cầu thay đổi của nền kinh tế liên tục biến động do ảnh hưởng của chuyển đổi số và chủ nghĩa tư bản toàn cầu; thúc đẩy họ phát triển thái độ tích cực trước sự cạnh tranh toàn cầu.

Với góc nhìn này, có thể xem giáo dục đại học quốc tế là nơi lý tưởng để nuôi dưỡng mạng lưới hải ngoại, khuyến khích sinh viên phát triển nhận thức và năng lực cần thiết để tham gia vào mạng lưới kinh tế toàn cầu một cách hữu hiệu. Xu thế đổi mới, tinh thần dám nghĩ dám làm, và chủ nghĩa kinh doanh phù hợp với quan điểm tân tự do về toàn cầu hóa có ý nghĩa sâu sắc đối với đa số sinh viên quốc tế, nhiều người trong số họ coi giáo dục đại học là khoản đầu tư vào vốn nhân lực. Trong môi trường đại học, họ học cách nhận ra tầm quan trọng của việc xây dựng và duy trì những kết nối xuyên quốc gia, hình thành lợi thế mạng lưới xuyên quốc gia.

Tóm tắt

Một nghiên cứu về sinh viên Pháp gốc Do Thái ở Israel cho thấy họ đi du học không chỉ nhằm trang bị cho mình những kỹ năng quốc tế cần thiết trong một nền kinh tế tri thức toàn cầu, mà còn do sự thôi thúc kết nối với dân tộc, với quê hương. Cộng đồng người di cư là một lăng kính giúp kịp thời hiểu biết về dòng chảy sinh viên quốc tế, những gì cần thực hiện trong nhiều bối cảnh và cấp độ khác nhau, để hiểu được ý nghĩa của cộng đồng này đối với giáo dục đại học quốc tế.

Sinh viên quốc tế và cội nguồn/ lộ trình của cộng đồng di dân

Annette Bamberger

Annette Bamberger là Nghiên cứu sinh sau tiến sĩ Golda Meir tại Hebrew University of Jerusalem, Israel. Email: Annette.bamberger@mail.huji.ac.il.

Hoạt động du học quốc tế có xu hướng được mô tả là sự theo đuổi có tính toán những lợi ích kinh tế thông qua việc đạt được trình độ học vấn, kỹ năng ngôn ngữ, mạng lưới xã hội quốc tế và thái độ đa văn hóa – những gì được đánh giá cao trong thị trường lao động toàn cầu và địa phương. Những khía cạnh khác về sinh viên quốc tế như mong muốn tăng cường bản sắc dân tộc hoặc gắn kết với quê hương ít được chú ý đến. Tuy nhiên, dường như vẫn có một số quốc gia điểm đến là nơi mà du học sinh tìm thấy sự liên kết với bản sắc dân tộc, với cội nguồn/ lộ trình của cộng đồng người di cư. Những nghiên cứu gần đây cho thấy điểm đến du học của nhiều cộng đồng di dân là Trung Quốc, đảo Síp, Ireland, Israel, Hàn Quốc, Ma-rốc và Nam Phi – điều này gợi ý rằng du học sinh mong muốn được kết nối và làm phong phú bản sắc dân tộc, và sự gắn kết với quê hương có thể góp phần tạo ra dòng chảy du học.

Sinh viên Pháp gốc Do Thái ở Israel

Từ trước tới nay sinh viên quốc tế ở Israel thường là những người gốc Do Thái có mối liên hệ sắc tộc - tôn giáo với đất nước. Phần lớn họ đến từ những quốc gia giàu có, phát triển hơn, có bằng cấp được đánh giá cao hơn, như Hoa Kỳ và châu Âu (đặc biệt là Pháp, Đức, Ý và Vương quốc Anh).

Dựa trên một nghiên cứu về sinh viên quốc tế người Pháp gốc Do Thái ở Israel, tôi đã tìm hiểu về vai trò và tác động qua lại giữa việc theo đuổi những kỹ năng và thái độ quốc tế, và ảnh hưởng của bản sắc dân tộc đối với bản chất, sự lựa chọn điểm đến và mục đích của du học quốc tế. Phân tích cho thấy những sinh viên này được thôi thúc bởi cả nhu cầu trang bị cho mình những kỹ năng quốc tế cần thiết trong nền kinh tế tri thức toàn cầu, và mong muốn hiểu biết sâu sắc hơn và kết nối với bản sắc dân tộc, với nơi họ coi là quê hương. Sự lựa chọn của du học sinh thể hiện qua chương trình học thuật, trường theo học, kỹ năng tiếng Anh, mạng lưới xã hội quốc tế và quốc gia họ chọn đến du học. Phân tích cho thấy một số hình thức du học không chỉ nhằm theo đuổi những kỹ năng và thái độ quốc tế vì lợi ích kinh tế, mà còn kết hợp với mục tiêu tìm hiểu bản sắc dân tộc và quốc tế trong khuôn khổ chương trình giáo dục đại học quốc tế - để đạt được lợi thế kinh tế và tăng cường bản sắc dân tộc. Điều này cung cấp một số hiểu biết quan trọng.

Thứ nhất, du học quốc tế thể hiện sự đa bản sắc và bản sắc lai. Việc theo đuổi những kỹ năng và thái độ quốc tế trong khuôn khổ chương trình đào tạo ở Israel khẳng định sự gắn kết không chỉ với một nhóm sắc tộc - tôn giáo xuyên quốc gia, với quê hương của cộng đồng di dân mà còn với sinh viên quốc tế trên toàn cầu. Thứ hai, có thể thấy rằng việc theo đuổi mục tiêu kép này, trong một số trường hợp, có thể phá vỡ hệ thống phân cấp toàn cầu trong giáo dục đại học. Những sinh viên từ Pháp (quốc gia giàu có và

ở vị trí “trung tâm”) lại du học ở Israel (ít giàu có hơn và ở “ngoại vi”). Thứ ba, nghiên cứu này minh họa cho nhận định rằng quỹ đạo của du học quốc tế đang đi theo những lộ trình của cộng đồng người di cư, và những mối liên hệ xã hội và tình cảm với quê hương - cho thấy cộng đồng người di cư quan tâm đến nhiều thứ hơn ngoài du học quốc tế và sản xuất tri thức. Điều này chứng minh rằng du học quốc tế chứa đựng vô số thực tiễn và danh tính không chỉ nhắm đến và kết hợp với những cân nhắc kinh tế thuần túy, mà đôi khi hướng đến những mục đích lớn hơn nhiều. Du học quốc tế nên được hiểu là một tập hợp phức tạp trong đó nhiều ý định và danh tính đan xen với những mối quan tâm về kinh tế, chính trị, xã hội, dân tộc và văn hóa. Cộng hưởng với yếu tố học thuật, điều này bác bỏ lý lẽ về lợi thế kinh tế vượt trội, và thay vào đó xem giáo dục đại học và du học là một quá trình “tự hình thành” hoặc “trưởng thành”.

Những quan điểm rộng hơn

Mối liên hệ giữa cộng đồng hải ngoại và du học quốc tế đáng được khám phá thêm. Tuy nhiên, sẽ là thiếu sót nếu chỉ tập trung vào sinh viên quốc tế với động cơ/ kinh nghiệm của họ. Để có được sự hiểu biết toàn diện và phê phán về cộng đồng hải ngoại và giáo dục đại học quốc tế, cần khảo sát không chỉ ở cấp độ cá nhân mà cả ở cấp trường, quốc gia và siêu quốc gia. Trong một dự án nghiên cứu gần đây, tôi và các đồng nghiệp đã phân tích hoạt động tiếp thị trên mạng xã hội của các trường đại học Israel nhắm đến sinh viên quốc tế. Nó cho thấy một số trường đại học đang tích cực điều chỉnh những nỗ lực tiếp thị nhằm thu hút sinh viên từ các cộng đồng hải ngoại. Nhiều trường đại học điều chỉnh, thiết kế chương trình giảng dạy riêng cho du học sinh từ cộng đồng hải ngoại - trong một số trường hợp, như một phần của những chương trình chính trị xây dựng quốc gia từ xa. Ví dụ, Đại học Tế Nam, Trung Quốc cung cấp cho du học sinh Hoa kiều (thuộc sắc tộc Hán) một chương trình giảng dạy phong phú về lịch sử và ngôn ngữ Trung Quốc, tư tưởng Nho giáo và hệ tư tưởng của Đảng Cộng sản Trung Quốc.

Những quốc gia xác định giáo dục đại học quốc tế là một cách để thu hút thanh niên kiều bào và khơi dậy hoặc tạo ra sự gắn bó thường nhằm mục đích củng cố các đồng minh hải ngoại để vận động cho quê hương và cung cấp hỗ trợ kinh tế và kiều hối. Với những mục đích này, Ma-rốc đã mở chương trình Đại học mùa hè dành cho sinh viên gốc Ma-rốc thế hệ thứ hai sống ở nước ngoài. Tuy nhiên, nghiên cứu năm 2019 của Rilke Mahieu tiết lộ rằng chương trình này đã phò trương quá lạc quan về đất nước đến mức nhiều thanh niên hải ngoại đã vỡ mộng sau trải nghiệm. Điều này cho thấy mặc dù mong muốn kết nối với bản sắc và quê hương có thể thúc đẩy du học quốc tế và định hình mong muốn được trải nghiệm của một số du học sinh (ví dụ, sinh viên thuộc cộng đồng hải ngoại có thể mong muốn có mối liên hệ sâu sắc hơn với cộng đồng ở quê hương, quan tâm nhiều hơn đến ngôn ngữ, lịch sử, văn hóa và thực hành tôn giáo tại địa phương), sinh viên cũng có thể chỉ trích quê hương của họ nhiều hơn, khi họ có nhiều kiến thức và hiểu biết hơn về xã hội - có thể được tích lũy từ những chuyến về thăm trước đây, từ những mối liên hệ gia đình và sự tiếp xúc với các nguồn truyền thông quốc tế đa dạng - khiến cho những nỗ lực xây dựng quốc gia thông qua du học quốc tế có thể kém hiệu quả.

Cộng đồng người di cư là

một lăng kính kịp thời

giúp hiểu biết về dòng

chảy sinh viên quốc tế.

Nói một cách bài bản, sinh viên thuộc cộng đồng hải ngoại được các chương trình và chính sách quốc tế hóa quốc gia xác định là loại “quả dễ hái” trong một thị trường sinh viên quốc tế ngày càng cạnh tranh, với kỳ vọng rằng họ là mục tiêu tuyển sinh dễ dàng, nhờ vào khả năng hỗ trợ của đại gia đình ở quê hương và được cho là có mối liên hệ tích cực với đất nước (và có lẽ với cả hệ thống giáo dục đại học của quê hương). Những chính sách quốc tế hóa quốc gia gần đây của Israel và Hàn Quốc áp dụng cách tiếp cận này.

Tương tự như vậy, “lựa chọn cộng đồng người di cư” cũng được các tổ chức quốc tế như OECD, Ngân hàng Thế giới và UNESCO ủng hộ như một chiến lược phát triển khả thi, đặc biệt để chống chảy máu chất xám và thúc đẩy dòng chảy tri thức. Do đó, các trường đại học, các tổ chức ở cấp quốc gia và siêu quốc gia đều chú trọng đến lĩnh vực này với những quan điểm và lợi ích khác nhau. Cộng đồng người di cư là một làng kính kịp thời giúp hiểu biết về dòng chảy sinh viên quốc tế, về những gì cần thực hiện trong nhiều bối cảnh và cấp độ khác nhau, để hiểu được ý nghĩa của cộng đồng này đối với giáo dục đại học quốc tế.

Tóm tắt

Khi số lượng các học giả quốc tế ngày càng tăng, những cuộc thảo luận về lợi ích mà họ có thể cung cấp cho đồng bào và đất nước quê hương của họ được ghi chép đầy đủ. Tuy nhiên, sự hỗ trợ của lực lượng hải ngoại đối với đồng nghiệp trong nước có vai trò thế nào trong việc củng cố quốc tế hóa giáo dục đại học lại ít được chú ý đến. Lấy các học giả Thổ Nhĩ Kỳ tại Vương quốc Anh làm ví dụ, bài viết này làm sáng tỏ mối liên hệ giữa cộng đồng học thuật hải ngoại và quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học.

Cộng đồng học thuật hải ngoại và quốc tế hóa: Giới học thuật Thổ Nhĩ Kỳ tại Vương quốc Anh

Tugay Durak

Tugay Durak là Nghiên cứu sinh Tiến sĩ và là Trợ lý giảng dạy sau đại học tại Viện Giáo dục IOE, Khoa Giáo dục và Xã hội, University College London, Vương quốc Anh. Email: t.durak@ucl.ac.uk.

Trong những thập kỷ gần đây, Vương quốc Anh đã trở thành một trung tâm toàn cầu thu hút các học giả từ khắp nơi trên thế giới. Thống kê cho thấy, vào năm 2021, hơn 70 ngàn học giả quốc tế đã được tuyển dụng vào các cơ sở giáo dục đại học của Vương quốc Anh, chiếm gần 1/3 lực lượng lao động học thuật ở quốc gia này. Trong khi Vương quốc Anh được hưởng lợi đáng kể từ lực lượng học thuật quốc tế nhập cư, quê hương của những học giả quốc tế này phải trả giá đắt vì để mất những bộ óc tài năng như vậy cho Vương quốc Anh.

Tuy nhiên, có nhiều cách để cải thiện hiệu ứng của sự chảy máu chất xám này và thậm chí thu lợi từ cộng đồng học thuật hải ngoại. Trong bài viết này, tôi sử dụng bằng chứng từ nghiên cứu về cộng đồng học thuật Thổ Nhĩ Kỳ ở Vương quốc Anh để cho thấy sự tham gia của cộng đồng các học giả hải ngoại đã hỗ trợ quốc tế hóa giáo dục đại học ở cả nước gửi và nước nhận. Trường hợp này làm sáng tỏ vô số cách mà cộng đồng học thuật hải ngoại chủ đích hỗ trợ những người đồng hương (ví dụ như bằng cách thiết lập sự hợp tác

nghiên cứu xuyên quốc gia và tiếp đón những người đồng hương), và bằng cách đó, củng cố quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học ở cả nước sở tại và quê hương của họ.

Cộng đồng học giả Thổ Nhĩ Kỳ tại Vương quốc Anh

Từ trước tới nay, Hoa Kỳ luôn là điểm đến phổ biến nhất của du học sinh và các nhà nghiên cứu từ Thổ Nhĩ Kỳ (mặc dù lục địa châu Âu, đặc biệt là Đức, là ngôi nhà của hàng triệu lao động nhập cư Thổ Nhĩ Kỳ, lại ít hấp dẫn hơn đối với những người di cư học thuật). Tuy nhiên, điều này đã bắt đầu thay đổi. Trong những năm gần đây, Vương quốc Anh đang nhanh chóng trở thành một trung tâm học thuật thời thượng mới, thu hút hàng nghìn sinh viên và học giả Thổ Nhĩ Kỳ. Trong 5 năm qua, số lượng sinh viên Thổ Nhĩ Kỳ tại Vương quốc Anh tăng 30% và đạt mức cao nhất là 4.135, số học giả Thổ Nhĩ Kỳ làm việc tại các cơ sở giáo dục đại học (HEI) của Vương quốc Anh đã tăng hơn gấp đôi, đạt 815 vào năm 2021.

Cộng đồng học thuật hải ngoại là một nguồn kiến thức

Cộng đồng học thuật hải ngoại này hỗ trợ quốc tế hóa theo nhiều cách. Nhiều học giả Thổ Nhĩ Kỳ định cư tại Vương quốc Anh đã tổ chức hội thảo tại các trường đại học và các tổ chức phi chính phủ ở Thổ Nhĩ Kỳ, và thậm chí cung cấp các khóa đào tạo thạc sĩ tại các trường đại học Thổ Nhĩ Kỳ trong thời gian hè. Do COVID-19, sự tham gia ảo của các học giả Thổ Nhĩ Kỳ định cư tại Vương quốc Anh trong những hoạt động như vậy đã tăng vọt. Trong hầu hết các trường hợp, nhờ những đóng góp như vậy, sinh viên và các nhà nghiên cứu cấp thấp ở Thổ Nhĩ Kỳ liên hệ với các học giả Thổ Nhĩ Kỳ đang sống tại Vương quốc Anh để nhờ họ giúp đỡ, chẳng hạn như phản hồi về đề tài đăng ký nghiên cứu tiến sĩ của họ hoặc các bài báo học thuật. Các học giả Thổ Nhĩ Kỳ sống tại Vương quốc Anh còn cung cấp những hiểu biết ngầm về hệ thống giáo dục đại học của Vương quốc Anh. Hiểu biết ngầm này bao gồm những chiến lược để sinh viên cải thiện cơ hội nhận được học bổng từ các trường đại học Vương quốc Anh và các tổ chức tài trợ, và chiến lược để các nhà nghiên cứu cấp thấp nổi trội trong các cuộc phỏng vấn tuyển dụng vào các HEI của Vương quốc Anh. Cộng đồng học giả Thổ Nhĩ Kỳ ở hải ngoại coi việc cung cấp những hiểu biết ngầm như vậy là trách nhiệm của họ đối với đồng bào.

Cộng đồng học giả hải ngoại trong tư cách chủ nhà

Ngoài ra, hầu hết các học giả Thổ Nhĩ Kỳ đang định cư tại Vương quốc Anh đóng vai trò chủ nhà đối với các đồng hương, đặc biệt là sinh viên và các nhà nghiên cứu cấp thấp từ Thổ Nhĩ Kỳ. Một khi họ giữ những vị trí cố định hoặc có vai trò quản lý tại các cơ sở giáo dục đại học của Vương quốc Anh, họ chào đón và thậm chí khuyến khích khách tham quan học thuật đến từ Thổ Nhĩ Kỳ. Trong một số trường hợp, những chuyến tham quan học thuật này biến thành quan hệ đối tác nghiên cứu dài hạn.

Cộng đồng học thuật hải ngoại với tư cách là đối tác nghiên cứu xuyên quốc gia

Các học giả Thổ Nhĩ Kỳ đang định cư tại Vương quốc Anh, đặc biệt là các nhà khoa học xã hội, dễ dàng tham gia vào những dự án nghiên cứu song phương/ đa quốc gia với các đồng nghiệp trong nước, nhờ vào sự tiến bộ

Cộng đồng học thuật hải

ngoại này hỗ trợ quốc tế

hóa theo nhiều cách.

của công nghệ thông tin và truyền thông, và việc đi lại dễ dàng hơn. Những cơ hội tài trợ hào phóng của Vương quốc Anh nhằm thúc đẩy quan hệ đối tác với những quốc gia có thu nhập thấp được các học giả Thổ Nhĩ Kỳ đang sống tại Vương quốc Anh khai thác rộng rãi để hợp tác với các học giả đồng hương tại Thổ Nhĩ Kỳ. Vì hầu hết những quỹ nghiên cứu, chẳng hạn như Quỹ Nghiên cứu Thách thức Toàn cầu, đều yêu cầu sự lan tỏa kiến thức, cộng đồng học giả Thổ Nhĩ Kỳ ở hải ngoại tạo ra những kiến thức quan trọng có khả năng hỗ trợ sự phát triển của Thổ Nhĩ Kỳ.

Đặc biệt, quỹ hợp tác nghiên cứu song phương hàng đầu của Vương quốc Anh với những quốc gia có thu nhập thấp - Quỹ Newton - là một công cụ hiệu quả để các nhà khoa học Thổ Nhĩ Kỳ sống tại Vương quốc Anh xây dựng quan hệ đối tác song phương với các nhà nghiên cứu trong nước, bởi vì quỹ này vượt qua được những thách thức quan liêu, và được độc quyền hỗ trợ quan hệ đối tác song phương với những quốc gia cụ thể, trong đó có Thổ Nhĩ Kỳ. Trong hầu hết các trường hợp, những quan hệ đối tác nghiên cứu này dẫn đến những bài báo khoa học có đồng tác giả là những học giả Thổ Nhĩ Kỳ sống tại Vương quốc Anh và những học giả trong nước (điều đáng chú ý là việc thiết lập quan hệ đối tác nghiên cứu xuyên quốc gia khi không có tài trợ là một nhiệm vụ gần như bất khả thi do các học giả tại các trường đại học ở Vương quốc Anh đều phải thực hiện một khối lượng công việc nặng nề). Cuối cùng, những học giả Thổ Nhĩ Kỳ làm việc theo hợp đồng lâu dài tại các cơ sở nghiên cứu chuyên sâu của các trường đại học Vương quốc Anh dễ dàng xây dựng quan hệ đối tác xuyên quốc gia, vì vị trí của họ yêu cầu họ tập trung nhiều hơn vào những dự án quốc tế hơn là giảng dạy, và họ không phải dành thời gian tìm kiếm việc làm.

Kết luận và khuyến nghị

Sự tham gia của lực lượng học giả hải ngoại này trực tiếp và gián tiếp củng cố quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học ở Vương quốc Anh. Họ góp phần tạo điều kiện thuận lợi để sinh viên và các nhà nghiên cứu Thổ Nhĩ Kỳ dịch chuyển quốc tế, thiết lập quan hệ đối tác nghiên cứu xuyên quốc gia và đồng tác giả với các học giả quốc tế (tại Thổ Nhĩ Kỳ), mang lại lợi ích to lớn cho các tổ chức ở Vương quốc Anh, hỗ trợ các dự án nghiên cứu song phương/đa quốc gia và các chương trình trao đổi. Trong đó, cộng đồng học thuật hải ngoại đóng vai trò tích cực xây dựng cầu nối, do đó, hỗ trợ quốc tế hóa giáo dục đại học.

Ngoài ra, sự tham gia của họ đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ sự phát triển của quê hương họ (trong trường hợp này là Thổ Nhĩ Kỳ), chẳng hạn bằng cách thiết lập quan hệ đối tác nghiên cứu xuyên quốc gia, chuyển giao kiến thức và đón tiếp các đồng nghiệp đồng hương, mặc dù những lợi ích này bị hạn chế do thiếu kinh phí song phương, do những thách thức quan liêu, do khối lượng công việc học thuật nặng nề ở Thổ Nhĩ Kỳ và Vương quốc Anh, và do sự thiếu vắng một mạng lưới chính thức của cộng đồng học thuật hải ngoại.

Một thách thức đặc biệt trong trường hợp của Thổ Nhĩ Kỳ là quốc gia này không có chương trình chính thức tạo ra một mạng lưới để cộng đồng học thuật hải ngoại có thể đóng góp như nguồn thông tin thiết yếu cho cả mục

đích học thuật và hoạch định chính sách. Sự cầu thả này trái ngược với những quốc gia khác đã đặc biệt xem xét sự hiện diện của công dân của họ ở nước ngoài như một sức mạnh cần được duy trì và nuôi dưỡng. Thổ Nhĩ Kỳ có thể hưởng lợi nhiều hơn từ cộng đồng học giả hải ngoại của mình bằng cách thiết lập một mạng lưới tri thức chính thức có thể tạo điều kiện hợp tác với các cộng đồng học thuật hải ngoại khác, và tìm kiếm quan hệ đối tác nghiên cứu quốc tế với các cơ quan tài trợ của Vương quốc Anh, do đó giảm thiểu hậu quả của sự thất thoát tài năng của mình.

Như một nhận xét cuối cùng, nhiều học giả Thổ Nhĩ Kỳ sống tại Vương quốc Anh đang chỉ trích Chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ đương nhiệm và chỉ trích sự thu hẹp tự do học thuật ở Thổ Nhĩ Kỳ; trên thực tế, điều này là một trong những lý do chính khiến họ quyết định ở lại làm việc tại Vương quốc Anh. Tuy nhiên, họ phân biệt rõ người dân Thổ Nhĩ Kỳ với chính phủ, và tiếp tục hỗ trợ đồng bào của họ vì mục đích đoàn kết.

Siêu xu hướng trong dịch chuyển học thuật: Các khu giáo dục và cấu trúc đa cực mới của du học quốc tế

Chris R. Glass và Natalie I. Cruz

Chris R. Glass là Giáo sư về thực hành tại Khoa Lãnh đạo giáo dục và Giáo dục đại học, và là Giảng viên cộng tác tại Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế (CIHE), Boston College, Hoa Kỳ. Email: glassch@bc.edu.

Natalie I. Cruz là Trợ lý Giám đốc về Chiến lược toàn cầu và Sáng kiến tại Đại học Emory, Hoa Kỳ. Email: natalie.cruz@emory.edu.

Phân tích mạng lưới dữ liệu của UNESCO về du học sinh quốc tế từ 210 quốc gia trong khoảng thời gian 20 năm gợi ý rằng trong cấu trúc - không chỉ đơn giản là quy mô - của du học quốc tế đã diễn ra những chuyển dịch căn bản. Trong khi động lực trung tâm - ngoại vi của du học quốc tế vẫn tiếp tục tồn tại, hơn 20 quốc gia đã tham gia vào nhóm quốc gia trung tâm, hiện bao gồm một tập hợp những điểm đến lớn hơn và đa dạng hơn về mặt địa lý, khi các khu giáo dục tập trung (education hub) phát huy ảnh hưởng ngày càng lớn. Cấu trúc đa cực mới đánh dấu một sự chuyển hướng cơ bản khỏi mô hình Đông - Tây truyền thống đã tồn tại nhiều thập kỷ. Cấu trúc trung tâm - ngoại vi mới có ý nghĩa quan trọng đối với tương lai của du học quốc tế.

Mạng lưới dày đặc hơn

Việc phân tích mạng lưới của chúng tôi cho thấy không chỉ số lượng sinh viên quốc tế tăng gấp 3 lần; mà mạng lưới đã trở nên dày đặc gấp 3 lần.

Tóm tắt

Một phân tích mạng lưới dữ liệu của UNESCO về du học sinh quốc tế từ 210 quốc gia, trong khoảng thời gian 20 năm (2000–2019) cho thấy hình thức du học quốc tế có những chuyển dịch cơ cấu dài hạn, với nhóm những quốc gia cốt lõi có ảnh hưởng đa dạng hơn.

Mặc dù vào năm 1999-2000 có lẽ liên kết quốc-gia-với-quốc-gia chỉ chiếm khoảng 14% tổng số mọi liên kết, đến năm 2018-2019, số lượng liên kết thực tế quốc-gia-với-quốc-gia chiếm gần một nửa (48%) trong mọi liên kết có thể có giữa các quốc gia. Một mạng lưới dày đặc hơn có nghĩa là không chỉ có nhiều sinh viên quốc tế hơn, mà còn nhiều quốc gia đang trao đổi nhiều sinh viên hơn với nhiều điểm đến hơn, và tương đương về số lượng trao đổi. Du học sinh quốc tế được phân bổ đồng đều hơn bao giờ hết trong lịch sử phát triển của hoạt động này, khi tỷ lệ sinh viên quốc tế đến những điểm mới tăng nhanh hơn so với tỷ lệ tăng trưởng của những điểm đến truyền thống. Ví dụ, vào năm 1999, những quốc gia có truyền thống gửi nhiều sinh viên đi du học như Trung Quốc, Nga, Thổ Nhĩ Kỳ và Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất - có rất ít hoặc hoàn toàn không có sinh viên quốc tế đến học. Vào năm 2019, mỗi quốc gia trong số này đã tiếp nhận hơn 150 ngàn sinh viên quốc tế.

Động lực trung tâm - ngoại

vi vẫn còn, nhưng thành

phần của nhóm những

quốc gia trung tâm vừa

mở rộng hơn vừa đa dạng

hơn.

Nhóm quốc gia trung tâm lớn hơn và đa cực hơn

Ảnh hưởng cũng được phân bổ rộng rãi hơn và đồng đều hơn giữa một số lượng lớn hơn những quốc gia trung tâm trong mạng lưới. Động lực trung tâm - ngoại vi vẫn còn, nhưng thành phần của nhóm những quốc gia trung tâm vừa mở rộng hơn vừa đa dạng hơn. Năm 1999, 5 quốc gia tạo thành tập hợp những quốc gia trung tâm trong mạng lưới (Hoa Kỳ ở Bắc Mỹ; Pháp, Đức, và Vương quốc Anh ở châu Âu; và Úc) chiếm hơn 50% tổng số du học sinh quốc tế. Phân tích của chúng tôi chỉ ra rằng một cấu trúc mạng lưới đa cực hơn đã xuất hiện trong 20 năm qua, với những khu giáo dục tập trung đang phát huy ảnh hưởng ngày càng tăng trong mạng lưới ở châu Phi (ví dụ Nam Phi), ở châu Á (ví dụ Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc), ở lục địa Á-Âu (ví dụ Nga và Ukraine), Mỹ La-tinh (ví dụ Argentina và Brazil), Trung Đông (ví dụ Ả Rập Xê Út, Thổ Nhĩ Kỳ và Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất) và Bắc Mỹ (ví dụ Canada). Mặc dù những điểm đến hàng đầu vẫn chiếm ưu thế nhưng sức hấp dẫn tương đối của chúng trong nhóm trung tâm đã suy yếu, vì sức hấp dẫn được phân tán đồng đều hơn trong một nhóm nhiều quốc gia hơn. Giờ đây có tới 20 quốc gia là điểm đến chính đối với 3/4 tổng số du học sinh quốc tế.

Dự báo cho 10 năm tới

Với tốc độ tăng trưởng như hiện tại, số lượng sinh viên quốc tế dự kiến sẽ đạt 12 triệu vào năm 2030. Chúng tôi tin rằng sự thay đổi quan trọng nhất định hình tương lai của du học quốc tế không phải là quy mô, mà là cấu trúc của nó. Một cấu trúc mạng lưới đa cực hơn tác động thế nào đến tương lai của du học quốc tế?

- Có nhiều lựa chọn hơn. Nhiều quốc gia sẽ trở thành điểm đến nhờ năng lực gia tăng, cơ sở hạ tầng quốc gia, và sự gắn gũi về văn hóa và khu vực đối với sinh viên quốc tế. Sinh viên quốc tế sẽ có thêm nhiều lựa chọn hơn, và mọi dấu hiệu đều cho thấy họ sẽ tận dụng lợi thế đó. Mức học phí phù hợp và cơ hội làm việc sau khi tốt nghiệp là động lực thúc đẩy các quyết định của thể hệ sinh viên quốc tế thuộc giới trung lưu. Họ là những người sẵn sàng cân nhắc những điểm đến thay thế. Những quốc gia điểm đến truyền thống đắt đỏ nếu không có chính sách nhập cư lao động rõ ràng sẽ bị ảnh hưởng nhiều nhất, đặc biệt là khi sinh viên

có nhiều lựa chọn gần gũi hơn về mặt địa lý và văn hóa. Tập hợp những quốc gia trung tâm được mở rộng và mật độ mạng lưới dày đặc hơn chỉ ra rằng các quốc gia sẽ trao đổi nhiều sinh viên hơn với tỷ lệ đồng đều hơn trong những năm tới.

- Xây dựng năng lực giáo dục đã trưởng thành. Nhiều nước như Hàn Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ, và Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất, đã đầu tư vốn đáng kể để xây dựng năng lực giáo dục và khẳng định họ là điểm đến hấp dẫn đối với sinh viên quốc tế. Phân tích của chúng tôi chỉ ra rằng đầu tư của chính phủ để xây dựng các khu giáo dục tập trung (ví dụ Education City ở Qatar, Incheon Global Campus ở Hàn Quốc, EduCity ở Malaysia) như một phần của chiến lược phát triển kinh tế quốc gia đã dẫn đến việc tái cấu trúc các mô hình du học truyền thống. Sức hấp dẫn của những điểm đến này sẽ được nâng cao bởi sự gần gũi về văn hóa, ngôn ngữ và địa lý của họ, cũng như ngày càng nhiều trường đại học được xếp hạng quốc tế. Sự tăng trưởng và đa dạng hóa của nhóm những quốc gia trung tâm trong mạng lưới sẽ diễn ra đồng thời với kế hoạch mở rộng các khu giáo dục tập trung, trong khi du học toàn cầu tăng gấp đôi sau mỗi 10 năm sẽ dẫn đến sự trao đổi lớn hơn trong nội khu và giữa các khu vực.

- Trong tương lai, hình thức giảng dạy có lẽ cũng quan trọng như điểm đến. Sự phát triển của học tập từ xa và trực tuyến sẽ đòi hỏi một định nghĩa rộng hơn về những người được coi là “sinh viên quốc tế”. Và cũng đòi hỏi những định nghĩa và thực hành dữ liệu tốt hơn để dữ liệu có thể được phân tách và so sánh. UNESCO định nghĩa sinh viên quốc tế là “những sinh viên đã vượt qua biên giới quốc gia hoặc lãnh thổ vì mục đích giáo dục và hiện đang được ghi danh bên ngoài quốc gia nguồn gốc của họ”. Tuy nhiên, định nghĩa này không thể áp dụng đối với số lượng sinh viên du học ảo gia tăng trong và sau đại dịch. Nó hạ thấp ảnh hưởng của những quốc gia có ít sinh viên đi du học quốc tế theo các chương trình cấp bằng, nhưng lại có số lượng lớn sinh viên theo học trực tuyến các khóa học quốc tế cấp tín chỉ hoặc các chương trình trao đổi ngắn hạn.

- Ngay cả khi đại dịch khiến hoạt động du học quốc tế tạm thời bị đình trệ, vẫn không có lý do gì để cho rằng số lượng du học sinh quốc tế sẽ không tiếp tục tăng tại các điểm đến truyền thống. Tuy nhiên, phân tích của chúng tôi chỉ ra rằng một sự thay đổi đáng kể đang diễn ra, trong đó những khu giáo dục đã được lên kế hoạch và mới nổi có ảnh hưởng lớn hơn trong một cấu trúc mạng lưới đa cực hơn.

Tóm tắt

Nhiều người trên thế giới nhìn nhận Hoa Kỳ là một xã hội thiếu sự ổn định với một tương lai không chắc chắn. Chủ nghĩa Trump, tình trạng mất an ninh, phân biệt chủng tộc và chính trị hóa nền giáo dục đại học Hoa Kỳ là những mối lo ngại chính. Nhận thức này, chủ yếu dựa trên thực tế, đã và sẽ tiếp tục ảnh hưởng đến sức hấp dẫn của nền giáo dục đại học Hoa Kỳ và các mối quan hệ với phần còn lại của thế giới.

Sự bất ổn của Hoa Kỳ: Những thách thức đối với du học sinh đến Mỹ và việc trao đổi giảng viên

Philip G. Altbach, Xiaofeng Wan, và Hans de Wit

Philip G. Altbach là Giáo sư nghiên cứu và là Thành viên xuất sắc tại Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế (CIHE), Đại học Boston College, Hoa Kỳ. Email: altbach@bc.edu. Xiaofeng Wan là Phó Trưởng khoa về Tuyển sinh và Điều phối viên tuyển sinh quốc tế, Amherst College, Hoa Kỳ. E-mail: xwan@amherst.edu. Hans de Wit là Giáo sư danh dự và là Thành viên xuất sắc tại CIHE. Email: dewitj@bc.edu.

Tại hội nghị năm 2022 tại San Diego của Hiệp hội các nhà giáo dục quốc tế (NAFSA - Association of International Educators, tên cũ National Association for Foreign Student Affairs) đã có nhiều cuộc thảo luận về sự bất ổn toàn cầu và điều này có ý nghĩa gì đối với giáo dục đại học liên quốc gia. Rõ ràng là, những căng thẳng địa chính trị, đại dịch COVID-19 giảm đi nhưng không có nghĩa là mọi hệ lụy đã chấm dứt, khủng hoảng khí hậu, và gần đây nhất là lạm phát toàn cầu, và những thách thức kinh tế liên quan - tất cả đều ảnh hưởng nặng nề đến sự dịch chuyển của du học sinh và học giả và những khía cạnh rộng lớn hơn của quốc tế hóa. Nhưng một khía cạnh dường như không nhận được nhiều sự chú ý từ phần lớn công chúng Hoa Kỳ là thách thức chính từ sự bất ổn của Hoa Kỳ trong một môi trường giáo dục đại học toàn cầu đa dạng và cạnh tranh hơn.

Thực tế là nhiều người trên thế giới nhìn nhận Hoa Kỳ là một xã hội thiếu sự ổn định với một tương lai không chắc chắn. Nhận thức này, chủ yếu dựa trên thực tế, đã và sẽ tiếp tục ảnh hưởng đến sức hấp dẫn của nền giáo dục đại học Hoa Kỳ và các mối quan hệ với phần còn lại của thế giới.

Cần xem xét bản chất và những tác động có thể có của sự bất ổn này. Lập luận ở đây không phải là giáo dục đại học Hoa Kỳ đang sụp đổ, hay Hoa Kỳ sẽ không tiếp tục thu hút số lượng sinh viên quốc tế lớn nhất thế giới, hoặc sẽ không tiếp tục là một môi trường hấp dẫn đối với các nghiên cứu sinh sau tiến sĩ hoặc giảng viên quốc tế - mà đúng hơn là Hoa Kỳ đang có, và sẽ có những trở ngại đáng kể và sự thu hẹp mức độ tham gia và thị phần. Rất đáng để xem xét những thách thức nghiêm trọng đang bị bỏ qua, nhưng lại ngày càng rõ ràng đối với sinh viên và học giả bên ngoài Hoa Kỳ.

Quá khứ và tương lai dự đoán của chủ nghĩa Trump

Tác động trực tiếp của chính quyền Trump và những ý tưởng và thực tiễn tạo nên tảng cho nó đã có ảnh hưởng, và hiện tại là một phần trong cách toàn thế giới nhìn nhận về nền giáo dục đại học và xã hội Hoa Kỳ.

Toàn bộ hệ tư tưởng dân tộc chủ nghĩa và dân túy đặc trưng trong những năm Trump cầm quyền và vẫn tiếp tục gây ảnh hưởng đáng kể đến một bộ phận lớn dân chúng Mỹ, đặc biệt là Đảng Cộng hòa - cũng đóng một vai trò

nào đó. Nhiều người ở Hoa Kỳ và trên khắp thế giới lo ngại về nhiệm kỳ tổng thống thứ hai của Trump - hoặc một người như ông ta sẽ được bầu làm tổng thống, mặc dù kết quả của cuộc bầu cử giữa nhiệm kỳ cho thấy một số dấu hiệu tích cực theo hướng ngược lại. Những quyết định rất bảo thủ gần đây của Tòa án Tối cao, cấm phá thai và mở rộng quyền sử dụng súng, và những tranh cãi xung quanh những quyết định này, cũng nhận được nhiều nhận xét tiêu cực bên ngoài Hoa Kỳ. Tất cả những xu hướng này đặc biệt rõ ràng ở các bang "đỏ" (Bảo thủ), và các trường đại học ở những bang đó có thể phải gánh chịu thiệt hại. Chính tại những bang đó khu vực giáo dục đại học công lập phải đối mặt với việc cắt giảm ngân sách nghiêm trọng và số lượng sinh viên địa phương và quốc tế thấp hơn. Ở những bang "đỏ", khu vực giáo dục đại học tư nhân, phi lợi nhuận ít được biết đến với danh tiếng và chất lượng quốc tế hơn so với những bang "xanh" (Dân chủ).

Hoa Kỳ có an toàn không?

Những vụ xả súng hàng loạt (khoảng 300 vụ vào năm 2022) và bạo lực súng khác, và những tin tức truyền thông thường xuyên về tội phạm khiến học sinh và gia đình họ phải lưu tâm khi cân nhắc các lựa chọn điểm đến học tập. Nó trở thành vấn đề đặc biệt liên quan khi sinh viên quốc tế trở thành nạn nhân của bạo lực súng đạn.

Làn sóng căng thẳng chủng tộc và những sự cố thù ghét liên quan đến chủng tộc - một phần được kích thích bởi chủ nghĩa Trump - khiến các sinh viên và giảng viên quốc tế tiềm năng đặt câu hỏi liệu họ có được hoan nghênh tại Hoa Kỳ. Bạo lực đối với người da đen và người châu Á, bao gồm, nhưng không chỉ giới hạn ở vụ bắn chết 6 phụ nữ châu Á một cách vô nghĩa ở Atlanta - đã được đưa tin rộng rãi và có liên quan đặc biệt đến số lượng vượt trội của sinh viên đến từ Đông Á, vẫn là khu vực gửi nhiều sinh viên và học giả nhất đến Mỹ.

Chính trị hóa giáo dục đại học

Hiện tượng này sẽ ảnh hưởng đến các sinh viên sau đại học, nghiên cứu sinh sau tiến sĩ và giảng viên quốc tế tiềm năng nhiều hơn là đến sinh viên đại học. Liên tục xảy ra hàng loạt những câu chuyện về sự can thiệp của chính quyền tiểu bang vào các vấn đề của trường đại học, bao gồm cả việc cấm giảng dạy về lý thuyết chủng tộc phê phán ở một số bang "đỏ"; các cuộc tranh luận về "chủ nghĩa giác ngộ" ("wokeism"); "văn hóa hủy bỏ" ("cancel culture"); và những vấn đề chính trị khác có thể làm chùn bước một số sinh viên tốt nghiệp và chuyên gia, đặc biệt những người muốn thoát khỏi chế độ độc đoán và thiếu tự do học thuật ở quốc gia của họ (ví dụ như sinh viên và giảng viên Nga sau cuộc tấn công Ukraine và những hạn chế liên quan đến học thuật ở Nga).

"Vấn đề Trung Quốc"

Sinh viên Trung Quốc từ lâu đã coi Hoa Kỳ là điểm đến học tập chính. Tổng số sinh viên từ Trung Quốc tại Hoa Kỳ đã tăng gấp 5 lần trong giai đoạn 2000-2001 và 2021-2022. Tuy nhiên, căng thẳng địa chính trị giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc trong những năm gần đây, trong đó các sinh viên và nghiên cứu sinh người Trung Quốc đã nhiều lần bị sử dụng như những "con tốt chính trị" - đã khiến Hoa Kỳ trở thành một điểm đến học tập và làm việc không thân thiện. Làn sóng thù hận chống lại cộng đồng người Mỹ gốc Á và Thái Bình Dương

Thực tế là nhiều người

trên thế giới nhìn nhận

Hoa Kỳ là một xã hội

thiếu sự ổn định với một

tương lai không chắc

chắn.

(Asian American and Pacific Islanders - AAPI), và bạo lực súng tràn lan làm tăng thêm mối lo ngại của các gia đình Trung Quốc. Số lượng sinh viên Trung Quốc tại Hoa Kỳ giảm đi 15% trong đại dịch là một tín hiệu rõ ràng rằng sinh viên Trung Quốc đã giảm đáng kể mối quan tâm đến Hoa Kỳ như một điểm đến học tập và làm việc. Dữ liệu về du học của năm 2022 cho thấy một sự suy giảm sâu hơn. Nhận thức của sinh viên Trung Quốc rằng họ đơn giản chỉ được coi như “những con bò sữa” không khiến cho các tổ chức giáo dục đại học Hoa Kỳ tạo ra một môi trường hòa nhập. Một mặt, các gia đình Trung Quốc vẫn coi Hoa Kỳ là điểm đến lý tưởng để con cái họ theo học đại học. Mặt khác, họ ngày càng thận trọng cân nhắc việc gửi con cái đến một đất nước mà chúng có thể gặp nguy hiểm. Một kết quả trực tiếp của tình trạng tiến thoái lưỡng nan này là xu hướng gần đây của sinh viên Trung Quốc nộp đơn vào các trường đại học ở nhiều quốc gia thay vì chủ yếu ở Hoa Kỳ. Điều này đe dọa trực tiếp đến tương lai du học của sinh viên Trung Quốc trong các trường đại học Hoa Kỳ, có khả năng làm suy yếu sức mạnh đổi mới và khả năng cạnh tranh toàn cầu của giáo dục đại học Hoa Kỳ.

Những mối lo ngại khác

Khó khăn trong việc xin thị thực (càng trầm trọng hơn do cuộc khủng hoảng COVID-19) cũng khiến các sinh viên và học giả tiềm năng bận tâm. Nghiên cứu gần đây lưu ý rằng Hoa Kỳ nằm trong số những quốc gia điểm đến chính mất nhiều thời gian nhất trong việc cấp thị thực cho sinh viên quốc tế và các nhà nghiên cứu. Lạm phát cao ở Hoa Kỳ cũng là một vấn đề đáng lo ngại. Học phí cao đã là một rào cản, nhưng chi phí sinh hoạt ngày càng tăng còn là một thách thức lớn hơn đối với sinh viên quốc tế. Và trong khi châu Âu, Trung Quốc, và Nga đang xem châu Phi như một nguồn cung cấp sinh viên và giảng viên quốc tế mới, Hoa Kỳ lại hầu như vắng mặt trong khu vực đó.

Kết luận

Một số thách thức và mối lo ngại được đề cập ở đây (tình trạng phân biệt chủng tộc, chi phí gia tăng, căng thẳng địa chính trị với Trung Quốc, chính trị hóa) cũng tồn tại ở những quốc gia hàng đầu khác, đặc biệt là Vương quốc Anh và Úc, nhưng đó không phải là lý do để Hoa Kỳ làm nger chúng. Hoa Kỳ sẽ vẫn là quốc gia có số lượng lớn nhất các trường đại học được xếp hạng cao, một hệ thống giáo dục đại học hiệu quả tổng thể phục vụ nhiều khu vực khác nhau, và một hệ thống nghiên cứu tinh vi, hiệu quả và được tài trợ hợp lý. Nhưng sự bất ổn và những thách thức được thảo luận ở trên đang đẩy nhanh tốc độ suy yếu của Hoa Kỳ trong vai trò nhà lãnh đạo học thuật toàn cầu tuyệt đối.

Ethiopia: Đưa yếu tố địa phương vào chính sách quốc tế hóa

Wondwosen Tamrat

Wonderwosen Tamrat là Giáo sư cộng tác, và là Chủ tịch sáng lập của Đại học St. Mary, Ethiopia, và thành viên liên kết của PROPHE. Ông điều phối tiểu ban Giáo dục đại học tư thục châu Phi thuộc Liên minh Chiến lược Giáo dục Lục địa Châu Phi (CESA). E-mail: wonderwosentamrat@gmail.com hoặc preswond@smuc.edu.et

Ở Ethiopia, quốc tế hóa giáo dục đại học được nhìn nhận là một cam kết quan trọng trong việc thúc đẩy hợp tác giảng dạy và nghiên cứu, trao đổi sinh viên và giảng viên, huy động các nguồn lực quốc tế, và nâng cao chất lượng và tiêu chuẩn học thuật.

Cho đến gần đây, Ethiopia vẫn không có một chính sách quốc gia để hướng dẫn lập kế hoạch, chỉ đạo, hỗ trợ và thực hiện hoạt động trong lĩnh vực quốc tế hóa giáo dục đại học. Với việc ban hành lần đầu tiên chính sách như vậy vào năm 2020, Ethiopia đã vạch ra rõ ràng những nguyên tắc, cơ sở lý luận và lĩnh vực trọng tâm làm chỗ dựa để quốc tế hóa giáo dục đại học định hướng phát triển. Như được thảo luận dưới đây, những nỗ lực có chủ ý đã được thực hiện để kết hợp lợi ích địa phương và lợi thế của hệ thống vào chính sách quốc tế hóa.

Các mục tiêu

Chính sách quốc tế hóa xác định 4 nhóm mục tiêu lớn đặt ra là học thuật, kinh tế, chính trị và văn hóa xã hội. Mục tiêu học thuật, được xác định là nhóm mục tiêu chính - tập trung vào việc nâng cao chất lượng, sự phù hợp, tạo ra tri thức và tiến bộ trong ngành. Sự nhấn mạnh vào cơ sở lý luận học thuật là một dấu hiệu rõ ràng về cách quốc tế hóa có thể được sử dụng như một công cụ quan trọng để giải quyết những thiếu sót của hệ thống giáo dục đại học ở Ethiopia và có lẽ ở hầu hết những nước đang phát triển.

Nhóm mục tiêu kinh tế của chính sách này là mới và kỳ vọng tạo ra thu nhập bằng cách khai thác những hoạt động như chương trình chất lượng, bằng sáng chế khoa học và đổi mới. Nếu theo đuổi mục tiêu này vì lợi ích thương mại quá mức, điều này có thể gây ảnh hưởng tiêu cực và gợi ý sự cần thiết có một cơ chế giải quyết mối lo ngại này.

Mục tiêu chính trị tập trung vào việc sử dụng quốc tế hóa giáo dục đại học như một thành phần của quyền lực ngoại giao mềm của Ethiopia và củng cố sự chung sống hòa bình trong và ngoài khu vực; trong khi mục tiêu văn hóa xã hội tập trung vào việc thúc đẩy sự hiểu biết và trao đổi văn hóa với thế giới bên ngoài và giải quyết những thách thức toàn cầu và Những Mục tiêu Phát triển Bền vững. Những nhóm mục tiêu cơ bản này phù hợp với vai trò của Ethiopia là trụ sở của Liên minh châu Phi, và cam kết của nước này trong việc giải quyết những thách thức quốc gia, khu vực và toàn cầu. Những định hướng và chiến lược chính sách chính sẽ được trình bày dưới đây.

Tóm tắt

Khi phát triển chính sách quốc tế hóa vào năm 2020, Ethiopia đã gia nhập nhóm một số quốc gia châu Phi cùng có chính sách như vậy. Hướng tới quốc tế hóa toàn diện, những mục tiêu và thành phần của tài liệu này thể hiện những nỗ lực có ý thức kết hợp những quan điểm và đặc tính địa phương vào chính sách quốc tế hóa. Quá trình áp dụng sẽ đòi hỏi nhiều nỗ lực hơn nữa để giải quyết những thiếu sót trong quá khứ, những thách thức đang nổi lên, và những mục tiêu đầy tham vọng của chính sách mới.

Quốc tế hóa nghiên cứu và hợp tác quốc tế

Chính sách quốc tế hóa của Ethiopia nhấn mạnh rằng nghiên cứu và hợp tác quốc tế sẽ thúc đẩy việc truyền bá những phương pháp dạy và học mới, phát triển chương trình giảng dạy, truyền đạt kiến thức, tiếp thu và sử dụng cơ sở vật chất và thiết bị, và nâng cao chất lượng giáo dục. Điều này một lần nữa tương ứng với những mục tiêu học thuật đã xác định ở trên.

Hơn nữa, chính sách này thừa nhận sự cần thiết phải tạo ra những cơ chế phù hợp để các nhà khoa học quốc tế tiếp cận các cơ hội và cơ sở nghiên cứu ở Ethiopia. Ngoài việc thu hút cộng đồng người Ethiopia hải ngoại tham gia vào quốc tế hóa nghiên cứu và hợp tác quốc tế, chính sách này tập trung ưu tiên cho quan hệ hợp tác với khu vực Nam bán cầu vốn thường bị bỏ quên do sự hợp tác với Bắc bán cầu vẫn chiếm ưu thế.

Trao đổi học thuật ở cấp thể chế và chương trình

Định hướng chính sách mới tái khẳng định cam kết của Ethiopia đối với việc đảm bảo tính phù hợp của những chương trình nước ngoài được cung cấp trong nước và ngăn chặn các nhà cung cấp vô đạo đức. Không giống như những quốc gia khác, nơi những nhà cung cấp như vậy tự tung tự tác và gây nhiều thiệt hại, kể từ năm 2012, Ethiopia đã nổi tiếng vì thiết lập một cơ chế quản lý nhằm kiểm soát giáo dục xuyên quốc gia, cơ chế này tiếp tục được duy trì trong chính sách mới.

Chính sách này cũng quy định rằng những chương trình do các tổ chức giáo dục đại học (HEI) của Ethiopia cung cấp ở nước ngoài phải được phê duyệt bởi Cơ quan Kiểm soát Chất lượng & Sự phù hợp của Giáo dục Đại học (nay là Cơ quan Giáo dục & Đào tạo). Điều này là chưa từng có trong quá khứ, bất chấp sự hiện diện của một số nhà cung cấp Ethiopia hoạt động ở những nước láng giềng. Bằng cấp nước ngoài và chứng nhận trình độ của Ethiopia được công nhận tương đương.

Chính sách này còn đề xuất thiết lập hệ thống quản lý thông tin và dữ liệu về IHE với cấu trúc, ngân sách và nguồn lực phù hợp. Đây vẫn là một trong những lỗ hổng phổ biến nhất trong hệ thống, cả ở cấp quốc gia và thể chế.

Trao đổi học thuật ở cấp cá nhân

Thông tin gần đây từ Viện Thống kê của UNESCO cho thấy số lượng sinh viên Ethiopia ra nước ngoài du học là 7.626, phân tán với số lượng nhỏ hơn trên nhiều quốc gia. Hoa Kỳ là điểm đến phổ biến nhất, chiếm 29% tổng số sinh viên Ethiopia đang học tập ở nước ngoài. Ethiopia là một trong số những quốc gia có số lượng giảng viên và sinh viên đến châu Âu nhiều nhất theo chương trình Erasmus. Trong lục địa châu Á, Ấn Độ là một trong những nhà cung cấp học bổng chính cho sinh viên Ethiopia. Thổ Nhĩ Kỳ và Trung Quốc gần đây đã gia nhập danh sách những điểm đến nước ngoài phổ biến.

Dữ liệu 2019–2020 của Bộ Giáo dục chỉ ra rằng trong các cơ sở giáo dục đại học của Ethiopia có 1.816 sinh viên nước ngoài đang theo học chương trình đại học (76%), thạc sĩ (22%) và tiến sĩ (2%). Một số lượng đáng kể sinh viên nước ngoài theo học tại các cơ sở giáo dục đại học của Ethiopia nhờ vào

học bổng dành cho người tị nạn từ những quốc gia như Congo Brazzaville, Eritrea, Somalia, Nam Sudan, Sudan và Yemen.

Để tạo điều kiện trao đổi học thuật và nâng cao sự thành công của sinh viên trong nước, chính sách mới nhấn mạnh đến sự cần thiết đồng bộ những yêu cầu nhập cư quốc gia và thủ tục giấy phép học tập và lao động cho người nước ngoài làm việc tại các cơ sở giáo dục đại học của Ethiopia, ưu tiên cho công dân từ những nước láng giềng và Nam bán cầu. Những thay đổi theo hướng này được kỳ vọng sẽ giải quyết tình trạng thiếu sự hỗ trợ có tổ chức từ chính phủ cho sinh viên Ethiopia đi du học và sinh viên nước ngoài đến Ethiopia, những người cần nhiều hình thức trợ giúp khác nhau. Tuy nhiên, việc triển khai sẽ phụ thuộc vào mức độ hợp tác nhận được từ các tổ chức chính phủ và các bộ liên quan đang chịu trách nhiệm và có thể tạo điều kiện thuận lợi cho nhiệm vụ này.

Chính sách này cũng khuyến khích sự tham gia của công dân nước ngoài và cộng đồng hải ngoại người Ethiopia trong những hoạt động như chuyển giao tri thức, tạo ra tri thức và xây dựng năng lực. Có lẽ để phản ánh cam kết liên tục của Ethiopia đối với giáo dục dành cho người tị nạn, chính sách cũng đồng thời công nhận quyền tiếp cận giáo dục đại học của người tị nạn, dựa trên những quy định được nêu trong tuyên bố quốc gia về người tị nạn.

Quốc tế hóa tại chỗ (IaH - Internationalization at Home)

Chính sách mới nhấn mạnh sự cần thiết đưa nội dung và quan điểm trọng tâm toàn cầu vào lớp học và các môn học, cũng như vào kết quả học tập, nhiệm vụ đánh giá, phương pháp giảng dạy, và những dịch vụ hỗ trợ của các chương trình học tập thông qua việc phát triển những chương trình giảng dạy phù hợp. Chính sách nhấn mạnh rằng sự thông thạo kiến thức bản địa phải được coi trọng ngang bằng với phát triển năng lực toàn cầu và kiến thức thông qua IaH.

Các cơ sở giáo dục đại học được khuyến khích đảm bảo giảng viên và sinh viên đánh giá cao sự đa dạng quốc tế và trao đổi liên văn hóa. Ngoài chương trình giảng dạy, chính sách coi việc học ngôn ngữ nước ngoài là một cơ chế để thúc đẩy IaH và khuyến khích việc giảng dạy ngoại ngữ. Những tham vọng này có vẻ phù hợp với những mục tiêu lớn hơn của ngành là tạo ra một hệ thống giáo dục đại học hướng đến đào tạo “những sinh viên tốt nghiệp đủ khả năng cạnh tranh quốc tế”

Những thách thức trong thực hiện

Chính sách quốc tế hóa giáo dục đại học mới của Ethiopia phản ánh những nỗ lực có ý thức nhằm phát triển những kế hoạch và chiến lược định hướng giải quyết nhu cầu, nguyện vọng của địa phương. Là một hiện tượng hiếm hoi trong bối cảnh châu Phi, chính sách cung cấp một mô hình thực tế để thúc đẩy quá trình quốc tế hóa ở những nước có thu nhập thấp hơn.

Hướng đến quốc tế hóa toàn diện, chính sách này có thể tác động tức thì bằng cách thiết lập định hướng chiến lược cho các cơ sở giáo dục đại học của Ethiopia, là những nơi mà nỗ lực quốc tế hóa trong quá khứ không được hướng dẫn rõ ràng. Chính sách này cũng có thể thúc đẩy sức mạnh tổng

Chính sách này cũng khuyến khích sự tham gia của công dân nước ngoài và cộng đồng hải ngoại người Ethiopia trong những hoạt động như chuyển giao tri thức, tạo ra tri thức và xây dựng năng lực.

hợp của các chiến lược và quy trình của thể chế, quốc gia, khu vực và toàn cầu. Tuy nhiên, việc biến những mục tiêu chính sách thành hành động ngay lập tức có thể không dễ dàng, nếu xét đến những thành tựu trong quá khứ, những thách thức, và những kế hoạch dự kiến đầy tham vọng. Trong vài năm qua, hoạt động quốc tế hóa của các cơ sở giáo dục đại học ở Ethiopia đã bị chững lại do cần giải quyết nhiều tác động của COVID-19. Tình trạng này còn trầm trọng hơn bởi những bất ổn dân sự hiện nay trong nước, tiếp tục ảnh hưởng đến mọi hoạt động của các tổ chức giáo dục đại học. Vẫn chỉ có rất ít những cơ sở giáo dục đại học tự phát triển chính sách và chiến lược quốc tế hóa của riêng họ dựa trên chính sách quốc gia này.

Mặc dù những chính sách quốc gia sẽ luôn hữu ích để IHE định hướng trong mê cung, nhưng việc triển khai sẽ đòi hỏi nhiều nỗ lực, do những thách thức ở địa phương và quỹ đạo lịch sử phát triển của quốc tế hóa trong một thế giới bất bình đẳng, nơi mà việc giải quyết những nhu cầu và ưu tiên của địa phương có thể vấp phải vô vàn những phức tạp và thất vọng, đòi hỏi lập kế hoạch cẩn thận, đàm phán và đôi khi là thỏa hiệp.

Tóm tắt

Ngày càng có nhiều hệ thống giáo dục đại học trên toàn cầu gắn sự phân bổ công quỹ với việc thực hiện các chỉ tiêu và mục tiêu. Bài báo này mô tả toàn cảnh hình thức tài trợ dựa trên hiệu năng ở châu Âu và cung cấp một số quan điểm về tác động tích cực của nó và những hệ quả không mong muốn. Sử dụng kinh nghiệm của các hệ thống châu Âu, tác giả cũng đưa ra một số khuyến nghị cho những hệ thống đang xem xét triển khai hoặc mở rộng hình thức tài trợ dựa trên hiệu năng hoạt động.

Tài trợ dựa trên hiệu năng có hiệu quả không: Quan điểm của châu Âu

Ben Jongbloed và Ariane de Gayardon

Ben Jongbloed là Nghiên cứu viên cấp cao, và Ariane de Gayardon là Trợ lý Giáo sư tại Trung tâm Nghiên cứu chính sách Giáo dục đại học (CHEPS), Đại học Twente, Hà Lan. Email: b.w.a.jongbloed@utwente.nl và a.degayardon@utwente.nl.

Bài viết này dựa trên một báo cáo gần đây cho Ủy ban châu Âu mang tên "Nghiên cứu về thực trạng và hiệu quả của các hệ thống tài trợ quốc gia dành cho giáo dục đại học nhằm hỗ trợ Sáng kiến các trường đại học châu Âu".

Tài trợ dựa trên hiệu năng (performance-based funding - PBF), tức là phân bổ tài trợ cho các tổ chức giáo dục đại học dựa trên kết quả và đầu ra của họ - đã đạt được động lực toàn cầu như một cơ chế để phân phối các nguồn quỹ công. Nhưng trả tiền theo kết quả thực sự có hiệu quả hay không? Cho đến nay có rất ít bằng chứng về tác dụng của PBF ở cấp nhà nước, hoặc ở cấp trường đại học. Một lý do là những hệ thống dựa trên hiệu năng rất khác nhau về cách chúng được định hình và vận dụng bởi các cơ quan cung cấp tài trợ. Một lý do khác là câu hỏi về quan hệ nhân quả: Hiệu năng của một hệ thống giáo dục đại học bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố bên trong và bên ngoài hệ thống tài trợ. Thành công có nhiều người cha, như người ta vẫn nói.

Theo yêu cầu của Ủy ban châu Âu, chúng tôi đã phân tích những lợi ích và tác động của PBF trong hệ thống giáo dục đại học của Liên minh châu Âu và rút ra một số bài học.

Sự trở dậy và những hình thức tài trợ dựa trên hiệu năng

Vào năm 2021, 21 trong số 29 hệ thống giáo dục đại học châu Âu mà chúng tôi đã phân tích (25 hệ thống quốc gia, 2 hệ thống khu vực của Bỉ và 2 hệ thống tiểu bang ở Đức) đã áp dụng một số hình thức PBF để phân bổ những quỹ cốt lõi cơ bản cho các tổ chức của họ. Tuy nhiên, thiết kế của những hệ thống PBF này khác nhau đáng kể. Chúng khác nhau trong việc xác định tầm quan trọng mà chúng gán cho hiệu năng như một phần của hệ thống tài trợ tổng thể. Một số đặt ra yêu cầu cao hơn những hệ thống khác. Chưa đến 1/3 các hệ thống có định hướng hiệu năng đặc biệt cao, có nghĩa là hơn 60% nguồn tài chính công cốt lõi được phân bổ theo tiêu chí thực hiện. Hầu hết những hệ thống còn lại có định hướng hiệu năng vừa phải (15% - 60% kinh phí cốt lõi được phân bổ căn cứ vào hiệu quả hoạt động). Trong thập kỷ qua, 17 hệ thống quan tâm nhiều hơn đến hiệu năng khi phân bổ quỹ cốt lõi, phản ánh xu hướng toàn cầu theo quan điểm kết-quả-nhiều-hơn-tiền-nhiều-hơn.

Các hệ thống PBF của châu Âu cũng khác nhau về thiết kế: Một số sử dụng chỉ số hiệu năng cụ thể trong công thức tài trợ của họ, những hệ thống khác đàm phán thỏa thuận tỷ lệ tài trợ với riêng từng trường đại học và đưa yếu tố hiệu năng vào các thỏa thuận hợp đồng. Nhiều quốc gia châu Âu thực tế áp dụng kết hợp cả công thức tài trợ và thỏa thuận. Khi thực hiện nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy trong thập kỷ qua, hình thức đàm phán thỏa thuận tỷ lệ tài trợ đã được triển khai ở một số quốc gia, cho thấy sự thay đổi từ những hệ thống đồng dạng và định hướng theo con số thành những hệ thống hỗn hợp cho phép một tổ chức cụ thể định hướng linh hoạt hơn theo nhiệm vụ. Những hệ thống hỗn hợp này cung cấp không gian để các tổ chức giáo dục theo đuổi những tham vọng định tính. Ví dụ *Leistungsvereinbarungen* ở Đức và Áo hay những thỏa thuận về hiệu suất ở các nước Bắc Âu và Hà Lan.

Hiệu năng thực sự có nghĩa là gì cũng là vấn đề cụ thể của mỗi quốc gia; điều này quyết định cách hiệu năng được tính toán trong các công thức và các thỏa thuận định hướng hiệu năng. Rõ ràng là, các cơ quan (tài trợ) quốc gia đặt ra những mục tiêu và chỉ tiêu hiệu năng rộng hơn. Những mục tiêu và chỉ tiêu hiệu năng này là khác nhau giữa các quốc gia, vì mỗi quốc gia phải đối mặt với những thách thức riêng. Tuy nhiên, có thể nhận thấy một số điểm chung: Trong các công thức tài trợ, những chỉ số liên quan đến giáo dục thường được sử dụng bao gồm số lượng bằng cấp được cấp hoặc tỷ lệ tốt nghiệp của một trường đại học. Đối với nghiên cứu, chỉ số hiệu năng được sử dụng thường xuyên nhất là khối lượng tài trợ nghiên cứu cạnh tranh mà một trường đại học kiếm được, hoặc số lượng bằng tiến sĩ mà trường đã cấp. Trong các thỏa thuận về hiệu năng, mục tiêu giáo dục phổ biến bao gồm giải quyết tốt hơn nhu cầu của sinh viên và hướng tới nhu cầu của thị trường lao động, tăng cường nỗ lực quốc tế hóa và khuyến khích sự đa dạng và thành công trong học tập. Những thỏa thuận này cũng thường xuyên nhấn mạnh đến việc mua lại những dự án nghiên cứu cạnh tranh và sự xuất sắc trong nghiên cứu. Nhìn chung, mục tiêu chung của các hệ thống PBF châu Âu là cải thiện tỷ lệ hoàn thành chương trình học tập, tăng doanh thu từ bên ngoài cho nghiên cứu và khuyến khích quốc tế hóa

Tác động của tài trợ dựa trên hiệu năng

Nghiên cứu cho thấy các hệ thống PBF của châu Âu đã hoạt động khá tốt. Tác động tích cực của PBF có thể thấy được trong tiến độ học tập nhanh hơn, thời gian lấy bằng ngắn hơn, chất lượng dạy và học được cải thiện, và sự quan tâm nhiều hơn đến việc tư vấn và hướng dẫn cho sinh viên.

Một số quốc gia đã đạt được những cải thiện về chất lượng nghiên cứu, nhiều bằng tiến sĩ hơn và quốc tế hóa gia tăng. Điều này cho thấy PBF có thể giúp đạt được kết quả mà nó hướng tới. PBF khuyến khích một định hướng hiệu năng chiến lược hơn trong các trường đại học. So với những hệ thống tài trợ truyền thống ít định hướng đầu ra hơn, PBF cung cấp tính hợp pháp hơn đối với những quỹ công đầu tư vào lĩnh vực giáo dục đại học. Nó cung cấp cách phân bổ minh bạch các quỹ cốt lõi cho các trường đại học. Các nước châu Âu coi các thỏa thuận về hiệu năng là đặc biệt hữu ích, bởi vì chúng tăng cường đối thoại giữa các trường đại học và cơ quan tài trợ của họ.

Tuy nhiên, luôn có một khía cạnh khác của một câu chuyện thành công. Kinh nghiệm châu Âu cũng chỉ ra một số hệ quả không mong muốn có thể phát sinh từ PBF. Ở cấp độ cá nhân, các nhà nghiên cứu có thể bị cám dỗ thay đổi chiến lược xuất bản của họ, vì các chỉ số định lượng (thứ mục) cụ thể được sử dụng để tính toán mức tài trợ cho hiệu năng nghiên cứu của tổ chức của họ; và họ có thể thích xuất bản bằng tiếng Anh hơn là bằng tiếng mẹ đẻ. Ở cấp độ trường đại học, tăng cường những quy định về trách nhiệm giải trình và sự phức tạp của các thỏa thuận PBF đôi khi làm tăng gánh nặng hành chính.

Ở cấp độ hệ thống, sự bất bình đẳng vẫn tồn tại khá dai dẳng giữa các trường đại học có thể dẫn đến rủi ro tạo ra hiệu ứng Matthew: Những trường đã hoạt động tốt và được tài trợ tốt cuối cùng trở nên giàu có hơn và những trường nghèo hơn cảm thấy bị bỏ rơi. Những bất bình đẳng như vậy thường liên quan đến quy mô của một trường đại học, vị trí khu vực của trường, hoặc hồ sơ ngành học cụ thể và và sứ mệnh của trường. Vì vậy, có một rủi ro là một số trường đại học nhận thấy những chỉ số/ mục tiêu hoạt động là căn cứ để phân bổ quỹ cốt lõi lại mâu thuẫn với sứ mệnh và quyền tự chủ của trường.

Kinh nghiệm ở châu Âu

cho thấy các hệ thống

PBF có thể có những tác

động tích cực, nhưng

các cơ quan cấp vốn cần

nhận thức được những

tác dụng phụ tiềm ẩn.

Khuyến nghị

Kinh nghiệm ở châu Âu cho thấy các hệ thống PBF có thể có những tác động tích cực, nhưng các cơ quan cấp vốn cần nhận thức được những tác dụng phụ tiềm ẩn. Vì vậy, nghiên cứu của chúng tôi liệt kê những khuyến nghị sau đây dành cho các nhà hoạch định chính sách/ cơ quan tài trợ đang xem xét triển khai hoặc mở rộng PBF cho các trường đại học của họ:

- Trước khi triển khai hoặc cải cách hệ thống PBF, các cơ quan có trách nhiệm nên đặt ra hiệu năng/ mục tiêu rộng mà họ muốn đạt được bằng PBF.
- Các hệ thống PBF cần dựa trên hệ thống đo lường hiệu năng SMART (Specific, Measurable, Achievable, Relevant, and Time-bound - cụ thể, đo lường được, có thể đạt được, phù hợp, và có thời hạn).
- Các hệ thống PBF cần được thiết kế với sự cộng tác của các bên liên quan của ngành giáo dục đại học.

- Các cơ quan tài trợ nên cân nhắc cẩn thận việc gán một tỷ lệ tài trợ cốt lõi nhất định cho việc đo lường hiệu quả hoạt động.
- Các trường đại học nên được quyền lựa chọn và tính linh hoạt ở mức độ nhất định trong hệ thống PBF, và có những chỉ số/ mục tiêu liên quan thể hiện sứ mệnh và tham vọng của riêng từng trường.
- PBF tốt nhất được thiết lập trong bối cảnh tài trợ cho giáo dục đại học ngày càng tăng (tức là được bổ sung).

Nghiên cứu cho thấy thiết lập các hệ thống tài trợ - đặc biệt là PBF - là một hành động cân bằng tinh tế được thực hiện tốt nhất khi kết hợp với khu vực giáo dục đại học. Việc này thường mất một vài lần lặp lại và sửa đổi để có được những động lực và chỉ số phù hợp của hệ thống, đồng thời cần theo dõi cẩn thận những tác động của PBF theo thời gian. Trong khía cạnh đó, kinh nghiệm tài trợ ở châu Âu có thể cho chúng ta một số bài học về cách thức hoạt động của PBF như một sự hỗ trợ tích cực cho hành vi.

Sáng kiến các trường đại học châu Âu: Thúc đẩy xuất sắc và hòa nhập?

Lee Rensimer và Rachel Brooks

Lee Rensimer là Nghiên cứu viên sau Tiến sĩ tại Trung tâm giáo dục đại học toàn cầu, Viện Giáo dục, University College London, Vương quốc Anh. Email: L.rensimer@ucl.ac.uk.

Rachel Brooks là Giáo sư ngành Xã hội học và là Phó Trưởng khoa phụ trách Nghiên cứu và đổi mới, Khoa Nghệ thuật và Khoa học xã hội, Đại học Surrey, Vương quốc Anh. E-mail: R.brooks@surrey.ac.uk.

Sáng kiến Đại học châu Âu (European Universities Initiative – EUI), là một công cụ chính sách mới được Ủy ban châu Âu ủng hộ nhằm thiết lập những liên minh tích hợp chặt chẽ giữa các trường đại học. Ban đầu chỉ giới hạn ở những trường đại học trong những quốc gia thuộc Liên minh châu Âu và Erasmus+, giờ đây mở rộng tới 49 quốc gia thành viên của Khu vực Giáo dục Đại học châu Âu (European Higher Education Area - EHEA), EUI đẩy nhanh quá trình quốc tế hóa các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu và hoạt động dân sự của các trường đại học bằng cách tài trợ để hình thành tổ chức “Các trường đại học châu Âu”, thường bao gồm từ 6 - 10 trường đại học châu Âu. Thông qua các vòng lựa chọn cạnh tranh riêng biệt từ năm 2019 đến năm 2022, hiện có 44 liên minh bao gồm tổng cộng 340 trường đại học, bên cạnh một số lượng lớn các tổ chức dân sự, tư nhân và phi lợi nhuận, và chính quyền của 31 quốc gia.

Mục tiêu của EUI là thúc đẩy “sự xuất sắc, đổi mới và hòa nhập trong giáo dục đại học trên khắp châu Âu” - được coi là phần mở rộng của những sáng kiến hội nhập giáo dục đại học trước đây của khu vực bao gồm Quy trình Bologna (dẫn đến việc thành lập EHEA) và Erasmus+ (cơ chế chính cho

Tóm tắt

"Sáng kiến các trường đại học châu Âu" là chiến lược đầy tham vọng của Ủy ban châu Âu nhằm hợp nhất các trường đại học trong toàn khu vực thành những liên minh xuyên quốc gia tập trung vào những nhiệm vụ chung về mặt tổ chức, theo chủ đề hoặc sứ mệnh giải quyết các thách thức. Qua những vòng lựa chọn liên tiếp bắt đầu từ 2019, hiện có 44 liên minh đang xây dựng quan hệ đối tác sâu sắc giữa các thành viên, được hỗ trợ thông qua mức tài trợ không đồng đều từ Ủy ban, chính phủ quốc gia, và từ chính các tổ chức trong liên minh, điều mà dường như đang làm tăng thêm sự bất bình đẳng trong toàn cảnh giáo dục đại học ở châu Âu, khi đặt mục tiêu xuất sắc đối lập với sự hòa nhập.

phép sinh viên quốc tế và giảng viên di chuyển trong châu Âu). Cả hai sáng kiến trước đây đều đặt nền móng cho chính sách này; với Bologna tăng tính tương thích quốc tế của các bằng cấp và tín chỉ được cấp bởi các tổ chức trên khắp châu Âu, và cho phép hợp tác chặt chẽ hơn và tăng lưu lượng sinh viên và giảng viên xuyên biên giới. EUI tăng cường hiệu quả sự hợp tác này - thường thông qua những quan hệ đối tác Erasmus+ đã có hoặc hiệp hội các trường đại học - bằng cách nhóm các tổ chức theo chủ đề (ví dụ Liên minh các trường khoa học xã hội và kinh doanh), theo hình thức tổ chức (ví dụ Những trường đại học nghiên cứu chuyên sâu “trẻ”), hoặc liên quan đến một thách thức liên ngành (ví dụ Những trường đại học tập trung vào tính bền vững khu vực duyên hải). Những trường đại học tham gia liên minh đều ưu tiên hoạt động du học, trao đổi và hợp tác trong liên minh của họ, củng cố các nguồn lực trong khi thực hiện đổi mới và định hình lại bộ mặt của giáo dục đại học châu Âu thông qua việc liên kết đào tạo, tạo cơ hội trao đổi học thuật và tạo ảnh hưởng với tư cách là chủ thể chính sách.

Chúng tôi cho rằng đáng lo ngại khi EUI làm tăng thêm sự bất bình đẳng giữa các trường đại học mà hai sáng kiến trước đó đã tạo ra. Sự chuyển đổi của hệ thống giáo dục đại học ở Đông Âu và vùng ngoại vi châu Âu bắt nguồn từ Bologna đã dẫn đến những kết quả khó xác định, mặc dù dữ liệu cho thấy sự mất cân bằng rõ ràng giữa hai chiều du học đến và đi từ những nước Tây Âu lớn. Sự xuất hiện của các hiệp hội hoặc mạng lưới đại học tiếp tục phân tầng các trường đại học thành các cấp tương ứng, thông qua việc củng cố hồ sơ và danh tiếng của các thành viên. Những bất bình đẳng trong toàn ngành nhắc nhở chúng ta rằng toàn cảnh giáo dục đại học châu Âu là một địa hình rất không bằng phẳng, với nhiều mức độ khác nhau cả về nguồn lực và kinh nghiệm hội nhập khu vực. Nếu những mục tiêu do Ủy ban về EUI đặt ra bao gồm cả xuất sắc và hòa nhập, thì câu hỏi đặt ra là liệu sáng kiến này có thể thúc đẩy đồng thời cả hai hay không. Với mô hình đấu thầu tài trợ cạnh tranh và một-kích-thước-chung-cho-tất-cả, EUI dường như sẵn sàng thúc đẩy những trường đã có sẵn lợi thế, củng cố vị trí của họ trong hệ thống phân tầng các trường đại học châu Âu và làm rộng hơn khoảng cách giữa những trường đại học chọn lọc và ít chọn lọc hơn.

Những bất bình đẳng trong toàn ngành nhắc nhở chúng ta rằng toàn cảnh giáo dục đại học châu Âu là một địa hình rất không bằng phẳng, với nhiều mức độ khác nhau cả về nguồn lực và kinh nghiệm hội nhập khu vực.

Mất cân bằng địa lý

Trừ một số ít ngoại lệ, các liên minh thường bao gồm một trường đại học từ mỗi quốc gia. Tuy nhiên, với trung bình 8 trường đại học trong mỗi liên minh, thành phần của họ là sự phản ánh những quyết định chiến lược ban đầu, hoặc những quyết định đã có từ trước trong trường hợp liên minh bắt nguồn từ các hiệp hội trường đại học. Mặc dù các thành viên trong liên minh đều có thẩm quyền ngang nhau về mặt địa lý, có thể thấy trước được là thành phần tập thể chủ yếu trong cả 44 liên minh là những trường đại học và các quốc gia Tây Âu, đặc biệt các trường đại học của Đức và Pháp – hai quốc gia có mặt trong hầu hết các liên minh. Trường đại học chịu trách nhiệm phối hợp, định hình và lãnh đạo trong mỗi liên minh, đặc biệt ở giai đoạn khởi đầu, cũng thường là một trường của Tây Âu. Sự thiếu cân bằng giữa đại diện của các hệ thống quốc gia trong liên minh củng cố tình trạng mất cân bằng hiện có trong giáo dục đại học của châu Âu, trong đó những quốc gia ở ngoại vi địa lý và chính trị của châu Âu có ít trường đại học tham gia sáng kiến hơn đáng kể và ít được hưởng những lợi ích của nó.

Mức hỗ trợ tài chính và chính trị khác nhau

Một yếu tố quan trọng trong cấu trúc tài trợ của EUI là yêu cầu những trường đại học trong liên minh đồng tài trợ cho các hoạt động của liên minh. Mức độ tài trợ tùy thuộc vào quy mô và phạm vi của liên minh, nhưng có thể quá sức đối với nhiều trường đại học cấp thấp hơn và ít nguồn lực hơn. Trong những vòng lựa chọn thử nghiệm năm 2019 và 2020, Ủy ban đã cấp cho mỗi liên minh được phê duyệt cùng một số tiền cố định là 5 triệu EUR cho những hoạt động xây dựng quan hệ đối tác, và thêm 2 triệu EUR cho nghiên cứu chung trong thời gian 3 năm. Một số nhà lãnh đạo liên minh mà chúng tôi phỏng vấn bày tỏ mối lo ngại của họ về gánh nặng tài chính mà các thành viên phải chịu theo cách khác nhau, và về việc điều này quyết định sự lựa chọn đối tác tham gia vào liên minh, quy mô của liên minh, và phạm vi tham gia của mỗi thành viên.

Một yếu tố khác làm phức tạp hóa nguồn lực là cam kết chính trị không đồng đều của chính quyền quốc gia và địa phương trong việc hỗ trợ tài chính cho EUI. Một số chính phủ quốc gia hỗ trợ những trường đại học của họ tham gia liên minh bằng những khoản hỗ trợ vô điều kiện. Trong trường hợp của Đức, chính phủ liên bang chỉ tài trợ những hoạt động mới hoặc hoạt động bổ sung trong những liên minh mà các trường đại học của Đức tham gia; trong khi một số chính quyền cấp bang cung cấp thêm tài trợ mà không đặt ra điều kiện. Một số quốc gia không cung cấp bất kỳ khoản tài trợ nào cho việc tham gia vào EUI, ví dụ Hà Lan cho rằng EUI là một “sáng kiến tinh hoa” thúc đẩy quốc tế hóa gây bất lợi cho nền giáo dục đại học của Hà Lan một cách tổng thể. Như Chính phủ Hà Lan chỉ ra, sự đồng tài trợ với nhiều mức độ khác nhau này đang tạo ra đặc quyền cho một số trường đại học, củng cố sự bất bình đẳng tài chính hiện có trong hệ thống giáo dục quốc gia và khu vực nói chung.

Khao khát sự liêu lĩnh?

Khi đưa ra cam kết đóng góp nguồn lực cần thiết để trở thành thành viên, các trường đại học trong liên minh tự đặt mình trước những rủi ro về tài chính và uy tín mà không có sự đảm bảo hỗ trợ thêm từ Ủy ban châu Âu. Đương nhiên, các trường đại học tính toán rủi ro khác nhau tùy thuộc vào hoàn cảnh tài chính và vị thế của mình; trong những trường hợp cực đoan, chẳng hạn như các trường đại học ở Vương quốc Anh, việc tham gia vào một liên minh tạo ra một phương tiện có thể giảm thiểu rủi ro địa chính trị liên quan đến việc ở bên ngoài Liên minh châu Âu. Các nhà lãnh đạo liên minh trên khắp châu Âu mà chúng tôi phỏng vấn đã mô tả - theo những cách trái ngược - động cơ thành lập hoặc tham gia liên minh của họ, tầm quan trọng tương đối của liên minh đối với danh mục đầu tư quốc tế của họ và hậu quả của sự thất bại. Đối với một số hệ thống, EUI có vai trò như một “nơi để thử nghiệm những cách thức hợp tác mới”, và là một loại hoạt động diễn ra song song với những hoạt động hợp tác quốc tế lớn khác. Những liên minh khác coi đây là cơ hội sống còn để chuyển đổi thể chế và nâng cao vị trí của họ, với mục đích rõ ràng là cuối cùng hợp nhất nhiều cơ sở thành một trường đại học duy nhất của toàn khu vực. Trong khi thể hiện sự khao khát liêu lĩnh khác nhau, những tuyên bố này cũng phản ánh khả năng chấp nhận rủi ro của các trường đại học cũng như năng lực và quyền tự chủ của họ để quyết định như vậy.

EUI là một sáng kiến mới và vẫn đang tiếp tục được triển khai; vòng lựa chọn gần đây nhất tạo ra 4 liên minh mới, và cung cấp cho mỗi liên minh đã có 14,4 triệu EUR trong 4 năm tiếp theo. Mặc dù Ủy ban nhấn mạnh đến cơ hội bền vững được cung cấp cho 340 trường đại học hiện tại đang là thành viên, cuối cùng thì sáng kiến này chỉ phục vụ khoảng 7% toàn bộ nền giáo dục đại học châu Âu. Việc tập trung nguồn lực chủ yếu vào những trường đại học Tây Âu đã có quan hệ đối tác quốc tế từ trước chỉ càng củng cố thêm lợi thế của những trường đại học chọn lọc và có nguồn lực tương đối mạnh, và đặt mục tiêu xuất sắc của EUI cao hơn mục tiêu hòa nhập.

Cải cách trong các trường đại học tư thục Nhật Bản

Jeremy Breaden và Roger Goodman

Jeremy Breaden là Giáo sư cộng sự ngành Nhật Bản học, tại Đại học Monash, Úc. E-mail: jeremy.breaden@monash.edu.

Roger Goodman là Giáo sư của Nissan về Nhật Bản học và là Giám thị trường St Antony's College, Đại học Oxford, Vương quốc Anh. E-mail: roger.goodman@nissan.ox.ac.uk

Giáo dục đại học tư thục là khu vực phát triển nhanh nhất của giáo dục đại học trên toàn cầu, với tốc độ tăng trưởng đặc biệt nhanh chóng của những trường mà Altbach và các đồng tác giả (2019) gọi là FOMHEI (Family-Owned and -Managed Higher Education Institutions - Những cơ sở giáo dục đại học do gia đình sở hữu và điều hành). Như được tóm tắt trong một bài viết trước trong tạp chí này (IHE số 107), mặc dù những trường như vậy luôn đối mặt với những rủi ro đáng kể (lạm dụng quỹ, gia đình trị và đấu đá nội bộ), họ cũng có những điểm mạnh tiềm năng đáng kể (tính linh hoạt, đầu tư cá nhân và tính liên tục). Những sự kiện gần đây ở Nhật Bản - nơi có hai thứ nhất thế giới: khu vực giáo dục đại học tư thục lớn nhất thế giới, và trong khu vực đó, số lượng FOMHEI lớn nhất thế giới - đã dẫn đến một số căng thẳng, đặc biệt liên quan đến việc làm sao để những trường như vậy được quản lý tốt nhất.

Vào tháng 12/2021, một nhóm công tác do Bộ Giáo Dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ Nhật Bản (MEXT) ủy quyền đã công bố một báo cáo ấn tượng bất thường nhằm xem xét nhu cầu cải cách lớn trong những tập đoàn đang quản lý các trường đại học tư thục ở Nhật Bản. Một bản tóm tắt của báo cáo mở đầu như sau: “Trong những năm gần đây, một số bê bối quản lý xảy ra trong các tập đoàn điều hành các trường đại học đã dẫn đến việc Chủ tịch Hội đồng quản trị phải vào tù và các thành viên hội đồng quản trị khác bị bắt vì tội vi phạm lòng tin; điều này tạo ra một vấn đề xã hội lớn... Những bất cập trong hệ thống quản trị của các tập đoàn trường học - được hệ thống thuế ưu đãi như một khoản tài trợ trực tiếp lớn từ nhà nước - đã nhiều lần được chỉ ra”.

Tóm tắt

Giáo dục đại học tư thục ở Nhật chiếm gần 80% tổng số các trường đại học, và những cuộc tranh luận gần đây về phương thức quản trị của khu vực này thể hiện sự căng thẳng thú vị giữa những mô hình quản trị giáo dục đại học “toàn cầu” và những tập quán “địa phương”. Chìa khóa để hiểu những cuộc tranh luận này là thực tế rằng khoảng 40% các trường đại học tư thục của Nhật Bản được định nghĩa như những gì mà Altbach và các đồng tác giả gọi là FOMHEI (những cơ sở giáo dục đại học do gia đình sở hữu và điều hành).

Chỉ bốn tháng sau, vào tháng 3/2022, Ủy ban MEXT thứ hai đã đưa ra một báo cáo riêng của họ về cùng chủ đề cải cách các tập đoàn trường học, và được trình bày khá trái ngược: “Các cơ sở giáo dục tư nhân giúp củng cố giáo dục công lập ở Nhật Bản, và để họ có được sự tin tưởng của xã hội và tiến xa hơn, điều cần thiết là phải theo đuổi những “cải cách khả thi” hệ thống tập đoàn trường học. Điều này phải được thực hiện theo cách phù hợp với lịch sử và sự đa dạng của các tổ chức trường học và đáp ứng nhu cầu của xã hội, cũng như (bằng cách) kết hợp với những biện pháp ngăn chặn sự tái diễn của những bê bối đã xảy ra cho đến nay”.

Chúng ta nên hiểu như thế nào về hai quan điểm hoàn toàn khác nhau này về sự cần thiết cải cách hệ thống quản lý giáo dục đại học tư thục ở Nhật Bản, xuất hiện cách nhau chỉ vài tháng, dưới sự bảo trợ của cùng một bộ?

Điều rõ ràng nhất là sự khác biệt trong báo cáo của hai ủy ban có thể được giải thích bởi thành phần của họ. Ủy ban đầu tiên bao gồm các nhà quản lý doanh nghiệp, các luật sư, và các chuyên gia về quản trị doanh nghiệp, và hầu như không có thành viên nào từ khu vực giáo dục đại học tư thục. Thành phần của Ủy ban thứ hai bị chi phối bởi đại diện của ngành giáo dục.

Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng kết hợp hai báo cáo này lại sẽ làm nổi bật sự căng thẳng giữa những mô hình quản trị giáo dục đại học “toàn cầu” (sử dụng tiếng Anh, tân khai phóng) và những thực tiễn “địa phương” (bị ràng buộc về mặt lịch sử, được thúc đẩy bởi văn hóa) đang diễn ra ở Nhật Bản, và cũng phản ánh trong một số tranh luận tương tự ở nhiều nơi trên thế giới.

Tăng cường tập trung vào giáo dục đại học tư thục

Trường hợp của Nhật Bản đặc biệt thú vị, vì xét về tổng đầu tư tài chính, Nhật Bản có hệ thống giáo dục đại học lớn thứ hai trên thế giới. Tuy nhiên, trong lịch sử, hệ thống giáo dục đại học của Nhật Bản tập trung đầu tư vào các trường đại học quốc gia. Đã có một số lượng lớn tài liệu viết về quá trình cải cách quản trị của họ vào đầu những năm 2000 (xem Goodman, 2005), nhưng thực tế những tổ chức như vậy chỉ chiếm 10% tổng số các trường đại học ở Nhật Bản.

Khu vực tư thục, hoạt động dưới tên gọi là các “tập đoàn trường học” (gakkō hōjin), chiếm gần 80% tổng số các trường đại học, đào tạo số lượng rất lớn sinh viên, nhưng hầu như chưa được nghiên cứu như một hệ thống theo đúng nghĩa của nó, điều mà cuốn sách năm 2020 của chúng tôi - "Family-Run Universities in Japan" (Những trường đại học do gia đình điều hành ở Nhật Bản) - đã cố gắng khắc phục. Nhan đề của cuốn sách phản ánh thực tế là khoảng 40% các trường đại học tư thục (và là hơn 30% tổng số các trường đại học) ở Nhật Bản có thể được định nghĩa là doanh nghiệp gia đình.

Những vụ bê bối khơi lại cuộc tranh luận về các mô hình quản trị

Những tranh luận về cải cách quản trị các tập đoàn trường học đã nổ ra ở Nhật Bản trong nhiều năm, nhưng bối cảnh cụ thể dẫn đến việc thành lập Ủy ban đầu tiên là một loạt vụ bê bối lớn đã làm lung lay nghiêm trọng niềm tin của công chúng vào khả năng tự điều hành của những tập đoàn này. Vụ bê bối liên quan đến Đại học Nihon vào năm 2021 là một khoảnh khắc thay đổi lớn trong nhận thức của công chúng về vấn đề quản trị các tập đoàn

Trường hợp của Nhật

Bản đặc biệt thú vị, vì

xét về tổng đầu tư tài

chính, Nhật Bản có hệ

thống giáo dục đại học

lớn thứ hai trên thế giới.

trường học, vì nó liên quan đến việc lạm dụng số tiền khổng lồ tại trường đại học lớn nhất Nhật Bản xét theo số lượng sinh viên (77 ngàn) và cựu sinh viên (hơn 1,2 triệu). Phần lớn những phân tích vụ việc tập trung vào thực tế là mặc dù tất cả mọi người đều nhận thức được rằng vi phạm của chủ tịch hội đồng quản trị - người chịu trách nhiệm cho hầu hết các vấn đề - là nghiêm trọng, nhưng trong trường dường như hoàn toàn thiếu sự kiểm tra và thiếu sự cân bằng quyền lực khiến những thành viên khác của tổ chức không thể làm bất cứ điều gì để giải quyết vấn đề.

Ủy ban MEXT đầu tiên đề xuất cách giải quyết những vấn đề này bằng khuyến nghị cấm hoàn toàn các thành viên gia đình và “những người có lợi ích đặc biệt” khác tham gia vào Hyōgiin-kai (Hội đồng ủy viên), và trao cho hội đồng này quyền phủ quyết cuối cùng đối với Rijkai (Ban điều hành) hiện tại đang có nhiều quyền lực hơn. Mục đích là để tách quy trình ra quyết định hàng ngày khỏi những lợi ích cá nhân, đặc biệt là lợi ích tài chính, của chủ sở hữu và làm cho chúng phù hợp hơn với thông lệ quản trị tốt nhất ở nơi khác.

Ủy ban thứ hai được thành lập sau sự phản đối từ nhóm vận động hành lang đẩy quyền lực của các trường đại học tư thục vốn không có đại diện trong Ủy ban đầu tiên. Nhóm này lập luận rằng Ủy ban đầu tiên đã không hiểu lịch sử phát triển của giáo dục đại học tư thục ở Nhật Bản, hoặc những thế mạnh đặc biệt của nó về mặt đầu tư dài hạn (tài chính, cá nhân, tình cảm). Chúng tôi đã mô tả những điểm mạnh này trong đề mục của cuốn sách của mình là “nguồn gốc của khả năng phục hồi sẵn có” - những điểm mạnh giúp các trường đại học tư thục tồn tại, bất chấp mọi dự đoán, bất chấp sự sụt giảm nghiêm trọng (40% trong giai đoạn 1992–2010) của sinh viên trong độ tuổi 18 và 19 - chiếm 95% thí sinh đăng ký mới.

Để bảo vệ nguyên trạng quyền lực của những người sáng lập, Ủy ban thứ hai khẳng định những điểm mạnh của những cấu trúc hiện có, khuyến nghị rằng Rijkai và Hyōgiin-kai nên hoạt động trong “sự hợp tác mang tính xây dựng” để giải quyết mọi xung đột. Ủy ban thứ hai đề xuất rằng khi đặt ra bất kỳ giới hạn nào về số lượng thành viên gia đình trong hội đồng ủy viên cũng cần tính đến “những quá trình dẫn đến việc thành lập tập đoàn và tinh thần sáng lập của nó.” Tổng cộng, báo cáo này sử dụng thuật ngữ “tinh thần sáng lập” (keng aku no seishin) không dưới 7 lần.

Đánh giá lại những mô hình quản trị giáo dục đại học toàn cầu

Hầu hết những nghiên cứu về quản trị đại học dường như coi việc tách biệt trách nhiệm chiến lược khỏi điều hành, chuyên môn hóa các kỹ năng của người được ủy thác, và sự tham gia của những thành viên bên ngoài không có lợi ích riêng - là cách duy nhất để bảo vệ lợi ích của khách hàng, của cán bộ giảng viên và nhà đầu tư. Như Austin và Jones (2016) chỉ ra, mặc dù cách tiếp cận này có nguy cơ bóp méo những đặc điểm độc đáo phân biệt các tổ chức giáo dục đại học với các tổ chức khác trong xã hội, rất ít người tỏ ra sẵn sàng chống lại những tuyên bố mang tính áp đảo này vì sợ bị coi là lạc lõng với thông lệ tốt nhất hiện nay. Do đó, báo cáo của Ủy ban thứ hai có thể là một trong những báo cáo đầu tiên ở cấp quốc gia (chắc chắn là một quốc gia lớn của OECD) thách thức mô hình quản trị tân khai phóng.

Venezuela: Các trường đại học đối mặt với nguy cơ sụp đổ trong một đất nước vỡ nợ

Juan Carlos Navarro

Juan Carlos Navarro là Chuyên gia quốc tế về Giáo dục đại học, nguyên là Giáo sư tại một số trường đại học Venezuela, và nguyên là Thành viên quốc gia của Hội đồng Giáo dục ở Venezuela.

Email: Juancnm2020@yahoo.com.

Venezuela đã xuất hiện trên các tiêu đề báo lớn trong một thời gian khá dài cùng với diễn biến liên tiếp của một số sự kiện khá cực đoan. Trong vòng vài năm, hơn 6 triệu người - trong tổng số 30 triệu dân - đã rời khỏi đất nước. Không dưới 85% dân số sống ở mức nghèo đói, theo ước tính của các tổ chức quốc tế vào năm 2018. Siêu lạm phát diễn ra liên tục trong nhiều năm. Chính phủ Venezuela không được công nhận bởi hầu hết các nền dân chủ tự do trên thế giới, bao gồm cả các nước Mỹ La-tinh. Ước tính GDP chỉ ra đây là một trong những nền kinh tế có kỷ lục suy thoái nhanh nhất. Danh sách này có thể còn dài hơn nữa. Tác động tổng hợp của những diễn biến như vậy đã khiến quốc gia này bị những tổ chức như Ngân hàng Thế giới, Quỹ Hòa bình và OECD liệt kê vào danh sách một số ít những quốc gia vỡ nợ hoặc trên bờ vực phá sản.

Sự kết hợp tai hại giữa suy thoái kinh tế và xã hội, cũng như xung đột chính trị, đã tác động nghiêm trọng, mặc dù ít được nhắc đến hơn, đến các cơ sở giáo dục đại học.

Mức độ sâu sắc của cuộc khủng hoảng trong giáo dục đại học Venezuela

Rất khó để có được những thông tin hệ thống về tất cả các khía cạnh xã hội của Venezuela. Chính phủ đã ngừng công bố các chỉ số kinh tế và xã hội cơ bản trong hơn một thập kỷ. Nhưng một số dữ liệu thay thế có thể được xem là bằng chứng về những tác động như vậy. Một ước tính hoàn toàn đáng tin cậy, của vài năm trước, có thể xác nhận rằng hơn một nửa những nhà nghiên cứu khoa học - khi đó đang làm việc ở Venezuela, đại đa số trong các trường đại học - đã di cư sang những quốc gia khác. Một báo cáo độc lập khác khẳng định rằng vào năm 2018, 40% tổng số giảng viên của các trường đại học công lập đã di cư ra nước ngoài hoặc chuyển sang các trường tư thục. Mặc dù không có con số ước tính gần đây hơn, nhiều khả năng tình hình còn trở nên tồi tệ hơn, vì mức lương trung bình hàng tháng của một giáo sư đại học trong các trường đại học công lập là 15 USD vào năm 2020. Theo một tài liệu chính thức hiếm hoi của chính phủ năm 2022, tuyển sinh vào các cơ sở giáo dục đại học công lập (bao gồm các trường đại học và các học viện kỹ thuật đào tạo chương trình ngắn hạn) của năm 2018 giảm 25% so với mức cao nhất vào năm 2008, bất chấp thực tế là chính sách xem tăng cường giáo dục đại học là ưu tiên hàng đầu.

Những chỉ số như đề cập ở trên không nói lên điều gì khác ngoài sự sụp đổ của giáo dục đại học công lập ở Venezuela. Những trường đại học công lập truyền thống chính, Universidad Central de Venezuela (UCV), Universidad del Zulia (LUZ), Universidad Simón Bolívar (USB), Universidad de Los

Tóm tắt

Suy thoái kinh tế sâu sắc và cuộc khủng hoảng chính trị kéo dài ở Venezuela đã tác động tiêu cực đến các cơ sở giáo dục đại học. Đặc biệt là những trường đại học công lập truyền thống chủ chốt đã phải trả giá đắt vì cố gắng bảo vệ những giá trị dân chủ và tự do học thuật. Họ bị chính phủ cắt giảm ngân sách. Trong bối cảnh chảy máu chất xám trầm trọng và khó khăn về chính trị và kinh tế, cũng có một số dấu hiệu tích cực cho phép họ hy vọng, nhưng vẫn khó thấy trước sự hồi phục.

Những chỉ số như để cập

ở trên không nói lên điều

gì khác ngoài sự sụp đổ

của giáo dục đại học

công lập ở Venezuela.

Andes (ULA) và những trường khác trong nhiều năm vẫn là đối tượng mục tiêu bị cắt giảm phân bổ ngân sách, trong khi chính quyền ưu ái một loạt những trường đại học đại chúng mới được thành lập bởi chính quyền Chavez kế tiếp, có trên 100 ngàn sinh viên. Dưới sự bảo trợ của sáng kiến của chính phủ được gọi là Misión Sucre, những trường mới này được thành lập mà ít quan tâm đến các tiêu chuẩn học thuật nhưng được tài trợ hào phóng, trong khi những viên ngọc quý của giáo dục đại học trong nước, nơi có tỷ lệ nghiên cứu STEM áp đảo - đang bị từ chối cấp nguồn lực. Tuyển sinh tổng thể tăng trưởng nhanh chóng từ năm 2005 đến 2012, chỉ giảm đi sau khi những trường đại học mới bộc lộ những điểm yếu của họ trong tư cách là phương tiện cho thị trường lao động, và các trường đại học công lập đã giảm bớt hoạt động đào tạo do thiếu kinh phí và tình trạng chảy máu chất xám diễn ra ồ ạt.

Ngoài việc mất đi một lượng lớn giảng viên quan trọng như đã đề cập ở trên, hậu quả của cuộc khủng hoảng là sự hủy hoại của cơ sở hạ tầng vật chất và sự xuống cấp nghiêm trọng của hoạt động giảng dạy và nghiên cứu: Trước đây cũng chỉ có vài trường đại học của Venezuela lọt được vào bảng xếp hạng THE, nhưng trường duy nhất còn trụ lại trong lần xếp hạng mới nhất (2021)-ULA - đã mất khoảng 400 bậc trong bốn năm qua. Cũng trường đại học này gần đây trở thành tiêu đề của một bài báo trên tờ The New Yorker, "Già nua và bị bỏ rơi trong một Venezuela phá sản" ("Aging and Abandoned in Venezuela's Failed State"), kèm những bức ảnh về những giáo sư cao cấp tiểu tụy mà lương và lương hưu chỉ tạm đủ để họ mua thực phẩm.

Nguồn gốc chính trị của cuộc khủng hoảng

Nhìn từ bên ngoài, thật khó hiểu vì sao mà những tài sản học thuật có giá trị cao lại có thể bị phá hủy đến mức như vậy. Với những người trong cuộc ở Venezuela, lời giải thích rất rõ ràng. Trong giai đoạn đầu của chính quyền Chavez thứ nhất (bắt đầu từ sau cuộc bầu cử quốc gia, trong tháng 12/1998), các trường đại học nổi lên như nguồn kháng cự trước sự hình thành dần dần chế độ độc tài. Năm 2007, Hugo Chavez triển khai cuộc trưng cầu dân ý quốc gia về cải cách hiến pháp. Chính phủ đã thất bại trong cuộc trưng cầu dân ý, và sinh viên đại học dẫn đầu chiến dịch vận động chống lại cuộc cải cách. Sau đó, họ tiếp tục dẫn đầu các cuộc biểu tình đường phố trên toàn quốc phản đối chính quyền Maduro vào năm 2014 và 2017. Đồng thời với những diễn biến đó, lực lượng giảng viên, mặc dù không tham gia vào hoạt động chống đối chế độ cũng thể hiện rõ ràng sự bất đồng với những kế hoạch của chính phủ, và họ bầu chọn một cách có hệ thống những trường đại học cam kết bảo vệ tự do học thuật và độc lập chính trị, và không được các cơ quan chính phủ ủng hộ. Trong khi đó, phản ứng của chế độ là coi những trường đại học chủ chốt là một bộ phận của phe đối lập, và vì thế bắt đầu cắt ngân sách tài trợ. Sự bế tắc này vẫn tiếp tục cho đến hôm nay.

Như vậy, các trường đại học Venezuela đã phải trả một giá rất đắt cho việc bảo vệ quyền tự chủ của trường, bảo vệ tự do học thuật và dân chủ.

Lý do để hy vọng

Tuy nhiên, bất chấp mọi khó khăn, các trường đại học công lập vẫn mở cửa, mặc dù đầu ra của họ là sinh viên tốt nghiệp và kết quả nghiên cứu không còn được như trước đây, và họ đã phải đóng cửa khá nhiều chương trình ở

bậc đại học và sau đại học. Hầu hết các trường vẫn duy trì sự độc lập về chính trị, tức là tự chủ và tự quản về mặt học thuật. Cho đến nay, mục tiêu tổng thể của chế độ là nắm quyền kiểm soát các thể chế chính đã tỏ ra khó thành công. Trong khi đó, các nhà nghiên cứu sống ở nước ngoài - một số người trong đó đang làm việc tại những phòng thí nghiệm nghiên cứu cấp cao nhất trên thế giới - đã kết nối với các đồng nghiệp ở quê hương, và từ xa hỗ trợ cho việc đào tạo và nghiên cứu nâng cao.

Điều cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, một số trường đại học tư thục vẫn duy trì được năng lực tài chính và học thuật của mình thông qua sự hỗ trợ mạnh mẽ từ các nhà tài trợ tư nhân, mà không từ bỏ quan điểm tự chủ. Như trường hợp những trường tư thục hàng đầu như Đại học Công giáo Andrés Bello (UCAB) hay Đại học Metropolitan ở Caracas (UNIMET), họ đã chủ động thích nghi với môi trường đầy thách thức bằng cách tìm cách giữ chân nhân tài học thuật; tuyển sinh và hỗ trợ tài chính với số lượng lớn hơn bao giờ hết những sinh viên cần hỗ trợ; đa dạng hóa các liên minh quốc tế; và tăng cường mối liên hệ với cộng đồng của họ thông qua những chương trình sáng tạo dành cho các trường K-12, với những đối tượng sinh viên phi truyền thống và những nhà đầu tư trẻ tuổi. Ở một mức độ nào đó, họ cũng lấp đầy khoảng trống trong số liệu thống kê công khai bằng cách trở thành một nguồn thông tin hệ thống quan trọng về tình hình đất nước thông qua các cuộc điều tra xã hội, kinh tế và chính trị.

Tóm lại, sự suy giảm kinh tế nghiêm trọng và sự thụt lùi về dân chủ ở Venezuela đã có tác động rất tiêu cực đến giáo dục đại học, làm tổn hại nghiêm trọng đến năng lực của quốc gia trong việc đối mặt với những thách thức phát triển. Điều này xảy ra vào thời điểm mà nguồn nhân lực tiên tiến được coi là quan trọng hơn bao giờ hết để đảm bảo cho kinh tế tăng trưởng, đổi mới, có thể phục hồi khi đối mặt với những trường hợp khẩn cấp - chẳng hạn như đại dịch gần đây; và đảm bảo cơ hội bình đẳng cho những thế hệ mới. Trong khi trên khắp thế giới đang diễn ra những cuộc thảo luận sôi nổi về tương lai của giáo dục đại học trong thời đại kỹ thuật số sau những thách thức do đại dịch gây ra, hầu như không ai từ những trường đại học công lập lớn của Venezuela có thời gian hoặc nguồn lực để tham gia. Điều này tiếp tục khuếch đại khoảng cách giữa họ với các trường đại học ở những quốc gia khác.

Phục hồi sẽ không nhanh chóng hoặc dễ dàng. Thật không may, không có dấu hiệu nào cho thấy nó đã bắt đầu, hoặc chính quyền Maduro hiện tại có bất kỳ kế hoạch nào khác ngoài việc duy trì đường lối hiện tại.

Hiệu trưởng Trường ĐH Tổng hợp Dominicana O&M thăm và làm việc tại FPT Edu campus Hoà Lạc

Ngày 22/2, ngài José Rafael Abinader Corona - Hiệu trưởng Trường ĐH Tổng hợp Dominicana O&M (Cộng hoà Dominica) cùng đoàn công tác đã có chuyến thăm và làm việc tại FPT Edu campus Hoà Lạc.

TS. Tạ Ngọc Cầu (Phó Giám đốc ĐH FPT Hà Nội) cùng đại diện các phòng ban thuộc ĐH FPT Hà Nội, Tổ chức Giáo dục FPT (FPT Edu) đã đón tiếp đoàn công tác đến từ Trường ĐH Tổng hợp Dominicana O&M (Cộng hoà Dominica).

Trong khuôn khổ chuyến thăm, Ngài José Rafael Abinader Corona đã có những chia sẻ về quy mô, hoạt động đào tạo và kế hoạch mở rộng hợp tác quốc tế với nhiều trường đại học trên thế giới của Trường ĐH Tổng hợp Dominicana O&M. Nhận thấy những điểm tương đồng trong triết lý giáo dục giữa hai trường, ngài José Rafael Abinader Corona bày tỏ mong muốn có cơ hội hợp tác với ĐH FPT trong thời gian tới.

TS. Tạ Ngọc Cầu đã đại diện ĐH FPT, FPT Edu trao tặng quà lưu niệm cho đoàn, kết thúc tốt đẹp chuyến thăm và làm việc của ngài José Rafael Abinader Corona và đoàn công tác.



Ngài José Rafael Abinader Corona và đoàn công tác chụp ảnh tại đồi Delta – nơi đặt bức tượng Self-made man truyền tải triết lý giáo dục mà FPT Edu theo đuổi: “Giáo dục đào tạo là tổ chức và quản trị việc tự học của người học”

ICISN 2023 thu hút nhiều công trình nghiên cứu học thuật có giá trị

Ngày 18/3, Hội thảo khoa học quốc tế về Mạng và các hệ thống thông minh - ICISN 2023 do Swinburne Việt Nam đồng tổ chức đã chính thức diễn ra tại Swinburne Innovation Space với nhiều công trình nghiên cứu và chia sẻ học thuật có giá trị từ các chuyên gia, nhà khoa học trên toàn thế giới.

ICISN 2023 có sự tham gia của các diễn giả là những nhà khoa học có bề dày kinh nghiệm, đang giảng dạy tại nhiều trường đại học uy tín trên thế giới như: Tiến sĩ Vijender Kr Solanki – Viện Công nghệ CMR (Ấn Độ), Tiến sĩ Seok Joo Koh – Viện trưởng Viện Giáo dục Phần mềm, Đại học Quốc gia Kyungpook (Hàn Quốc), Phó Giáo sư Shiqi Yu – Khoa Khoa học và Kỹ thuật Máy tính, Đại học Khoa học và Công nghệ Phương Nam (Trung Quốc).

Với chủ đề “Chuyển đổi số dựa trên các nền tảng đổi mới của Công nghệ thông tin” (Digital transformation based on ICT innovations), ICISN 2023 có 70 công trình nghiên cứu của các tác giả đến từ Việt Nam, Hàn Quốc, Anh, Mỹ, Iraq, Ấn Độ, Trung Quốc, Bangladesh, Pakistan, Hàn Quốc, Nhật Bản... được trình bày.

Bên cạnh các phiên tổng thể và song song, ICISN 2023 còn có một phiên thảo luận quốc tế về chủ đề kết nối doanh nghiệp với sự tham gia của các doanh nghiệp công nghệ hàng đầu. Nhiều giải pháp về công nghệ đã được đưa ra bởi doanh nghiệp như: “Các dịch vụ Azure OpenAI và Chat GPT cho doanh nghiệp” của Microsoft, “Trải nghiệm khách hàng được hỗ trợ bởi AI để thúc đẩy kinh doanh” của FPT Smart Cloud, “WiSUN cho thành phố thông minh” của Silicon Labs...



Nhiều chia sẻ học thuật có giá trị cùng các giải pháp công nghệ hữu ích được trình bày bởi các chuyên gia tại ICISN 2023



Giáo dục Đại học Quốc tế

International Higher Education

Tổng biên tập:

Philip G. Altbach

Phó tổng biên tập:

Hans de Wit
Rebecca Schendel
Gerardo Blanco

Phát hành:

Hélène Bernot Ullero
Tessa DeLaquil

Văn phòng:

Center for International Higher Education,
Campion Hall, Boston College, Chestnut Hill, MA 02467-USA;
Tel: +1 617 552-4236; E-mail: ihe@bc.edu
www.internationalhighereducation.net

Hoan nghênh các thư tử, ý tưởng thể hiện qua vài viết và báo cáo. Xin vui lòng gửi bài viết qua e-mail tới ihe@bc.edu, với thông tin về vị trí công việc (sinh viên Đại học, Giáo sư, quản trị Giáo dục, hoạch định chính sách, v.v...) cùng lĩnh vực quan tâm và chuyên môn của bạn. Không phải trả phí.

ISSN:

1084-0613 (bản cứng tiếng Anh)
2372-4501 (bản mềm tiếng Anh)
© Center for International Higher Education

Chịu trách nhiệm về bản tiếng Việt

Lê Trường Tùng

Dịch và biên tập

Nguyễn Kim Ánh
Trần Ngọc Tuấn
Đỗ Thủy Uyên
Đào Thị Thanh Lam

Thư ký:

Lê Thị Loan

Thiết kế bản in và Web

Nguyễn Thị Thu Nga
Huỳnh Lệ Thục Anh
Ngô Ngọc Trâm
Lê Huy Kiên

Văn phòng:

Trường Đại học FPT,
Khu Giáo dục và Đào tạo, Khu CNC Hòa Lạc, Thạch Thất, Hà Nội
E-mail: ihe@fpt.edu.vn
<http://ihe.fpt.edu.vn>
Điện thoại: 024 7300 5588
© Trường Đại học FPT

In 1.000 bản, mỗi bản 56 trang, khổ 19x27cm, tại Công ty TNHH Thương mại - Quảng cáo và In Phú Sỹ
Văn phòng: C5-14, Tầng 14, Tòa nhà Golden West, 2 Lê Văn Thiêm, Thanh Xuân, Tp. Hà Nội
Nhà máy: Km11, Xã Song Phương, Huyện Hoài Đức, Tp. Hà Nội
Giấy phép xuất bản đặc san số 49/GP-XBDS cấp ngày 30/03/2023
In xong và nộp lưu chiểu Quý II năm 2023